

MỤC LỤC

I. MỞ ĐẦU	1
1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch chung xã	1
2. Căn cứ chính lập quy hoạch	1
3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch	3
4. Mục tiêu quy hoạch.....	5
5. Tính chất, vai trò, chức năng.....	6
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ	7
1. Khái quát đặc điểm tự nhiên và hiện trạng của khu vực lập quy hoạch	7
2. Hiện trạng kinh tế - xã hội	13
3. Những vấn đề tồn tại trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển.....	20
III. ĐỘNG LỰC, TIỀM NĂNG	22
1. Động lực phát triển.....	22
2. Tiềm năng phát triển của xã	22
3. Phương án quy hoạch tại quy hoạch tỉnh có tác động đến phạm vi lập quy hoạch	24
4. Những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch	30
IV. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	33
1. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	33
2. Dự báo dân số, lao động	38
V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN	40
1. Cấu trúc phát triển không gian xã.....	40
2. Liên kết phát triển không gian	41
3. Định hướng phát triển không gian tổng thể xã Vạn Phú.....	42
4. Xác định quy mô sử dụng đất quy hoạch	54
5. Định hướng kiến trúc cảnh quan.....	58
VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÃ	59
1. Chuẩn bị kỹ thuật	59
2. Giao thông.....	61
3. Cấp điện	63
4. Cấp nước và phòng cháy chữa cháy.....	66
5. Thoát nước và xử lý nước thải	69
6. Vệ sinh môi trường	71
7. Hạ tầng viễn thông thụ động	74
8. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất.....	77
VII. CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	79
1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư	79
2. Danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư	79

DANH MỤC BẢNG BIỂU

<i>Bảng 1: Tần suất bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào vùng bờ biển Quảng Ninh – Thanh Hóa (có ảnh hưởng đến khu vực lập quy hoạch)</i>	<i>9</i>
<i>Bảng 2: Phân bố các lần tổ lốc một số năm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 1971 đến năm 2017</i>	<i>9</i>

<i>Bảng 3: Thống kê các trận lũ lịch sử từ năm 1945 đến năm 2007</i>	10
<i>Bảng 4: Thống kê các trận lũ quét từ năm 1958 đến năm 2017</i>	10
<i>Bảng 5 Hiện trạng dân số xã Vạn Phú 2023-2025</i>	14
<i>Bảng 6: Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động trên địa bàn xã</i>	17
<i>Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất xã Vạn Phú năm 2025</i>	19
<i>Bảng 8: Dự báo dân số xã Vạn Phú đến năm 2045</i>	39
<i>Bảng 9: Định hướng khu công trình dịch vụ công cộng</i>	43
<i>Bảng 10: Quy hoạch khu dân cư mới xã Vạn Phú</i>	46
<i>Bảng 11: Quy hoạch khu vực thương mại – dịch vụ và phát triển du lịch trên địa bàn xã Vạn Phú</i>	49
<i>Bảng 13: Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng</i>	54
<i>Bảng 14: Sử dụng đất quy hoạch giai đoạn 2026-2030 và 2031-2045</i>	56
<i>Bảng 15: Tính toán nhu cầu dùng điện đến năm 2045</i>	64
<i>Bảng 16: Tính toán nhu cầu dùng nước</i>	67
<i>Bảng 17: Tính toán nhu cầu thoát nước thải</i>	69
<i>Bảng 18: Tính toán nhu cầu chất thải rắn</i>	71
<i>Bảng 19: Tính toán nhu cầu thông tin liên lạc năm 2045</i>	75

DANH MỤC HÌNH ẢNH

<i>Hình 1: Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng</i>	4
<i>Hình 2: Sơ đồ phân tích độ dốc (%) địa hình</i>	8
<i>Hình 3: Sơ đồ hướng dốc địa hình</i>	8
<i>Hình 4: Sơ đồ phân tích độ cao địa hình</i>	9
<i>Hình 5: Sơ đồ phân tích hướng chảy sông suối</i>	11
<i>Hình 6: Sơ đồ lưu vực thoát nước</i>	12
<i>Hình 7: Cấu trúc phát triển không gian xã</i>	41
<i>Hình 8: Trung tâm xã Vạn Phú</i>	43
<i>Hình 9: Sơ đồ quy hoạch khu dân cư trên địa bàn xã Vạn Phú</i>	47
<i>Hình 10: Khu thương mại – dịch vụ và phát triển du lịch trên địa bàn xã Vạn Phú</i>	50

I. MỞ ĐẦU

1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch chung xã

Thực hiện Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025, xã Vạn Phú mới được hình thành trên cơ sở hợp nhất toàn bộ diện tích và dân số của hai xã: Vạn Phú và Văn Yên (huyện Đại Từ). Trước đó, tháng 11 năm 2024, xã Vạn Phú cũ được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích và dân số xã Ký Phú và xã Vạn Thọ. Sau sáp nhập từ ngày 01/7/2025, xã Vạn Phú mới có diện tích tự nhiên 51,2 km², dân số 19.521 người¹. Sau sáp nhập, các quy hoạch cũ không còn phù hợp, hạ tầng kỹ thuật – xã hội còn thiếu đồng bộ và phân hóa giữa các khu vực, đòi hỏi lập quy hoạch chung thống nhất nhằm tổ chức lại không gian, hoàn thiện hệ thống giao thông, trung tâm hành chính và công trình công cộng, khắc phục tình trạng phát triển manh mún.

Theo Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/2/2026, xác định xã Vạn Phú thuộc vùng 3 của phân vùng kinh tế tỉnh Thái Nguyên - là vùng tập trung các khu công nghiệp lớn, các đô thị trọng tâm, trung tâm giáo dục, y tế và dịch vụ chất lượng cao; đồng thời là xã thuộc khu vực nông thôn của tỉnh. Việc lập quy hoạch chung xã nhằm cụ thể hóa các định hướng theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến 2050 và nhóm nhiệm vụ “Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư” trong quy hoạch tỉnh tại Thông báo số 169/TB-UBND ngày 23/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên

Việc lập quy hoạch chung xã Vạn Phú, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045 phù hợp với chủ trương của tỉnh tại Văn bản số 2651/UBND-CNN&XD ngày 04/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc tổ chức lập quy hoạch chung các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, làm căn cứ quản lý, tổ chức lập quy hoạch chi tiết và định hướng phát triển, thu hút đầu tư.

2. Căn cứ chính lập quy hoạch

2.1. Các văn bản của Trung ương

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2025/QH15 ngày 26/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 ;

- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 Quy định chi tiết một số

¹ Theo Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

- Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

- Quyết định số 51/2025/QĐ-TTG ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 02/2022/TT-BXD ngày 26/9/2022 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 02:2022/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng;

- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

2.2. Các văn bản của địa phương

- Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 408/UBND-CNN&XD ngày 11/7/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc tổ chức lập Quy hoạch chung các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Văn bản số 2651/UBND-CNN&XD ngày 04/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc tổ chức lập quy hoạch chung các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung xã Vạn Phú, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045;

- Thông báo số 55/TB-UBND ngày 27/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc kết luận của đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Linh tại cuộc họp về công tác tổ chức lập quy hoạch chung các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Văn bản số 2033/UBND-CNN&XD ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc hướng dẫn các địa phương tổ chức lập quy hoạch chung các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Văn bản số 1345/SXD-QHKT ngày 22/8/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện quy hoạch chung các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Văn bản số 1421/SXD-QHKT ngày 25/8/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai Công văn số 5141/BQP-TCHCKT ngày 19/8/2025 của Bộ Quốc phòng;

- Văn bản số 1560/SXD-QHKT ngày 29/8/2025 của Sở Xây dựng về việc triển khai nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại Thông báo số 55/TB-UBND ngày 27/8/2025;

- Văn bản số 1642/SXD-QHKT ngày 05/9/2025 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn về thời hạn lập quy hoạch, thành phần hồ sơ lấy ý kiến, hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ và quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Văn bản số 361/UBND-KT ngày 11/9/2025 của UBND xã Vạn Phú về việc giao nhiệm vụ lập quy hoạch chung xã Vạn Phú.

3. Vị trí, phạm vi quy hoạch, quy mô diện tích lập quy hoạch

3.1. Vị trí địa lý và môi liên hệ vùng

Xã Vạn Phú nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thái Nguyên, cách trung tâm hành chính – chính trị của tỉnh khoảng 30 km. Khu vực thuộc không gian quy hoạch Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc. Theo Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030², khu vực có xã Vạn Phú được định hướng phát triển vùng chuyên canh chè quy mô lớn, có giá trị kinh tế cao, đồng thời khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa đặc trưng của các dân tộc vùng lòng hồ.

Mối liên hệ vùng của xã Vạn Phú được thể hiện qua các tuyến giao thông đối ngoại chủ yếu:

- Đường tỉnh 263B và 261: kết nối xã Vạn Phú với Quốc lộ 37; từ đó liên thông thuận lợi đến trung tâm tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Tuyên Quang.

- Tuyến đường đi Hồ Núi Cốc: gắn kết trực tiếp Vạn Phú với khu vực lòng hồ Núi Cốc – vùng lõi của Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc.

- Tuyến Vành đai 2 (dự kiến xây dựng mới): tạo trục kết nối nhanh từ cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên đến xã Vạn Phú, mở rộng cơ hội giao thương, phát triển du lịch và kinh tế vùng; đồng thời là tuyến liên kết chiến lược giữa Thái Nguyên và Tuyên Quang.

² Phê duyệt tại Quyết định số 1577/QĐ-TTg ngày 15/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ

3.2. Phạm vi lập quy hoạch

Phạm vi lập quy hoạch được xác định là toàn bộ địa giới hành chính của xã Vạn Phú, tỉnh Thái Nguyên, ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp xã Đại Từ (tỉnh Thái Nguyên);
- Phía Nam giáp xã Quân Chu (tỉnh Thái Nguyên);
- Phía Đông giáp xã Đại Phúc (tỉnh Thái Nguyên);
- Phía Tây giáp xã Đạo Trù (tỉnh Phú Thọ).

Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 5.120,27 ha.

Thời hạn quy hoạch đến năm 2045.

4. Mục tiêu quy hoạch

a) Mục tiêu ngắn hạn:

- Xây dựng xã Vạn Phú theo hướng lấy sản xuất nông - lâm nghiệp, thương mại và dịch vụ làm các lĩnh vực trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội. Định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp gắn cây chè thành cây trồng chủ lực và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hướng tới xây dựng xã Vạn Phú trở thành xã nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại theo Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; tăng cường liên kết vùng, phát huy hiệu quả liên kết với khu du lịch Hồ Núi Cốc, đồng thời tăng cường kết nối liên hoàn thông qua tuyến Quốc lộ 37 và cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên bằng đường Vành đai 2 xây mới, các đường tỉnh lộ ĐT.261, ĐT.263B, đường ven hồ Núi Cốc...; chủ động khai thác và tận dụng hiệu quả các động lực phát triển từ khu vực công nghiệp, đô thị thuộc vùng 3 của tỉnh, qua đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mở rộng không gian phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương.

- Về kết cấu hạ tầng và bảo vệ môi trường: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại tạo bước đột phá góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, kết nối với hệ thống giao thông của vùng, quốc gia; phát triển hệ thống giao thông công cộng; hệ thống cấp điện, cấp nước, thủy lợi an toàn, hiện đại, đồng bộ; xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng số hiện đại, an toàn; hệ thống hạ tầng xã hội được quy hoạch và xây dựng hiện đại đồng bộ.

- Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố thế trận quốc phòng, an ninh, chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ; xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc; đảm bảo trật tự kỷ cương, an toàn, bình yên và hạnh phúc của Nhân dân.

- Là cơ sở để triển khai lập các quy hoạch chi tiết; tạo tiền đề thu hút đầu tư, định hướng khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn lực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã.

b) Mục tiêu dài hạn:

Xây dựng xã Vạn Phú trở thành khu vực nông nghiệp công nghệ cao của vùng Hồ Núi Cốc – Tam Đảo, với hệ thống sản xuất, chế biến, logistics nông sản gắn kết chuỗi giá trị chè và nông sản sạch; phát triển mạnh du lịch văn hóa – sinh thái – tâm linh, hình thành cụm du lịch Núi Văn – Núi Võ – Hồ Núi Cốc, trở thành vệ tinh du lịch trọng điểm của tỉnh.

5. Tính chất, vai trò, chức năng

a) Tính chất:

- Là xã nông thôn phát triển theo hướng hiện đại, gắn với quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa của khu vực phía Tây Nam tỉnh Thái Nguyên.

- Là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, trong đó cây chè là sản phẩm chủ lực, phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến và xây dựng thương hiệu.

- Là vùng sinh thái và du lịch, có vai trò hỗ trợ và kết nối với Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và du lịch tâm linh.

b) Vai trò, chức năng:

- Là xã thuộc vùng tập trung phát triển các khu công nghiệp, đô thị trung tâm, trung tâm giáo dục, y tế và dịch vụ chất lượng cao của tỉnh (vùng 3 theo Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050), đóng vai trò kết nối giữa khu vực đô thị, công nghiệp với vùng sinh thái Hồ Núi Cốc.

- Là địa bàn chiến lược về không gian sinh thái, du lịch, nông nghiệp phía Tây Nam của tỉnh Thái Nguyên; trung tâm du lịch văn hóa sinh thái phía Tây Nam tỉnh, góp phần hiện thực hóa đưa Hồ Núi Cốc trở thành khu du lịch quốc gia; vùng lõi nông nghiệp công nghệ cao, hướng đến sản xuất xanh, chế biến sâu và hình thành thương hiệu nông sản OCOP đặc trưng của tỉnh.

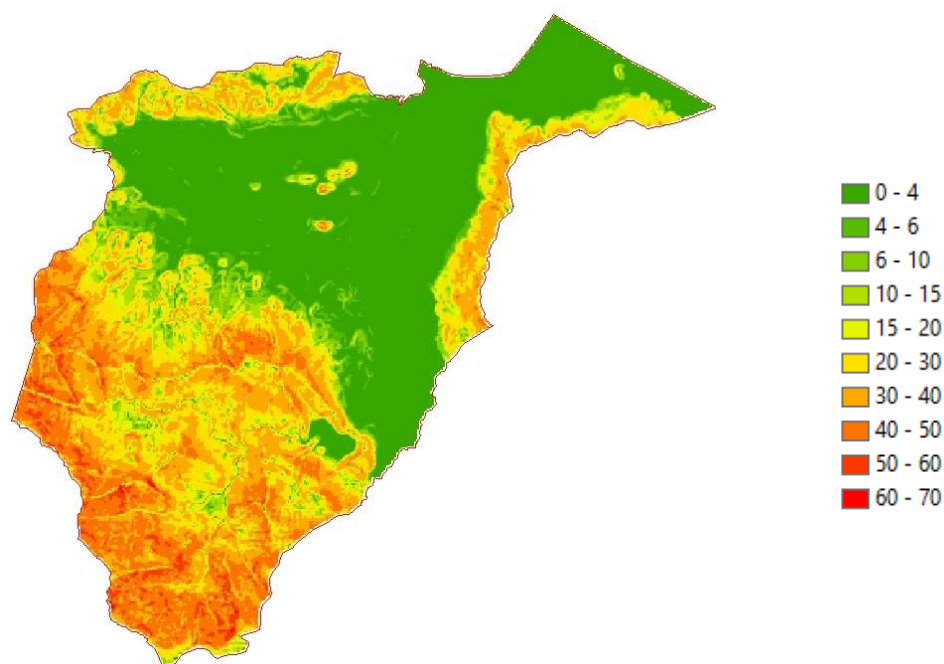
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ

1. Khái quát đặc điểm tự nhiên và hiện trạng của khu vực lập quy hoạch

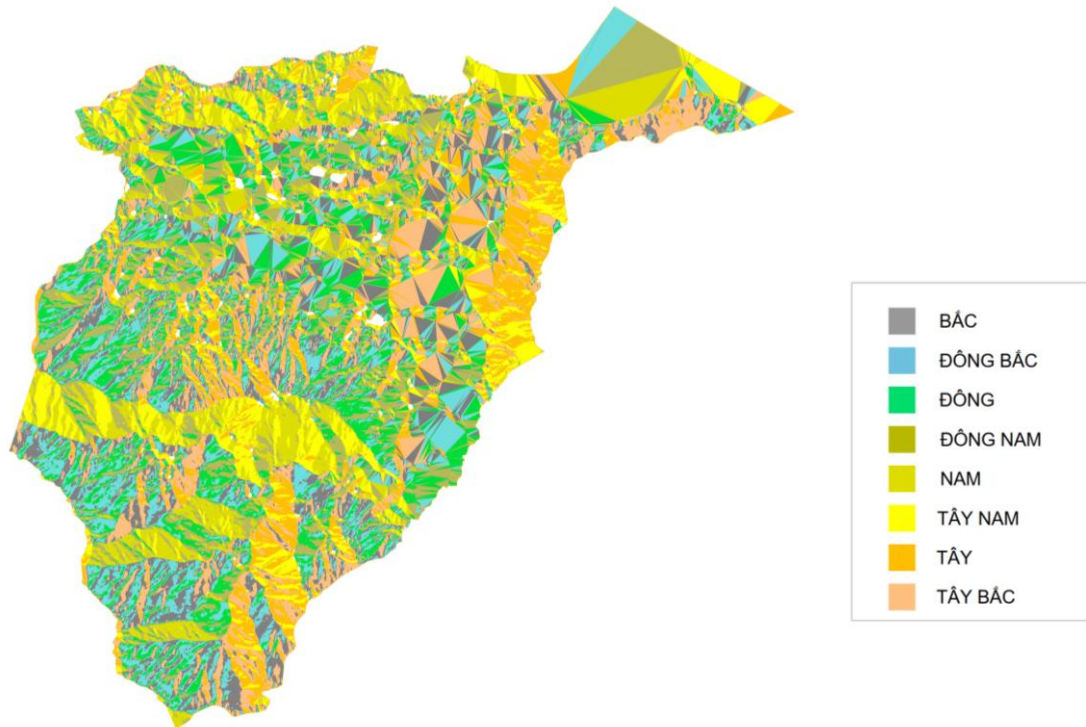
1.1. Điều kiện tự nhiên.

1.1.1. Địa hình, địa mạo:

Xã Vạn Phú có địa hình chuyển tiếp từ núi cao ở phía Tây Nam và thấp dần về phía Đông Bắc, độ dốc lớn ở phía Tây Nam trung bình từ 30%, phía Đông Nam độ dốc trung bình 0-6%.



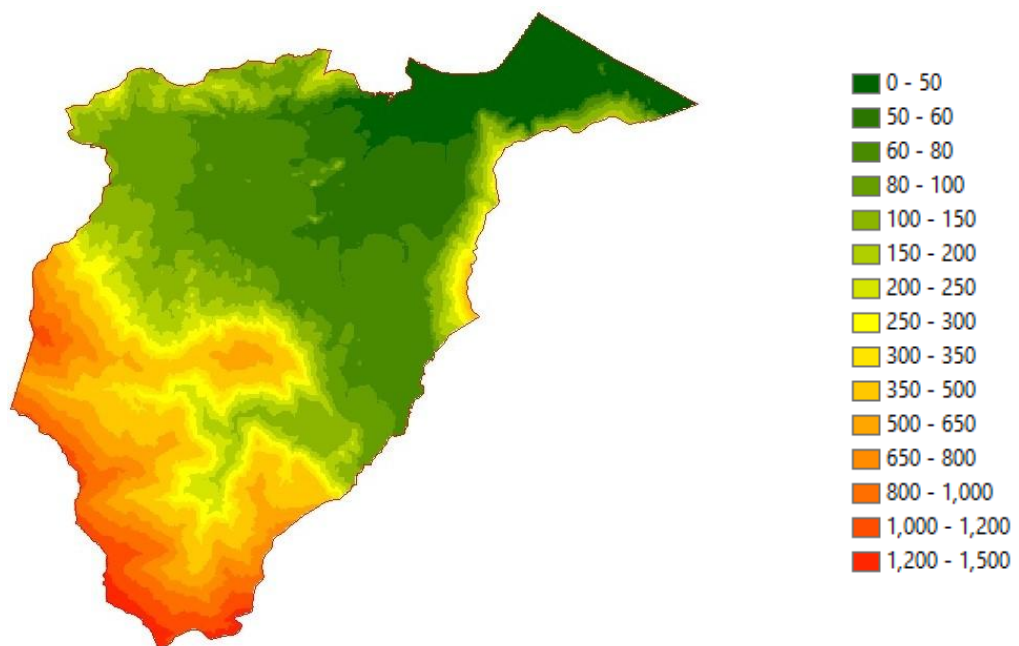
Hình 2: Sơ đồ phân tích độ dốc (%) địa hình



Hình 3: Sơ đồ hướng dốc địa hình

Sự chênh lệch độ cao lớn (từ 45m đến >1400m), khu vực cao nhất tập trung ở phía Tây và Tây Nam khu vực thuộc vườn quốc gia Tam Đảo; khu vực thấp nhất ở phía Đông Bắc, phía Hồ Núi Cốc.

Địa hình phân thành ba vùng: vùng thấp (<100 m) ven các hồ, sông, suối như hồ Núi Cốc, suối Hai Huyện, suối Kẽm, suối Cái, suối Đất Trắng, sông Bến Thợ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và xây dựng; vùng trung (100–250 m) chủ yếu là rừng sản xuất; vùng cao (>250 m) là rừng đặc dụng, rừng sản xuất.



Hình 4: Sơ đồ phân tích độ cao địa hình

1.1.2. Khí hậu:

Theo QCVN 02:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng, xã Phú Lạc thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa miền Bắc, có mùa đông lạnh và mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều. Theo phân vùng khí hậu xây dựng, khu vực thuộc Vùng II – Trung du và miền núi Việt Bắc – Đông Bắc, đặc trưng bởi mùa đông lạnh nhất cả nước, khí hậu phân hóa theo độ cao địa hình.

- Nhiệt độ không khí trung bình dao động khoảng 22-23°C. Tháng lạnh nhất (tháng 1) nhiệt độ trung bình khoảng 13-15°C; có thời điểm rét đậm nhiệt độ xuống dưới 10°C. Tháng nóng nhất (tháng 6-7) nhiệt độ trung bình khoảng 28-30°C; nhiệt độ cao nhất tuyệt đối có thể đạt 37-38°C.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối trung bình năm cao, phổ biến 76-88%. Cuối mùa đông, đầu mùa xuân (tháng 2-4) thường xuất hiện thời tiết nồm ẩm, độ ẩm có thể trên 95%. Một số đợt gió mùa Đông Bắc gây hanh khô ngắn ngày vào mùa đông.

- Lượng mưa: trung bình khoảng 1.800-2.200 mm/năm. Mưa tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm khoảng 80-85% tổng lượng mưa năm. Số ngày mưa trung bình năm khoảng 140-170 ngày/năm. Mùa mưa thường xuất hiện mưa lớn cường độ cao gây nguy cơ ngập úng cục bộ và lũ quét khu vực đồi núi.

- Gió: Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc vào mùa đông (lạnh, ẩm). Mùa hè chịu tác động của gió mùa Tây Nam gây mưa lớn. Khu vực có thể chịu ảnh hưởng gián tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới, gây mưa lớn diện rộng.

Ngoài ra, khu vực thường xuất hiện các hiện tượng thời tiết bất lợi như:

- Bão: mùa bão hàng năm vào từ tháng 6 đến tháng 11, gây gió mạnh làm tốc mái, kèm theo mưa lớn gây lũ lụt nghiêm trọng; tần suất bão và áp thấp nhiệt đới:

Bảng 1: Tần suất bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào vùng bờ biển Quảng Ninh – Thanh Hóa (có ảnh hưởng đến khu vực lập quy hoạch)

Tháng											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,21	0,54	0,47	0,39	0,12	0,04	0,00

- Lốc: gây gió xoáy bốc lên cao, làm tốc mái, đổ nhà cửa, nhất là các nhà đơn sơ.

Bảng 2: Phân bố các lần tố lốc một số năm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 1971 đến năm 2017

Thái Nguyên		Số năm	Tháng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng
			1												
	Định Hoá	3	0	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	3
	TX. Phổ Yên	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2

Phú Lương	2	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
TP. Thái Nguyên	2	0	0	0	0	2	1	2	0	0	0	0	0	5

- Lũ lụt: xảy ra vào mùa mưa, khi các trận mưa lớn đổ nước mạnh vào sông, gây ra ngập lụt nhà cửa, mặt bằng xây dựng.

Bảng 3: Thống kê các trận lũ lịch sử từ năm 1945 đến năm 2007

	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Tháng 1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trạm Thái Nguyên	1965	2007	0,28	1,14	2,63	6,14	11,88	15,14	16,16	15,72	9,09	3,44	0,51	0,19

- Lũ quét: xảy ra trong khu vực hay xảy ra lũ quét.

Bảng 4: Thống kê các trận lũ quét từ năm 1958 đến năm 2017

Đại Từ	Sông	Thời gian bắt đầu
	-	15/8/1996
	Công	4/10/1978
	-	27/7/2001
	-	25/7-4/8/2015

- Đông sết: xảy ra quanh năm, nhưng thường nhiều về mùa hè.

1.1.3. Thủy văn:

Xã Vạn Phú chịu ảnh hưởng thủy văn chính từ hồ Núi Cốc, ngoài ra còn ảnh hưởng từ các con suối như suối Hai Huyện, suối Kẽm, suối Cái, suối Đất Trắng, sông Bến Thợ. Hồ Núi Cốc nằm ở phía Đông Bắc xã và là công trình thủy lợi quan trọng, đảm bảo cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

+ Suối Hai Huyện, suối Kẽm, suối Cái, suối Đất Trắng, sông Bến Thợ là các nhánh sông suối nội địa, bắt nguồn từ dãy núi Tam Đảo; các suối chủ yếu chảy theo hướng Tây Nam – Đông Bắc, đảm nhiệm tiêu thoát nước cho dân cư và sản xuất. Các suối chảy qua địa bàn xã có hành lang bảo vệ là 10m mỗi bên.

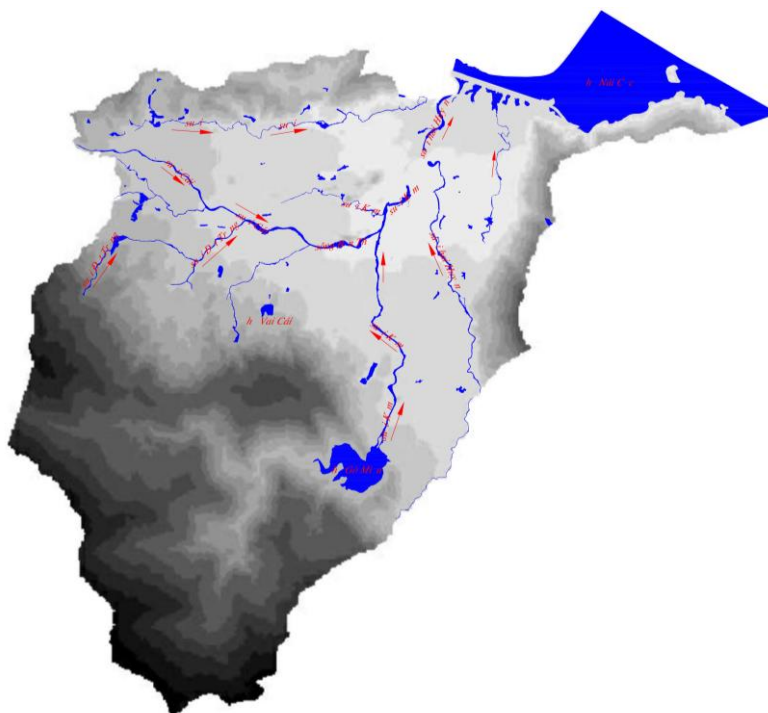
+ Hệ thống sông suối khá dày đặc và ao, đầm của xã nằm rải rác tại các khu vực; nhìn chung nguồn nước suối và ao, đầm trong xã khá dồi dào, rất thuận lợi cho việc tưới tiêu trồng trọt, phát triển chăn nuôi thủy sản và cung cấp nước sinh hoạt cho người dân.

+ Ngoài ra, trên địa bàn xã còn có hồ Gò Miếu với diện tích khoảng 39ha, Hồ Gò Miếu là công trình thủy lợi quan trọng, có nhiệm vụ tích nước và điều tiết nguồn nước phục vụ tưới tiêu cho khu vực. Hồ đồng thời đóng vai trò nguồn nước dự trữ quan trọng trong mùa khô, đảm bảo cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Bên cạnh đó, hồ còn có giá trị cảnh quan – sinh thái nhờ vị trí nằm dưới

chân dãy Tam Đảo, được khai thác như điểm du lịch sinh thái, tham quan và nghỉ dưỡng.

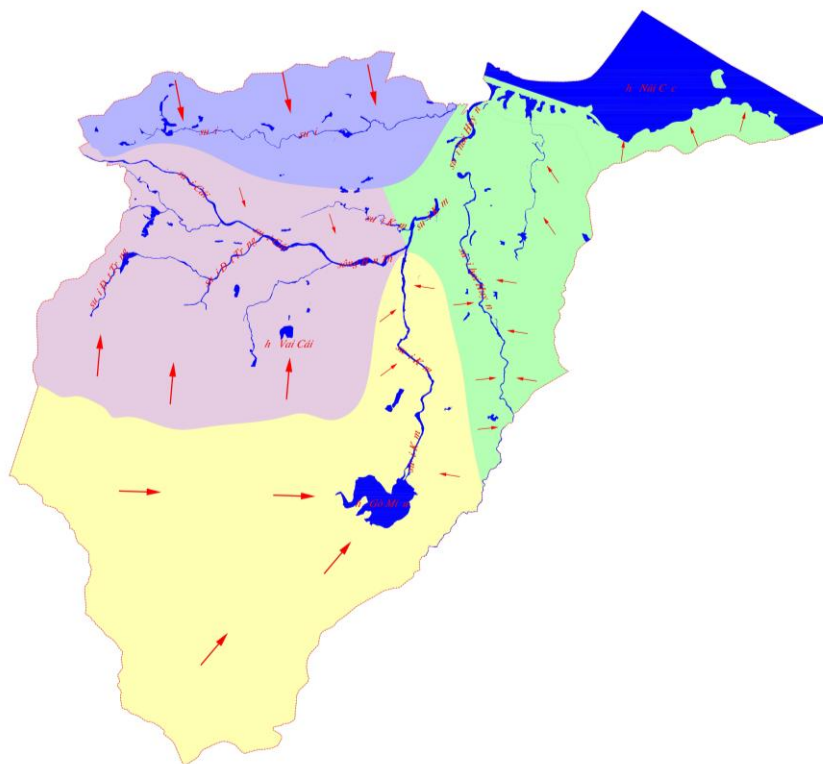
Trong thời gian gần đây, do ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 11 (MATMO), trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên xảy ra mưa lớn từ đêm ngày 06 đến ngày 07/10/2025, lượng mưa phổ biến từ 250 - 400 mm, có nhiều nơi trên 500 mm. Mưa liên tục và đặc biệt lớn trên diện rộng làm cho mực nước các sông dâng lên rất nhanh, nước không tiêu thoát kịp gây ngập lụt sâu nhiều địa bàn trong tỉnh. Lũ đạt đỉnh tại trạm thủy văn Gia Bảy lúc 03h00 ngày 08/10/2025 ở mức 29,90m, trên báo động 3 là 2,9m, vượt mức lũ lịch sử (bão số 3 YAGI năm 2024) 1,09m; lũ đạt đỉnh tại trạm thủy văn Chã lúc 11h00 ngày 09/10/2025 ở mức 12,02m cao hơn báo động 3 là 2,02 m, vượt mức lũ lịch sử (bão số 3 YAGI năm 2024) 1,12m³.

Những đặc điểm thủy văn trên trên là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp quy hoạch không gian, tổ chức hệ thống thoát nước, phòng chống ngập lụt, thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình lập quy hoạch chung xã Vạn Phú.



Hình 5: Sơ đồ phân tích hướng chảy sông suối

³ Theo Báo cáo số 510/BC-SNNMT ngày 15/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường công tác khắc phục thiệt hại do bão số 11 và mưa lũ sau bão gây ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên



Hình 6: Sơ đồ lưu vực thoát nước

1.1.4. Tài nguyên nước:

Xã Vạn Phú có nguồn nước mặt phong phú, điển hình là đập Gò Miếu (xã Vạn Phú cũ) có vai trò quan trọng trong việc tưới tiêu cho diện tích lớn lúa của khu vực; hồ Núi Cốc có vai trò quan trọng về thủy lợi, nuôi trồng thủy sản và kinh tế du lịch. Nguồn nước ngầm cũng rất dồi dào và có chất lượng tốt, đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt và cho sản xuất.

1.1.5. Tài nguyên rừng:

Xã Vạn Phú có 2.847,86 ha rừng, trong đó phần lớn là rừng đặc dụng (2.073,99 ha, chiếm tỷ lệ 40,5%); còn lại là rừng phòng hộ 124,90 ha và rừng sản xuất 648,97 ha. Diện tích trồng rừng mới hàng năm bình quân đạt 16ha/năm; tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 ước trên 50% diện tích tự nhiên toàn xã.

1.1.6. Tài nguyên du lịch:

- Tài nguyên du lịch tự nhiên: Với vị trí nằm ven dãy Tam Đảo, xã Vạn Phú có khí hậu mát mẻ, cảnh quan núi rừng nguyên sơ cùng hệ thống sông, suối, hồ, đặc biệt là hồ Núi Cốc, tạo không gian sinh thái trong lành, thích hợp phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng. Địa phương có địa hình đa dạng, những đồi chè xanh ngát gắn với truyền thống trồng chè lâu đời, tạo cảnh quan đặc trưng và sản phẩm nông nghiệp truyền thống.

- Tài nguyên văn hóa: Trên địa bàn xã có Khu di tích lịch sử – văn hóa Núi Vắn, Núi Võ, tọa lạc dưới chân dãy Tam Đảo, là nơi thờ danh tướng Lưu Nhân Chú – một trong những vị tướng kiệt xuất của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo chống quân Minh vào thế kỷ XV. Quần thể di tích gồm hai ngọn

núi Văn và Võ, biểu trưng cho trí – dũng song toàn của người anh hùng dân tộc. Trong khu vực có hệ thống hang động tự nhiên huyền ảo dài hàng trăm mét, cùng đồi Quần Ngựa phủ thông xanh, nơi còn lưu dấu các chiến hào và khu luyện binh của nghĩa quân Lam Sơn – không gian giàu giá trị lịch sử, văn hóa và cảnh quan, góp phần tạo nên bản sắc du lịch đặc trưng cho xã Vạn Phú.

2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

2.1.1. Hiện trạng kinh tế

- Về phát triển nông nghiệp: Xã Vạn Phú có thế mạnh đặc biệt về cây chè – cây trồng mũi nhọn, với diện tích 237 ha, trong đó diện tích chè VietGAP 10ha. Trong giai đoạn tới, xã tiếp tục định hướng phát triển chè là cây trồng mũi nhọn gắn với sản xuất, chế biến, kinh doanh, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm chè.

- Một số chỉ tiêu kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp xã đạt được giai đoạn 2020-2025:

- + Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2025 là 2.415 ha;
- + Giá trị sản phẩm/01 ha đất nông nghiệp trồng trọt đến 2025 đạt 150,9 triệu đồng;
- + Sản lượng lương thực có hạt bình quân đạt 10.143 tấn;
- + Sản lượng chè búp tươi đến năm 2025 đạt 3.030 tấn;
- + Trồng rừng mới bình quân hàng năm đạt 16 ha;
- + Đàn gia súc, gia cầm đến năm 2025: Đàn trâu 860 con; Đàn bò 135 con; Đàn lợn: 7.500 con; Đàn gia cầm: 63.500 con;
- + Xã có 1 trang trại lợn.

- Về phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ: Trên địa bàn xã hiện có 29 doanh nghiệp và hợp tác xã với 216 lao động, hoạt động hiệu quả, cùng với nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh quy mô nhỏ trong các lĩnh vực như chế biến gỗ, gia công cơ khí, nhôm kính, sản xuất vật liệu xây dựng, xay xát và may mặc. Hoạt động thương mại, dịch vụ được quan tâm phát triển với nhiều loại hình, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Chợ phiên xã được duy trì hoạt động hiệu quả, với 03 chợ chính đặt tại các khu vực Vạn Thọ, Ký Phú và Văn Yên. Bên cạnh đó, các siêu thị nhỏ, nhà hàng, quán ăn và cơ sở kinh doanh dịch vụ được khuyến khích mở rộng, góp phần đa dạng hóa hoạt động thương mại, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế địa phương. Một số sản phẩm chủ lực và sản phẩm OCOP của xã đã được người tiêu dùng trong và ngoài xã tin tưởng, ưa chuộng, tiêu biểu như các sản phẩm chè, nem chua.... Hệ thống bưu chính, viễn thông được đầu tư và phát triển rộng khắp, phủ đến tất cả các xóm, đáp ứng tốt nhu cầu thông tin liên lạc, góp phần nâng cao chất lượng đời sống dân cư.

2.1.2. Hiện trạng phát triển xã hội

a) Dân số và dân tộc

Tính đến tháng 7 năm 2025, sau khi sáp nhập, xã Vạn Phú có quy mô dân số 19.521 người với 5.877 hộ. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2025 đạt 1,24%/năm.

Bảng 5 Hiện trạng dân số xã Vạn Phú 2023-2025

Stt	Hạng mục	2023	2024	2025	Ghi chú
1	Ký Phú (cũ)	8.048	8.056	-	Theo Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên các năm 2023, 2024, 2025
2	Vạn Thọ (cũ)	3.637	3.640	11.705	
3	Văn Yên (cũ)	7.366	7.586	7.816	
	Tổng cộng	19.051	19.282	19.521	
	Tăng tự nhiên		1,21%	1,24%	

Ghi chú: Xã Ký Phú (cũ) và xã Vạn Thọ (cũ) được sáp nhập thành xã Vạn Phú (cũ) vào tháng 11/2024.

Mật độ dân số trung bình của xã đạt khoảng 381 người/km², thấp hơn so với tỉnh Thái Nguyên (đạt 429 người/km²). Quy mô hộ gia đình trung bình khoảng 3,3 người/hộ. Dân số xã hiện phân bố trên 35 xóm, với mật độ và đặc điểm cư trú khác nhau, hình thành nên cấu trúc dân cư mang tính truyền thống. Các hộ gia đình chủ yếu sinh sống quần tụ theo xóm làng, dọc theo các tuyến đường giao thông chính và ven các triền đồi chè, tạo nên không gian cư trú gắn bó mật thiết với hoạt động sản xuất nông nghiệp và đời sống văn hóa cộng đồng.

Xã có 09 dân tộc anh em cùng sinh sống, tỷ lệ dân tộc thiểu số chiếm khoảng 5%.

- b) Lao động: Giải quyết việc làm mới bình quân đạt 283 lao động/năm;
- c) Các hoạt động xã hội

Trong những năm gần đây, công tác văn hóa – xã hội của xã Vạn Phú đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân:

- + Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 55,7 triệu đồng/người/năm
- + Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao;
- + Số trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 100%;
- + Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đến năm 2025 đạt 100%; Tỷ lệ hộ gia đình được thu gom rác thải chuyển đến nơi tập kết theo quy định đạt 48%;
- + Duy trì xã chuẩn Quốc gia về y tế;
- + Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 đạt 100%;
- + Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân đạt 1,6%/năm (theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 07/2021/QĐ-TTg ngày 27/01/2021);
- + Đến 2025 có 91,72% gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; 93,42% số xóm đạt khu dân cư văn hóa; 100%; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa;

d) Công tác xây dựng nông thôn mới

Trước khi sáp nhập thành xã Vạn Phú mới, năm 2023 xã Ký Phú cũ đạt xã nông thôn mới nâng cao; năm 2024 xã Vạn Thọ cũ đạt xã nông thôn mới nâng cao và năm 2025 xã Văn Yên đạt xã nông thôn mới nâng cao. Đây là nền tảng quan trọng để xây dựng xã Vạn Phú là xã nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại trước năm 2030 theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025.

2.2. Hiện trạng hạ tầng

2.2.1. Hiện trạng hạ tầng xã hội

- Nhà ở: Tổng cộng trên địa bàn xã Vạn Phú sau sáp nhập có hơn 5.600 căn nhà, phần lớn là nhà đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng (3 cứng, niên hạn >20 năm, phụ trợ hợp vệ sinh) với trên 5.300 nhà, chiếm tỷ lệ 94,5%, đảm bảo yêu cầu về độ bền, an toàn và tiện nghi sinh hoạt. Còn lại là nhà chưa đạt chuẩn, chủ yếu có công trình phụ trợ bố trí chưa hợp lý hoặc điều kiện vệ sinh, tiện nghi chưa đảm bảo.

Nhìn chung, chất lượng nhà ở của xã Vạn Phú mới đạt mức cao, phản ánh điều kiện sống ổn định và mức độ đô thị hóa, nông thôn mới tương đối tốt. Tuy nhiên, cần có chính sách hỗ trợ cải tạo, nâng cấp nhóm nhà chưa đạt chuẩn nhằm nâng cao toàn diện chất lượng môi trường ở và hạ tầng nông thôn.

- Trụ sở hành chính: Trước sáp nhập, mỗi xã đều có trụ sở Đảng ủy – HĐND- UBND. Trong đó trụ sở tại xã Vạn Phú cũ được xây mới có diện tích 2.099,90 m², trụ sở xã Văn Yên cũ có diện tích 2.125 m², tại xóm Giữa 1, trụ sở xã Vạn Thọ cũ có diện tích 7.426 m². Sau sáp nhập, trụ sở chính đặt tại xã Vạn Phú cũ. Trong thời tới cần quy hoạch lựa chọn trung tâm hành chính đảm bảo vị trí thuận lợi, các trụ sở cũ có thể chuyển đổi thành công trình công cộng, dịch vụ, đảm bảo phù hợp với Luật quản lý, sử dụng tài sản công và tình hình thực tiễn.

- Giáo dục: Toàn xã có 3 trường mầm non, 2 trường tiểu học, 2 trường THCS, 01 trường liên cấp THPTCS và 01 trường trung học phổ thông. Các trường học đều đạt chuẩn quốc gia.

- Y tế: Ngoài các cơ sở Y-Dược tư nhân, cơ sở y tế công lập trên địa bàn xã Vạn Phú gồm có: Trạm Y tế xã Vạn Phú, Điểm trạm Vạn Phú; Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật là cấp ban đầu.

- Văn hóa – thể thao: Toàn xã có trên 35 nhà văn hóa xóm, 01 trung tâm văn hóa xã, 02 sân thể thao xã tại xã Văn Yên cũ và Vạn Phú cũ. Hệ thống này cơ bản đáp ứng chuẩn tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

- Thương mại – dịch vụ: Có 02 chợ tại xóm Đạn 2 (xã Ký Phú cũ, diện tích 6348,1 m²) và xóm 4 (xã Vạn Thọ cũ, diện tích 4.500 m²), cùng nhiều cửa hàng dịch vụ dọc các tuyến tỉnh lộ và các trục xã, tạo mạng lưới cung ứng hàng hóa khá đa dạng.

- Hệ thống công trình tín ngưỡng, tôn giáo: Trên địa bàn xã Vạn Phú có 02 cơ sở tôn giáo (chùa Am, chùa Tàng Lương), 05 cơ sở tín ngưỡng (đền thờ Lưu Nhân Chú (núi Văn - núi Võ), Đền Sáng, Đền Gàn, Đền Đồng Mảnh, Đền thờ Lưu Nhân Chú).

- Di tích: Trên địa bàn xã có 02 di tích được xếp hạng gồm: di tích lịch sử núi Văn (di tích cấp quốc gia) và di tích lịch sử Đền Sáng - Hồ Gò Miếu (di tích cấp tỉnh)

2.2.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông:

- Về giao thông đối ngoại:

+ Tuyến đường tỉnh 261 có bề rộng nền đường 7,5m, bề rộng mặt đường 5,5m, có công trình thoát nước, là đường cấp IV miền núi. Tuyến đường này kết nối khu vực lập quy hoạch với xã Đại Từ và xã Quân Chu.

+ Tuyến đường tỉnh 263B là tuyến đường nhựa có bề rộng nền đường từ 8 – 10m, mặt đường từ 3,5m đến 5,5m, tuyến đường này kết nối khu vực lập quy hoạch với xã Đại Từ.

- Giao thông đối nội: Trong khu quy hoạch chủ yếu là các tuyến đường dân sinh có chiều rộng từ 2m-5m, kết nối đường liên xã với dân cư làng xóm. Kết cấu mặt đường hầu hết đã được bê tông theo trương trình nông thôn mới, một số vẫn là đường cấp phối, đường đất. Đường nội đồng rộng khoảng 0,5m -1m, là đường đất.

b) Hiện trạng nền xây dựng, thoát nước mưa:

Nhìn chung, địa hình khu vực quy hoạch còn giữ được trạng thái tự nhiên, chỉ một phần nhỏ đã được san gạt phục vụ đất ở dân cư, công trình công cộng và trường học. Nước mặt chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên qua các kênh, mương và đổ ra sông, suối. Hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới tiêu cho đất nông nghiệp.

c) Cấp điện:

Trên địa bàn xã hiện có 03 tuyến đường dây 35kV đi qua, thuộc quản lý của Điện lực Đại Từ – Công ty Điện lực Thái Nguyên. Các trạm biến áp 35/0,4kV cùng hệ thống đường dây hạ thế 0,4kV cấp điện cho toàn bộ 100% hộ dân trong xã được sử dụng điện an toàn, ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt và sản xuất.

d) Nước sinh hoạt:

Trên địa bàn xã hiện có 2 công trình cấp nước sạch do Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên quản lý, khai thác. Nguồn nước từ núi chảy về sau khi được xử thì cấp trực tiếp cho các hộ dân. Tổng công suất 2 công trình này là 342 m³/ngđ. Các hộ dân chưa được cấp nước sạch từ công trình cấp nước hiện đang sử dụng nước sạch tự nhiên từ trên núi xuống.

e) Thoát nước thải

Hiện trạng mạng lưới và các công trình thoát nước thải, điểm thu gom, xử lý chất thải rắn: Môi trường nước có dấu hiệu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được xả ra mương, suối, cùng tác động từ hoạt động giao thông, chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp.

f) Vệ sinh môi trường

- Chất thải rắn: chủ yếu phát sinh từ sinh hoạt, gồm rác hữu cơ, nilon, nhựa và kim loại; phần lớn được thu gom, vận chuyển đến khu xử lý tập trung, còn lại do các hộ dân tự xử lý bằng hình thức đốt.

- Nghĩa trang: Dân cư hiện đang sử dụng nghĩa trang tập trung của xã, vẫn còn tình trạng chôn cất tại các gò đồi và đất nông nghiệp.

g) Hạ tầng viễn thông thụ động

- Mạng phục vụ bưu chính đã phát triển rộng khắp, xã có các bưu điện văn hóa xã cung cấp các dịch vụ viễn thông, chuyên phát báo chí. Nhu cầu về dịch vụ bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

- Dịch vụ viễn thông trên địa bàn xã hiện được cung cấp chủ yếu bởi các nhà mạng như Viettel, Vinaphone... Mạng viễn thông tập trung phát triển dọc theo các tuyến đường tỉnh và khu vực đông dân cư, cơ quan, đơn vị, do đặc thù nhu cầu sử dụng dịch vụ cao.

- Trên địa bàn hiện có 3 mạng điện thoại di động. Các nhà cung cấp dịch vụ điện thoại trên địa bàn Vinaphone, Mobiphone, Viettel có chất lượng phủ sóng tương đối tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân. Cột ăng ten phát sóng toàn bộ là cột ăng ten loại A2b

- Hệ thống mạng truyền dẫn đã được đầu tư bằng cáp quang; tuy nhiên, do hạ tầng giao thông tại các tuyến trục chính chưa đồng bộ, mạng cáp chưa được hạ ngầm, vẫn treo nổi trên hệ thống cột điện với mật độ lớn, gây mất mỹ quan và tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn.

- Hạ tầng thông tin di động và internet cơ bản đã được phủ sóng toàn xã. Số lượng trạm BTS trên toàn xã là 14 trạm, đáp ứng nhu cầu sử dụng tại các thôn. Dịch vụ internet sử dụng công nghệ ADSL và FTTH đã được cung cấp đạt 100% nhu cầu của các tổ chức, cá nhân.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động truyền thanh, truyền hình được đầu tư. 100% số hộ được xem truyền hình, 95% số hộ được nghe đài phát thanh, 100% các tổ chức cơ quan có hệ thống máy tính được kết nối Internet.

Bảng 6: Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động trên địa bàn xã

TT	Chi tiết chỉ tiêu MobiFone	Chi tiết chỉ tiêu Viettel	Chi tiết chỉ tiêu FPT	Chi tiết chỉ tiêu Vina
1	* Tổng chiều dài tuyến: 10,145 Km	* Tổng chiều dài tuyến: 25 Km	* Tổng chiều dài tuyến: 13,8 Km	* Tổng chiều dài tuyến: 20 Km
	* Đơn vị vận hành: MobiFone, đối tác MobiG	* Đơn vị vận hành: Viettel	* Đơn vị vận hành: FPT Telecom Thái Nguyên	* Đơn vị vận hành: VNPT Thái Nguyên

TT	Chi tiết chỉ tiêu MobiFone	Chi tiết chỉ tiêu Viettel	Chi tiết chỉ tiêu FPT	Chi tiết chỉ tiêu Vina
	* Số lượng tuyến: 03	* Số lượng tuyến: 12	* Số lượng tuyến: 03	* Số lượng tuyến: 08
2	* Hiện trạng công bề cáp: Không có	* Hiện trạng công bề cáp: Không có	* Hiện trạng công bề cáp: Không có	* Hiện trạng công bề cáp: Không có
	* Tổng số trạm BTS: 3 Trạm	* Tổng số trạm BTS: 8 Trạm	* Tổng số trạm BTS: 0 Trạm	* Tổng số trạm BTS: 3 Trạm
	Loại trạm Macro: 3 trạm	Loại trạm Macro: 3 trạm	Loại trạm Macro: 0 trạm	Loại trạm Macro: 3 trạm
	Loại trạm Sector: 0 trạm	Loại trạm Sector: 5 trạm	Loại trạm Sector: 0 trạm	Loại trạm Sector: 0 trạm
	* Công nghệ phủ sóng: 03 trạm phát cả 3G 4G	* Công nghệ phủ sóng: 0 trạm 3G, 8 trạm 4G, 3 trạm 5G	* Công nghệ phủ sóng:	* Công nghệ phủ sóng: 3 trạm 3G, 3 trạm 4G
3	* Thuê bao di động tổng số: 341 thuê bao	* Thuê bao di động tổng số: 9038 thuê bao	* Thuê bao di động tổng số: 0 thuê bao	* Thuê bao di động tổng số: 7306 thuê bao
	Thuê bao di động trả trước: 295	Thuê bao di động trả trước: 8236	Thuê bao di động trả trước: 0	Thuê bao di động trả trước: 7098
	Thuê bao di động trả sau: 46	Thuê bao di động trả sau: 802	Thuê bao di động trả sau: 0	Thuê bao di động trả sau: 208
	* Thuê bao internet cáp quang: 9	* Thuê bao internet cáp quang: 1500	* Thuê bao internet cáp quang: 0	* Thuê bao internet cáp quang: 1000

Nguồn: UBND xã Vạn Phú

h) Hạ tầng phục vụ sản xuất:

Trên địa bàn xã có các công trình thủy lợi: 02 hồ (Núi Cốc, Gò Miếu), 05 đập dâng (Vai Cái (Văn Yên), Vai Cướm, Vai Mỏ, Vai Say, Vực Cảnh) do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên quản lý; 01 hồ (Vai Cái), 19 đập dâng (Vai Bờ Cò, Vai Phốc, Vai Cái (Ký Phú), Vai Đồng Rôm, Đá Đen, Vai Búi Mai, Vai Què, Cầu Suối Chùa, Vai Vải, Vai Na Luông, Vai Xanh, Vai Cây Khế, Cầu Găng, Cà Là, Ô.Phụng, Bà Bầy, Ô.Tình, Măng Tin, Vai Đa), 02 trạm bơm (Xóm Dưới (Vành Kiềng, Giếng Gạo) do UBND xã Vạn Phú quản lý.

2.2.3. Đánh giá chung

- Hạ tầng xã hội của xã Vạn Phú đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội, song cần có định hướng khai thác hợp lý các công trình hành chính cũ sau sáp nhập và chính sách đầu tư bổ sung các tiện ích công cộng quy mô xã (văn hóa, thể thao, dịch vụ, an sinh xã hội).

- Hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người

dân. Giao thông kết nối thuận lợi, hệ thống cấp điện, cấp nước và thủy lợi hoạt động ổn định.

- Để đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới, cần: Hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật (cấp nước, thoát nước, rác thải, giao thông nội đồng). Tái cấu trúc không gian theo hướng tập trung, hiệu quả. Đầu tư mở rộng các công trình phúc lợi, dịch vụ, hạ tầng xanh và không gian sinh hoạt cộng đồng.

2.3. Hiện trạng sử dụng đất

Diện tích đất tự nhiên xã Vạn Phú năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính là 5.120,27 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 4.138,74 ha, chiếm 80,83% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng: 905,06 ha, chiếm 17,68% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất khác: 76,47 ha, chiếm 1,49% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất xã Vạn Phú năm 2025

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích		5.120,27	100,00
I	Đất nông nghiệp		4.138,74	80,83
1	Đất sản xuất nông nghiệp	LUC, LUK, HNK, CLN	1.242,30	24,26
2	Đất lâm nghiệp	RDD, RPH, RSX	2.847,86	55,62
3	Đất nông nghiệp khác	NTS, CNT, NKH	48,57	0,95
II	Đất xây dựng		905,06	17,68
1	Đất ở	ONT, ODT	354,19	6,92
2	Đất công cộng	TSC, DVH, DXH, DYT, DGD, DKH, DMT, DKT, DNG, DSK, DCH	12,43	0,24
3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	DTT, DKV	8,68	0,17
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	DDD, TON, TIN	20,67	0,40
5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	SCC, SKK, SKN, SCT	0,00	0,00
6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	SKS	9,47	0,18
7	Đất xây dựng các chức năng khác	PNK, TMD, SKC	2,48	0,05
8	Đất hạ tầng kỹ thuật		152,61	2,98
	Đất giao thông	DGT	129,12	
	Đất xử lý chất thải rắn	DRA	0,08	
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	23,26	
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	DCT, DPC, DNL, DBV	0,15	
9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	DTL	344,54	6,73
10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP, CAN	0,00	0,00

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
III	Đất khác		76,47	1,49
1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	MNC, SON	67,92	1,33
2	Đất chưa sử dụng	CGT, BCS, DCS, NCS, MNS	8,55	0,17

Nguồn: Tổng hợp theo Báo cáo kiểm kê đất đai năm 2025

3. Những vấn đề tồn tại trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, quá trình quản lý và phát triển xã Vạn Phú vẫn còn một số tồn tại, hạn chế. Cụ thể, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, đặc biệt là giao thông đối nội còn nhỏ hẹp, kết nối chưa thuận lợi giữa các khu dân cư, vùng sản xuất và các trục giao thông đối ngoại, ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa và phát triển dịch vụ. Hạ tầng thoát nước và thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt còn hạn chế, tỷ lệ thu gom chưa cao, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường, nhất là tại khu vực dân cư tập trung và ven sông, suối, hồ. Công tác quản lý sử dụng đất sau sáp nhập còn gặp khó khăn do chồng chéo ranh giới, chưa có định hướng không gian thống nhất; việc liên kết phát triển với khu du lịch Hồ Núi Cốc và các vùng lân cận chưa được khai thác hiệu quả, thiếu các dự án đầu tư mang tính động lực. Ngoài ra, khu vực địa hình đồi núi, dốc lớn tiềm ẩn nguy cơ sạt lở, lũ quét vào mùa mưa, trong khi các giải pháp phòng chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu chưa được đầu tư đồng bộ.

Cụ thể như sau:

- *Về sử dụng đất:* Cơ cấu sử dụng đất chưa thực sự hợp lý; đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng chè và đất lúa có xu hướng bị chia nhỏ, manh mún, hiệu quả khai thác chưa cao. Một số khu đất công, đất trụ sở xã cũ sau sáp nhập chưa có phương án khai thác, chuyển đổi mục đích sử dụng cụ thể, gây lãng phí quỹ đất công. Tình trạng lấn chiếm hành lang giao thông, kênh mương, đất công còn xảy ra cục bộ, nhất là tại khu vực dân cư ven đường tỉnh 261 và 263B.

- *Về không gian kiến trúc – cảnh quan:* Không gian kiến trúc – cảnh quan của xã chưa có bản sắc thống nhất; mô hình kiến trúc nhà ở và tổ chức không gian làng xóm còn phân tán, thiếu điểm nhấn đặc trưng. Chưa hình thành trung tâm hành chính, dịch vụ tập trung quy mô xã mới, gây khó khăn trong tổ chức hoạt động quản lý và giao dịch hành chính của người dân. Một số khu dân cư phát triển tự phát dọc tuyến đường tỉnh và đường liên xã, thiếu định hướng quản lý kiến trúc, chỉ giới xây dựng và cảnh quan không gian mở. Hệ thống cây xanh, cảnh quan công cộng và các tuyến không gian sinh hoạt cộng đồng còn thiếu, quy mô nhỏ lẻ.

- *Về hạ tầng xã hội:* Một số trụ sở hành chính sau sáp nhập chưa có kế hoạch sử dụng lại hoặc chuyển đổi chức năng hợp lý. Thiếu các công trình văn hóa, thể thao liên xã, trung tâm dịch vụ, thương mại quy mô lớn để phục vụ toàn xã và khu vực lân cận. Chưa có mô hình khai thác du lịch cộng đồng, du lịch

nông nghiệp gắn với di tích lịch sử – văn hóa và cảnh quan hồ Núi Cốc.

- *Về hạ tầng kỹ thuật:* Mạng lưới giao thông nội đồng và một số tuyến dân sinh chưa được cứng hóa hoàn toàn, ảnh hưởng đến vận chuyển nông sản và giao thông mùa mưa. Hệ thống cấp nước sạch chưa phủ kín toàn xã, nhiều hộ vẫn sử dụng nguồn nước tự nhiên, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn vệ sinh. Thoát nước thải sinh hoạt chủ yếu tự chảy, chưa có công trình xử lý tập trung; nước thải từ khu dân cư và cơ sở sản xuất gây ô nhiễm cục bộ tại các mương, suối. Hệ thống thu gom và xử lý rác thải chưa đồng bộ, tỷ lệ thu gom mới đạt khoảng 48%; bãi tập kết tạm còn nhỏ, chưa đáp ứng tiêu chuẩn môi trường. Hệ thống nghĩa trang nhân dân phân tán, xen lẫn trong khu dân cư và đất nông nghiệp, chưa được quy hoạch tập trung, ảnh hưởng đến cảnh quan và quản lý đất đai.

- *Về phát triển kinh tế – xã hội:* Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; tỷ trọng nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao, trong khi công nghiệp, dịch vụ, du lịch phát triển còn hạn chế. Hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu quy mô hộ nhỏ lẻ, ứng dụng khoa học – công nghệ chưa cao, chưa hình thành vùng chuyên canh, chuỗi giá trị sản phẩm bền vững. Thiếu cụm công nghiệp, khu chế biến nông sản tập trung, làm hạn chế khả năng thu hút đầu tư và tạo việc làm tại chỗ. Dù xã đã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, song thu nhập bình quân vẫn ở mức trung bình (khoảng 55,7 triệu đồng/người/năm).

- *Về môi trường và thiên tai:* Nguy cơ sạt lở đất, lũ ống, lũ quét tại các khu vực ven suối, sườn núi còn hiện hữu; công tác quản lý khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường còn hạn chế; chưa có giải pháp đồng bộ ứng phó biến đổi khí hậu.

III. ĐỘNG LỰC, TIỀM NĂNG

1. Động lực phát triển

Động lực phát triển chính của xã Vạn Phú gồm:

- *Động lực từ liên kết vùng*: Xã Vạn Phú nằm trong vùng 3 của tỉnh – khu vực tập trung các đô thị trung tâm và khu công nghiệp lớn, có điều kiện thuận lợi để tiếp nhận sự lan tỏa về kinh tế, công nghệ, lao động và dịch vụ. Việc kết nối với các đô thị trong khu vực và trung tâm tỉnh tạo tiền đề thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển thương mại – dịch vụ và nâng cao chất lượng sống của người dân.

- *Động lực từ hệ thống giao thông và kết nối liên vùng*: Mạng lưới giao thông gồm các tuyến tỉnh lộ (261, 263B), kết nối với Quốc lộ 37 và các trục giao thông liên vùng, cùng định hướng đầu tư tuyến vành đai 2 kết nối với cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, phát triển du lịch và thu hút đầu tư. Đây là yếu tố quan trọng thúc đẩy hình thành các không gian phát triển mới dọc các trục giao thông.

- *Động lực phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và tâm linh*: Với lợi thế nằm gần khu vực Hồ Núi Cốc, cảnh quan tự nhiên đa dạng (núi, rừng, hồ, suối) và hệ thống di tích lịch sử – văn hóa (Núi Văn – Núi Võ, đền Sảng – Hồ Gò Miếu...), xã có tiềm năng phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng và du lịch tâm linh. Đây là động lực quan trọng góp phần đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

- *Động lực từ phát triển nông nghiệp hàng hóa (cây chè)*: Phát huy lợi thế vùng chè truyền thống, thúc đẩy sản xuất theo hướng tập trung, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến, xây dựng thương hiệu và phát triển du lịch trải nghiệm nông nghiệp. Đây là nền tảng kinh tế quan trọng, có tính ổn định và bền vững.

- *Động lực từ phát triển kinh tế rừng và dịch vụ môi trường rừng*: Với diện tích rừng lớn, đặc biệt là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, xã có tiềm năng phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, bao gồm trồng rừng sản xuất, bảo vệ rừng, khai thác lâm sản hợp lý và phát triển dịch vụ môi trường rừng. Kết hợp với đó là khai thác giá trị cảnh quan rừng để phát triển du lịch sinh thái, góp phần bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

- *Động lực từ cơ chế, chính sách phát triển nông thôn mới*: Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026–2030 ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nâng cao chất lượng môi trường sống, phát triển kinh tế nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững; đồng thời là cơ sở để xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, từng bước tiếp cận các tiêu chí đô thị hóa và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

2. Tiềm năng phát triển của xã

Xã Vạn Phú có nền tảng kinh tế nông nghiệp tương đối ổn định, trong đó cây chè là ngành sản xuất chủ lực, gắn với truyền thống canh tác lâu đời và giá trị thương hiệu chè Thái Nguyên. Khu vực có dư địa phát triển các ngành chế biến nông sản, thương mại – dịch vụ, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng, tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động theo hướng bền vững. Hệ thống hạ tầng xã hội cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, là tiền đề thuận lợi cho việc phát triển không gian dân cư tập trung và nâng cao chất lượng sống của người dân.

- *Vị trí và vai trò liên kết vùng:*

+ Xã Vạn Phú nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thái Nguyên, cách trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh khoảng 30 km, thuộc không gian quy hoạch Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc – một trong những vùng động lực phát triển du lịch, nông nghiệp và dịch vụ sinh thái của tỉnh.

+ *Xã Vạn Phú giữ vai trò quan trọng trong mạng lưới kết nối kinh tế – văn hóa – xã hội của khu vực trung du miền núi phía Bắc:* Hệ thống giao thông đối ngoại gồm các tuyến ĐT.263B, ĐT.261, Quốc lộ 37 và định hướng tuyến Vành đai 2 xây mới tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu kinh tế, tiêu thụ nông sản, phát triển thương mại – dịch vụ và kết nối các điểm du lịch trọng điểm như Hồ Núi Cốc, Tam Đảo và các khu du lịch sinh thái, văn hóa trong vùng. Đồng thời, vị trí này góp phần thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa các địa phương, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa bản địa gắn với không gian du lịch – sinh thái.

+ Về quốc phòng, an ninh, xã Vạn Phú nằm trong khu vực có vị trí chiến lược về bảo vệ hành lang phía Tây Nam của tỉnh Thái Nguyên, gắn với trục liên kết liên tỉnh Thái Nguyên – Phú Thọ – Tuyên Quang. Việc tổ chức không gian phát triển, hạ tầng và dân cư tại khu vực lập quy hoạch có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm ổn định dân cư, giữ vững an ninh nông thôn, trật tự xã hội và an toàn khu vực, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước, phòng chống thiên tai và ứng phó với các tình huống an ninh – quốc phòng trong khu vực.

- *Điều kiện đất đai, địa hình, thủy văn:* khu vực lập quy hoạch có quỹ đất tự nhiên tương đối lớn, trong đó đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ cao, tạo điều kiện bố trí không gian phát triển sản xuất, dân cư và các khu chức năng phù hợp. Địa hình tuy có sự phân hóa, song các khu vực trung tâm, ven trục giao thông và vùng thấp ven hồ, sông suối có điều kiện thuận lợi cho xây dựng, phát triển hạ tầng và bố trí các khu dân cư tập trung. Hệ thống hồ, sông, suối phong phú vừa đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất, vừa tạo cảnh quan sinh thái, là yếu tố quan trọng cần được khai thác hợp lý gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường và phòng, chống thiên tai.

- *Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, vùng, tỉnh:* Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của xã có điều kiện thuận lợi nhờ được hưởng lợi từ các quy hoạch hạ tầng động lực cấp tỉnh và vùng. Các tuyến ĐT.263B và ĐT.261 kết nối Vạn Phú với khu vực phía Nam tỉnh Thái Nguyên và các khu vực phụ cận; dự kiến khi tuyến Vành đai 2 hoàn thành sẽ mở ra hành lang phát triển kinh tế – du lịch liên vùng

giữa cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên với Hồ Núi Cốc – Tam Đảo.

Ngoài ra, xã nằm trong phạm vi ảnh hưởng của dự án Cụm công nghiệp Cát Nê – Ký Phú, Dự án tái định cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc và các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai vùng Hồ Núi Cốc, tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư đồng bộ hệ thống điện, cấp, thoát nước, hạ tầng giao thông, xử lý chất thải và hạ tầng viễn thông. Cơ sở hạ tầng nội xã hiện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 100% hộ được sử dụng điện lưới quốc gia và nước hợp vệ sinh, giao thông cơ bản được bê tông hóa, tạo nền tảng tốt để mở rộng hạ tầng kỹ thuật trong giai đoạn quy hoạch mới.

- *Văn hóa, xã hội*: Xã Vạn Phú là nơi sinh sống của nhiều dân tộc (trong đó tỷ lệ dân tộc thiểu số chiếm khoảng 5%), có đời sống văn hóa phong phú, gắn bó chặt chẽ với thiên nhiên và sản xuất nông nghiệp truyền thống. Trên địa bàn có các di tích lịch sử, văn hóa cấp quốc gia và cấp tỉnh như Núi Văn – Núi Võ, Đền Sáng, cùng hệ thống chùa, miếu, lễ hội dân gian được duy trì, tạo tiềm năng lớn cho phát triển du lịch văn hóa, tâm linh, sinh thái.

Hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa – thể thao cơ bản đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ hộ nghèo giảm bền vững, thu nhập bình quân đầu người đạt 55,7 triệu đồng/năm, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, hướng tới nông thôn mới kiểu mẫu. Các hoạt động thương mại, dịch vụ và sản phẩm OCOP (chè, nem chua...) ngày càng phát triển, góp phần nâng cao thu nhập, chuyển dịch cơ cấu lao động và tạo bản sắc riêng cho địa phương.

- *Tiềm năng du lịch*: xã Vạn Phú sở hữu cảnh quan tự nhiên đa dạng với hệ thống núi rừng, hồ, suối, đặc biệt là lợi thế tiếp giáp hồ Núi Cốc và khu vực dãy Tam Đảo; cùng với đó là các giá trị văn hóa – lịch sử tiêu biểu như quần thể di tích Núi Văn – Núi Võ, đền Sáng, hồ Gò Miếu và không gian làng quê gắn với đồi chè đặc trưng. Đây là cơ sở quan trọng để định hướng phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa – lịch sử và trải nghiệm nông nghiệp.

3. Phương án quy hoạch tại quy hoạch tỉnh có tác động đến phạm vi lập quy hoạch

Các phương án tại Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 (được phê duyệt tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên) đến phạm vi lập quy hoạch xã Vạn Phú gồm:

a) Các mục tiêu, chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP): Bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 8,5% đến 9%. Riêng giai đoạn 2026 - 2030, phấn đấu tăng từ 10,5%/năm trở lên.

+ GRDP bình quân đầu người: Đến năm 2030 đạt 220 triệu đồng.

+ Cơ cấu kinh tế năm 2030: Công nghiệp chiếm 54,6%; dịch vụ và thuế sản phẩm chiếm 36,5%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 8,9%.

+ Kinh tế số: Phân đầu giai đoạn 2026 - 2030, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP của tỉnh đạt khoảng 35%.

+ Thu ngân sách nhà nước: Tốc độ tăng thu ngân sách (không bao gồm các khoản thu từ đất, xổ số, thuế tối thiểu toàn cầu) giai đoạn 2026 - 2030 phân đầu đạt bình quân từ 12,5%/năm.

+ Sản xuất công nghiệp (IIP): Giai đoạn 2026 - 2030 tăng bình quân 12,5%/năm.

+ Giá trị xuất khẩu: Tăng bình quân 10%/năm.

- Chỉ tiêu về văn hóa - xã hội

+ Y tế: Đến năm 2030, đạt 19 bác sỹ và 50 giường bệnh trên 1 vạn dân. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt từ 75,5 tuổi trở lên.

+ Giáo dục: Phân đầu đến năm 2030, có 82% trường học đạt chuẩn quốc gia; 100% các xã đặc biệt khó khăn có trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc bán trú.

+ Lao động và việc làm: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75% (trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 38% trở lên). Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 3%, khu vực nông thôn dưới 2,3%. Năng suất lao động tăng bình quân hàng năm đạt từ 9% trở lên.

+ Giảm nghèo và thu nhập: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân 1,5 điểm %/năm. Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 gấp 1,5 lần so với năm 2025 (đạt trên 8 triệu đồng/tháng).

+ Nông thôn mới: Đến năm 2030 có 95% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Đời sống văn hóa: Trên 90% gia đình, trên 90% thôn (xóm) và trên 92% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa.

+ Nhà ở xã hội: Phân đầu đạt 60.000 căn nhà ở xã hội.

- Chỉ tiêu về môi trường

+ Độ che phủ rừng: Duy trì từ 60% trở lên.

+ Xử lý chất thải: Thu gom và xử lý đạt 100% chất thải nguy hại và chất thải y tế. Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt từ 95% trở lên. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường là 100%.

+ Nước thải đô thị: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn đạt 70%.

+ Giao thông công cộng: Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh đến năm 2030 đạt từ 40% trở lên.

+ Nước sạch: Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch đạt chuẩn tại nông thôn đạt 80%, tại thành thị đạt 100%.

b) Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực

- Phương hướng phát triển các ngành kinh tế:

+ Về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Triển khai hiệu quả các chương trình, cơ chế, chính sách đã ban hành của Trung ương và của tỉnh. Tập trung tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng dựa vào khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời, tận dụng các động lực tăng trưởng truyền thống và mới để phát triển kinh tế xanh, nhanh, bản sắc, bền vững. Tập trung huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn cho đầu tư phát triển; xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 với danh mục dự án, công trình cụ thể, trong đó ưu tiên các dự án trọng điểm, có tính liên kết vùng, tạo động lực và tác động lan tỏa cho phát triển kinh tế - xã hội. Ưu tiên vào các lĩnh vực giao thông, cụm công nghiệp, hạ tầng điện, hạ tầng số; thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội. Thực hiện các giải pháp xây dựng hệ thống phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối) kết hợp với các kênh thương mại điện tử, thanh toán số.

+ Về phát triển công nghiệp: Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa theo hướng nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và sử dụng tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường. Tập trung nâng cao hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng, đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư lấp đầy các khu, cụm công nghiệp (*trong đó có cụm công nghiệp án Cụm công nghiệp Cát Nê – Ký Phú trên địa bàn xã Vạn Phú*). Ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp có lợi thế, công nghiệp phụ trợ, hỗ trợ: Điện - điện tử - bán dẫn, chế biến, cơ khí - luyện kim, chế biến nông, lâm sản, chế biến khoáng sản, ngành may mặc. Hình thành và phát triển các doanh nghiệp lớn trong ngành xây dựng với năng lực thiết kế, thi công công trình quy mô lớn, công nghệ cao. Thực hiện sản xuất tập trung tại các khu, cụm công nghiệp.

- Về phát triển nông nghiệp: Tiếp tục tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng an toàn sinh học, hữu cơ, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số, gắn với du lịch nông nghiệp (sinh thái, trải nghiệm, cộng đồng) và gia tăng giá trị sản phẩm. Xây dựng thương hiệu và chuỗi giá trị cho các sản phẩm chủ lực (trà, dược liệu, nông sản chất lượng cao). Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi an toàn dịch bệnh. Tiếp tục quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững: mở rộng diện tích rừng gỗ lớn, đẩy mạnh dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, phát triển thị trường tín chỉ các-bon rừng. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung (cây chè, cây ăn quả, cây rau, cây hoa,...); các trang trại và các cơ sở chăn nuôi gia cầm tại khu vực phía Nam của tỉnh; trồng rừng gỗ lớn và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”. Xây dựng nông thôn mới gắn với quá trình đô thị hóa, kết hợp giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của từng vùng, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí ở các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới gắn với chỉnh trang khu vực nông thôn, góp phần nâng cao chất lượng, môi

trường sống nông thôn.

- Về phát triển thương mại, dịch vụ: Thúc đẩy tăng trưởng thương mại, dịch vụ nhanh và bền vững. Xây dựng Thái Nguyên thành trung tâm thương mại vùng, giao thương cho toàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Hình thành hệ thống phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối) kết hợp với các kênh thương mại điện tử, thanh toán số. Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại, hội chợ quốc tế để quảng bá sản phẩm, đặc biệt sản phẩm văn hóa - du lịch. Xây dựng một trung tâm triển lãm - chợ vùng Việt Bắc; mở rộng các chợ đầu mối theo quy hoạch. Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ du lịch cao cấp (khu nghỉ dưỡng, khu phức hợp, sân golf) dựa trên thế mạnh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm, tâm linh (*trong đó có hồ Núi Cốc, Sườn đông Tam Đảo có tác động đến xã Vạn Phú*). Đầu tư phát triển du lịch nghỉ dưỡng; số hóa ngành du lịch, xây dựng cơ sở dữ liệu du lịch và truyền thông hình ảnh du lịch Thái Nguyên ra thế giới. Đẩy mạnh xuất khẩu, tận dụng tối đa cơ hội từ các FTA, mở rộng đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu.

- Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực văn hóa – xã hội:

+ Về giáo dục, đào tạo: Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức chấp hành pháp luật; tăng cường gắn kết giữa gia đình, nhà trường và xã hội nhằm phát triển phẩm chất, năng lực người học. Quan tâm huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh phổ cập giáo dục, trọng tâm là phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi và thực hiện giáo dục bắt buộc đối với trung học cơ sở. Tăng cường hoạt động làm quen với tiếng Anh cho trẻ em mầm non; nâng cao năng lực Tiếng Anh, công nghệ, trí tuệ nhân tạo cho học sinh phổ thông; rà soát, sắp xếp hợp lý mạng lưới trường, lớp học. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo đầu tư, phát triển Đại học Thái Nguyên trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học của vùng; tăng cường đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động, đẩy mạnh liên kết với doanh nghiệp và xã hội hóa đào tạo nhân lực chất lượng cao.

+ Về an sinh xã hội: Chú trọng phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, nhanh và bền vững, gắn với bảo đảm an sinh xã hội; quan tâm đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ, tạo điều kiện để đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận bình đẳng các nguồn lực, cơ hội phát triển và thụ hưởng đầy đủ, công bằng các dịch vụ xã hội. Quan tâm tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số. Triển khai hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; đẩy mạnh đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người trong độ tuổi lao động, nhất là lao động thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số. Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp về quy mô, loại hình; nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách người có công, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; thực hiện tốt công tác trợ giúp, bảo trợ xã hội, bảo đảm an sinh cho các đối tượng yếu thế.

+ Về y tế: Xây dựng và phát triển hệ thống y tế tỉnh Thái Nguyên theo hướng hiện đại, bền vững, công bằng và hiệu quả, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân; nâng cao sức khỏe Nhân dân về thể chất, tinh thần, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống; giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong do bệnh, dịch bệnh. Phát triển dịch vụ y tế chất lượng cao; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư bệnh viện chất lượng cao, bệnh viện lão khoa và các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập. Thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh; chủ động, linh hoạt trong kiểm soát dịch, sẵn sàng ứng phó với các dịch bệnh trong tương lai. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất, năng lực; tăng cường đào tạo, thu hút nhân lực y, dược chất lượng cao, có chính sách đãi ngộ phù hợp đối với bác sĩ công tác tại y tế cơ sở, vùng khó khăn.

+Về văn hóa – thể dục, thể thao: Phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, môi trường văn hóa, đời sống văn hóa, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh; xây dựng mỗi xã, phường có ít nhất một câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật, thể thao và duy trì hoạt động hiệu quả từ năm 2026. Phát triển văn hóa, nâng cao hiệu quả công tác gia đình bảo đảm giữ gìn bản sắc của vùng đất và con người Thái Nguyên. Tổ chức triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035. Phát huy hiệu quả các giá trị lịch sử, văn hóa, truyền thống cách mạng; khơi dậy niềm tự hào, ý thức trách nhiệm, tinh thần tự lực, tự cường, khát vọng vươn lên của cán bộ, đảng viên và toàn thể Nhân dân. Tập trung xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao. Quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của tỉnh; ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp, các di tích gắn với phát triển du lịch bền vững. Tiếp tục xây dựng và phát triển thể dục thể thao quần chúng, nâng cao thể lực, trí lực cho Nhân dân; đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng vận động viên thi đấu thể thao thành tích cao, ưu tiên các môn truyền thống, thể mạnh và có khả năng giành huy chương tại các giải quốc gia, khu vực và quốc tế.

* Đánh giá Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực có tác động đến phạm vi lập quy hoạch về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các phương án phát triển ngành, nghề, lĩnh vực... như sau:

- Tác động đến phát triển hạ tầng kỹ thuật: tạo ra yêu cầu trực tiếp về mở rộng, nâng cấp và tổ chức lại hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn xã Vạn Phú theo hướng nâng cao đồng bộ, hiện đại và đa chức năng. Cụ thể, phát triển công nghiệp và dịch vụ đòi hỏi hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, cấp điện, cấp nước và xử lý nước thải; nông nghiệp công nghệ cao yêu cầu nâng cấp thủy lợi, giao thông nội đồng và hạ tầng phục vụ chế biến – logistics; du lịch kéo theo nhu cầu về hạ tầng tiếp cận, môi trường và cảnh quan; trong khi mục tiêu nâng cao chất lượng sống và bảo vệ môi trường đòi hỏi hoàn thiện hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, xử lý chất thải và hạ tầng số. Do đó, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật cần được tổ chức theo hướng đồng bộ, tích hợp, đáp ứng nhu cầu dân sinh, sản xuất và phát triển dịch vụ trong bối cảnh đô thị hóa và liên kết vùng ngày càng gia tăng.

- Tác động về hạ tầng xã hội: đặt ra yêu cầu nâng cấp đồng bộ hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa – thể thao theo tiêu chí nông thôn mới hiện đại, phù hợp với quy mô dân số và xu hướng gia tăng lao động từ khu vực công nghiệp lân cận. Đồng thời, phát triển du lịch sinh thái, cộng đồng gắn với Hồ Núi Cốc và không gian chè đòi hỏi bổ sung các thiết chế văn hóa, không gian công cộng, cơ sở lưu trú quy mô nhỏ và điểm dịch vụ phục vụ du khách, gắn với bảo tồn bản sắc địa phương và nâng cao chất lượng sống của người dân.

- Tác động về các phương án phát triển ngành, nghề, lĩnh vực...: định hướng của tỉnh thúc đẩy xã Vạn Phú chuyển dịch theo mô hình “nông nghiệp – du lịch – dịch vụ”, trong đó cây chè là hạt nhân, phát triển theo hướng tập trung, công nghệ cao, gắn chế biến và du lịch trải nghiệm; đồng thời hình thành các hoạt động dịch vụ, thương mại và nghề phụ trợ phục vụ du lịch và khu vực cụm công nghiệp lân cận. Điều này yêu cầu tổ chức lại không gian sản xuất theo vùng chuyên canh chè, khu dịch vụ – du lịch ven Hồ Núi Cốc và các trục giao thông chính, hạn chế phát triển phân tán, đảm bảo phù hợp với cảnh quan sinh thái và định hướng phát triển bền vững của xã.

c) Phương án tổ chức không gian các hoạt động KT-XH của tỉnh, xác định các khu vực khuyến khích phát triển, các khu vực hạn chế phát triển: Xã Vạn Phú thuộc vùng phía Nam của tỉnh. Vùng này tập trung các khu công nghiệp lớn, các đô thị trung tâm, trung tâm giáo dục, y tế và dịch vụ chất lượng cao; chịu tác động lan tỏa trực tiếp từ Vùng Thủ đô Hà Nội và là động lực tăng trưởng chính, đóng góp phần lớn vào ngân sách và GRDP của tỉnh.

d) Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực có tác động đến xã Vạn Phú

- Phát triển mạng lưới giao thông: Xã Vạn Phú chịu tác động lớn từ việc nâng cấp và mở mới các tuyến đường giao thông đối ngoại và liên kết vùng:

+ Đường tỉnh ĐT.263B: Quy hoạch mới tuyến đường tỉnh kết nối từ xã Đại Phúc đến xã Vạn Phú với tiêu chuẩn đường cấp III-MN, quy mô 2 làn xe

+ Tuyến đường liên kết trọng điểm: Quy hoạch tuyến đường liên kết, kết nối tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Tuyên Quang (đoạn từ Km11+500, ĐT.261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang) có điểm đầu tại xã Vạn Phú và điểm cuối tại xã Phú Xuyên. Tuyến này được quy hoạch đạt cấp II, quy mô 4 làn xe, đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng không gian phát triển về phía Tây tỉnh.

- Phương án phát triển mạng lưới cấp nước nông thôn: Đến năm 2030, đầu tư dự án cấp nước trên địa bàn xã Vạn Phú với công suất 488 m³/ngày đêm, quỹ đất dự kiến 3.000 m². Đến năm 2030, tiếp tục đầu tư dự án cấp nước với công suất 2.061 m³/ngày đêm, quỹ đất dự kiến 6.000 m².

- Định hướng phát triển mạng lưới cửa hàng bán lẻ xăng dầu đến năm 2030 bám theo các tuyến đường giao thông mới, các tuyến đường nâng cấp cải tạo, cần tập trung rà soát, thu hút đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu, trong đó có xã Vạn Phú.

- Phương án khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng:

+ Giữ nguyên phương án khai thác mỏ cát sỏi suối Kén trên địa bàn xã Vạn Phú và xã Đại Từ với quy mô 45,06 ha.

+ Bổ sung Mỏ đá cát (bột) kết khu vực xã Quân Chu và xã Vạn Phú với tổng diện tích 45 ha.

- Phương án phân bổ tài nguyên nước: Bổ sung nguồn cấp nước chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước là suối Kén thuộc xã Vạn Phú.

- Các phương án khác giữ nguyên theo quy hoạch tỉnh Thái Nguyên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch

- *Về khai thác lợi thế vị trí để phát triển kinh tế - xã hội:* Chưa phát huy hiệu quả vị trí trong không gian phát triển du lịch khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc. Do đó quy hoạch cần khai thác lợi thế vị trí nằm trong Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc thành động lực phát triển kinh tế – xã hội, thông qua tăng cường kết nối, hình thành sản phẩm du lịch đặc trưng, hoàn thiện hạ tầng và nâng cao năng lực khai thác của cộng đồng.

- *Về tổ chức không gian:* Hiện trạng còn phân tán, thiếu liên kết và đồng bộ. Không gian hành chính, sản xuất và dịch vụ – thương mại chưa được tổ chức theo cụm hoặc khu chức năng rõ ràng, dẫn đến hiệu quả sử dụng đất chưa cao và chưa phát huy được các tiềm năng phát triển sẵn có. Bên cạnh đó, mối liên kết không gian giữa xã với các địa phương lân cận chưa được đảm bảo; ranh giới tiếp giáp còn phát triển manh mún, thiếu sự kết nối về hạ tầng, giao thông và cảnh quan. Điều này gây hạn chế trong mở rộng không gian phát triển cũng như trong thu hút đầu tư.

Do đó, quy hoạch chung xã cần định hướng tổ chức lại không gian theo hướng hình thành các khu chức năng rõ ràng; tăng cường kết nối nội bộ và liên xã; bố trí hạ tầng đồng bộ, hiện đại; khai thác hiệu quả quỹ đất; đồng thời tạo dựng cấu trúc không gian thống nhất, hài hòa với cảnh quan và phù hợp với định hướng phát triển vùng; gắn kết với cảnh quan tự nhiên của dãy Tam Đảo và không gian mặt nước Hồ Núi Cốc; bảo tồn cảnh quan di tích Núi Vãn – Núi Vỡ, Đền Sáng; kết hợp không gian cây xanh, mặt nước, nông nghiệp và du lịch. Đồng thời phát triển hạ tầng xã hội đồng bộ, khuyến khích mô hình kinh tế cộng đồng và du lịch sinh thái, góp phần nâng cao chất lượng sống và ổn định xã hội.

- *Về kết nối không gian, hạ tầng của xã Vạn Phú với các xã lân cận; kết nối các quy hoạch, dự án cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh đã được phê duyệt:* quy hoạch chung xã cần bảo đảm tính liên thông, đồng bộ trong tổ chức không gian, hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội với các xã giáp ranh. Đồng thời, nghiên cứu lồng ghép, kết nối hiệu quả với các quy hoạch, dự án cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh đã được phê duyệt hoặc đang triển khai trên địa bàn và khu vực lân cận, đặc biệt là định hướng phát triển Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc, các trục giao thông đối ngoại và hạ tầng chiến lược của

tỉnh Thái Nguyên.

- *Về phát huy tiềm năng và giá trị nông nghiệp từ cây chè*: Chưa khai thác tối đa, mô hình sản xuất còn phân tán, thiếu sự liên kết vùng; quá trình tổ chức sản xuất – chế biến – tiêu thụ chưa đồng bộ; chưa hình thành được chuỗi chế biến sâu nhằm gia tăng giá trị sản phẩm và nâng cao thu nhập cho người dân. Việc ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, xây dựng thương hiệu và đẩy mạnh xúc tiến thương mại cũng còn hạn chế.

Do đó, quy hoạch chung xã cần định hướng phát triển vùng sản xuất chè theo hướng tập trung, chuyên canh; củng cố và mở rộng các hợp tác xã, tổ hợp tác; khuyến khích đầu tư các cơ sở chế biến sâu và bảo quản sau thu hoạch; xây dựng chuỗi giá trị chè gắn với truy xuất nguồn gốc, nhãn hiệu và thị trường tiêu thụ ổn định. Đồng thời, cần kết hợp phát triển du lịch nông nghiệp, trải nghiệm gắn với sinh thái chè, tạo động lực thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển bền vững.

- *Giải quyết vấn đề phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu*: Giải quyết nguy cơ sạt lở đất, lũ ống, lũ quét tại các khu vực ven suối, triền núi; gắn quy hoạch dân cư với quy hoạch phòng chống thiên tai. Xây dựng, củng cố hệ thống thoát nước mưa, kênh mương thủy lợi, bảo đảm an toàn hồ đập, ngầm tràn; gắn với nâng cao năng lực phòng chống lũ lụt. Bố trí quỹ đất dự phòng di dời, tái định cư cho các hộ dân ở khu vực có nguy cơ thiên tai cao. Bảo vệ rừng Vườn quốc gia Tam Đảo, phát triển không gian xanh, tạo hành lang sinh thái giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu.

- *Vấn đề tồn tại, vướng mắc trong quá trình quản lý và phát triển kinh tế – xã hội, an sinh xã hội*: quy hoạch chung xã cần đưa ra giải pháp khắc phục tình trạng thiếu đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạn chế trong kết nối giao thông nội – ngoại vùng; bất cập trong quản lý, sử dụng đất và tổ chức không gian dân cư; hạn chế về hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý chất thải, bảo vệ môi trường; nguy cơ thiên tai tại các khu vực địa hình dốc, ven sông suối. Đồng thời, đưa ra giải pháp giải quyết các vấn đề về phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, bảo đảm an sinh xã hội, từng bước hình thành các động lực phát triển mới gắn với nông nghiệp hàng hóa, du lịch sinh thái và dịch vụ.

- Nghiên cứu Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 để hoàn thiện phát triển hạ tầng, bảo vệ môi trường, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng sống, xây dựng mô hình nông nghiệp thông minh; xây dựng xã Vạn Phú trở thành xã nông thôn mới hiện đại.

- *Về đáp ứng chỉ tiêu trong các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh*: còn nhiều chỉ tiêu chưa đáp ứng nên chưa tạo đòn bẩy trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Các chỉ tiêu ngành của các lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, du lịch, nông thôn, hạ tầng kỹ thuật, môi trường, lâm nghiệp, an sinh xã hội, ...theo yêu cầu

của các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh Thái Nguyên hiện chưa đạt hoặc chưa được cụ thể hóa tại địa bàn xã. Hệ thống giao thông, cấp thoát nước, xử lý chất thải, hạ tầng số, chuyển đổi xanh chưa đồng bộ; các khu, điểm dịch vụ nông nghiệp, công nghiệp phục vụ chế biến, không gian công cộng và thiết chế văn hóa còn thiếu. Việc không đáp ứng các chỉ tiêu này dẫn đến khó hình thành động lực mới cho phát triển kinh tế – xã hội của xã.

Do đó, quy hoạch cần tích hợp đầy đủ, đồng bộ và đảm bảo khớp nối với các quy hoạch cấp trên; đồng thời lồng ghép các giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu trong quy hoạch sử dụng đất, giao thông, hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

IV. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

1. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn đến năm 2030

Phân đầu xây dựng xã Vạn Phú đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Vạn Phú lần thứ I nhiệm kỳ 2025-2030 và Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu được xác định như sau:

1.1.1. Phát triển kinh tế

a) Các chỉ tiêu

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2030 đạt 95 triệu đồng, tăng bình quân khoảng 11,2%/năm so với năm 2025.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) tăng bình quân 10% trở lên/năm.

- Sản lượng lương thực có hạt bình quân hàng năm đạt 10.000 tấn trở lên.

- Sản lượng chè búp tươi hàng năm đạt 2.600 tấn trở lên.

b) Định hướng phát triển

Phát triển kinh tế theo hướng bền vững, tăng tỷ trọng tiêu thụ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản:

+ Tập trung phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng hữu cơ, an toàn và bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; trọng tâm là đầu tư hạ tầng, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chuyên canh với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực chất lượng cao có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh trên thị trường. Quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất ứng dụng khoa học kỹ thuật, hình thành thêm nhiều cơ sở nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Duy trì ổn định sản xuất lương thực hàng năm; xây dựng cánh đồng mẫu lớn chất lượng cao. Phát triển mạnh kinh tế đồi rừng gắn với tăng cường quản lý, bảo vệ rừng. Khuyến khích đầu tư chăn nuôi tập trung theo quy hoạch, chăn nuôi trang trại, an toàn dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh môi trường, nâng cao chất lượng sản phẩm.

+ Nâng cao giá trị cây chè và các sản phẩm trà: Tiếp tục xác định cây chè là cây trồng mũi nhọn trong phát triển nông nghiệp của xã; tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp trong sản xuất, chế biến, kinh doanh, quảng bá và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị cây chè, tạo ra các sản phẩm trà đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và gắn với phát triển du lịch dinh thái. Đẩy mạnh thâm canh, tăng tỷ lệ diện tích sản xuất nguyên liệu chè theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, chất lượng cao; đầu tư phát triển vùng sản xuất nguyên liệu chè tập trung. Đảm bảo thực hiện mục tiêu chung thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày

03/02/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển ngành chè tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2025-2030.

+ Xây dựng mô hình nông nghiệp thông minh; hỗ trợ kết nối thị trường và xây dựng thương hiệu sản phẩm OCOP chất lượng cao.

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Tập trung thu hút đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để phát triển các ngành, nghề chế biến, bảo quản nông lâm sản, thực phẩm, gia công cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, chế biến chè, may mặc... Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, tiết kiệm tài nguyên. Thực hiện tốt công tác khuyến công, hỗ trợ các hợp tác xã, làng nghề truyền thống phát triển sản xuất.

- Phát triển thương mại, dịch vụ: Tăng cường thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ gắn với sản xuất nông nghiệp, du lịch theo quy hoạch. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng các dịch vụ thông tin, vận tải, bưu chính viễn thông, tín dụng, ngân hàng..., tăng cường công tác kiểm soát thị trường, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và bảo vệ quyền lợi người sản xuất, cung ứng hàng hoá, người tiêu dùng.

- Tập trung phát triển du lịch: Quản lý và khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh du lịch, nâng cao chất lượng các loại hình du lịch tại địa phương: Hồ Gò Miếu, Chùa Am, Di tích lịch sử quốc gia Đền Lưu Nhân Chú... Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo, đặc trưng của địa phương phục vụ cho khách du lịch trên địa bàn.

- Xây dựng nông thôn mới: Thu hút các nguồn lực để hoàn thành xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại trước năm 2030 theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

1.1.2. Phát triển xã hội và nguồn nhân lực

a) Các chỉ tiêu phát triển

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp hàng năm đạt 75% trở lên.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt trên 75% trở lên, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt từ 38% trở lên.

- Phấn đấu đến năm 2030 cơ bản không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025.

- Hàng năm có trên 90% gia đình đạt danh hiệu văn hóa; 100% số xóm đạt văn hoá; 95% cơ quan đạt chuẩn văn hoá.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin hàng năm đạt 100%.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế hàng năm đạt 99%.

- Duy trì 100% trường học đạt chuẩn quốc gia.

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đến năm

2030 đảm bảo theo quy định. Tỷ lệ rác thải được thu gom rác thải chuyên đến nơi tập kết đạt trên 95%

- Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn đạt 80%.

b) Định hướng phát triển

- Phát triển giáo dục, đào tạo: Tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông mới. Tập trung củng cố, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Tiếp tục quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học, thực hiện chuẩn hoá trong giáo dục. Đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, xã hội hóa trong giáo dục, cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá xếp loại tốt.

- Y tế: Tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng, duy trì đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; bảo đảm cho người dân được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng. Tăng cường, chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh; phòng, chống ngộ độc thực phẩm; quản lý, kiểm soát chất lượng nước sạch sử dụng cho sinh hoạt; thực hiện tốt công tác dân số và phát triển; tăng cường công tác truyền thông về giáo dục sức khỏe, vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm.

- Văn hoá, thể thao; thông tin, truyền thông: Tiếp tục nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, trong đó chú trọng các phong trào hạt nhân như xây dựng gia đình văn hóa, xóm văn hóa, phong trào thi đua người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến. Tiếp tục đầu tư và khai thác hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể thao. Đẩy mạnh phát triển phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng. Bảo tồn, duy trì các lễ hội truyền thống. Hàng năm có trên 90% gia đình đạt văn hóa; 100% số xóm đạt văn hoá; 95% cơ quan đạt chuẩn văn hoá. Xây dựng điểm vui chơi giải trí riêng biệt cho trẻ em và người cao tuổi; 100% xóm có nhà văn hóa khu thể thao đạt chuẩn và hoạt động hiệu quả. Quản lý chặt chẽ các dịch vụ văn hóa trên địa bàn, quản lý khai thác tốt khu di tích lịch sử Núi vồ, khu di tích cục quân nhu đóng quân.

- Phát triển khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh: Tăng cường công tác ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh vào sản xuất và các lĩnh vực của đời sống xã hội. Quan tâm hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển thị trường cho các sản phẩm OCOP; mở rộng ứng dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực, thế mạnh của địa phương. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nhất là ứng dụng AI. Quan tâm, thúc đẩy phát triển kinh tế số, tập trung ưu tiên chuyển đổi số trong một số lĩnh vực như nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, quản lý tài nguyên, môi trường, du lịch.

c) Quốc phòng, an ninh

- Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Xây dựng lực lượng Công an xã trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

1.2. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn đến năm 2045

Trên cơ sở mục tiêu đến năm 2045, xây dựng xã Vạn Phú trở thành khu vực nông nghiệp công nghệ cao của vùng Hồ Núi Cốc – Tam Đảo, với hệ thống sản xuất, chế biến, logistics nông sản gắn kết chuỗi giá trị chè và nông sản sạch; phát triển mạnh du lịch văn hóa – sinh thái – tâm linh, hình thành cụm du lịch Núi Vãn – Núi Võ – Hồ Núi Cốc, trở thành vệ tinh du lịch trọng điểm của tỉnh; phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, nâng cao chất lượng sống của người dân và bảo đảm phát triển bền vững.

1.2.1. Phát triển kinh tế

a) Các chỉ tiêu dự báo

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2045 đạt trên 180-200 triệu đồng/người/năm.

- Tỷ trọng khu vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp thông minh chiếm trên 70% giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Trên 90% sản phẩm chè và nông sản chủ lực được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ hoặc tương đương.

- Hình thành các cơ sở chế biến sâu chè và nông sản gắn với chuỗi giá trị và thương hiệu địa phương.

- Du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp ngày càng lớn vào cơ cấu kinh tế địa phương.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt trên 85%.

b) Định hướng phát triển

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế nông nghiệp hiện đại

+ Xây dựng Vạn Phú trở thành vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao của khu vực Hồ Núi Cốc – Tam Đảo; phát triển các vùng chuyên canh chè chất lượng cao, cây ăn quả, rau màu và dược liệu theo hướng hữu cơ, thông minh và phát thải thấp.

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và hệ thống truy xuất nguồn gốc trong toàn bộ quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Hình thành các trung tâm sơ chế, bảo quản, chế biến sâu và logistics nông sản phục vụ vùng nguyên liệu chè và nông sản sạch của địa phương và khu vực lân cận.

+ Phát triển các hợp tác xã kiểu mới, doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao; tăng cường liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị giữa người dân, doanh nghiệp, cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ.

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

+ Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông sản, chế biến chè chất lượng cao, sản phẩm OCOP, sản phẩm hữu cơ và các ngành nghề sử dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường.

+ Khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất gắn với kinh tế tuần hoàn, sử dụng năng lượng tái tạo và giảm phát thải khí nhà kính.

- Phát triển thương mại, dịch vụ và logistics

+ Hình thành các trung tâm giao dịch, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP và sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương.

+ Phát triển thương mại điện tử, kinh tế số và hệ thống logistics phục vụ chuỗi giá trị nông nghiệp công nghệ cao của vùng.

+ Nâng cao chất lượng các dịch vụ tài chính, ngân hàng, vận tải, viễn thông và dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

- Phát triển du lịch

+ Xây dựng cụm du lịch Núi Văn – Núi Võ – Hồ Núi Cốc trở thành điểm đến quan trọng trong không gian du lịch phía Tây tỉnh Thái Nguyên.

+ Phát triển đồng bộ các loại hình du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm nông nghiệp và du lịch tâm linh gắn với các giá trị di sản địa phương.

+ Từng bước hình thành các khu dịch vụ du lịch, điểm lưu trú, trải nghiệm cộng đồng, làng nghề chè và các sản phẩm du lịch đặc trưng mang thương hiệu Vạn Phú.

+ Tăng cường liên kết với các điểm đến du lịch của tỉnh và phụ cận như Hồ Núi Cốc, Tam Đảo, ATK Định Hóa,... nhằm mở rộng thị trường khách du lịch.

1.2.2. Phát triển xã hội và nguồn nhân lực

a) Các chỉ tiêu dự báo

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 85%, trong đó có văn bằng, chứng chỉ đạt trên 50%.

- Tỷ lệ lao động làm việc trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và du lịch đạt trên 85%.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế duy trì trên 99%.

- 100% trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ cao.

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt trên 95%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 100%.

b) Định hướng phát triển

- Giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực:

+ Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, dịch vụ và kinh tế số.

+ Tăng cường liên kết đào tạo nghề với các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và hợp tác xã; chú trọng đào tạo kỹ năng số, kỹ năng quản trị và khởi nghiệp.

- Y tế và chăm sóc sức khỏe:

+ Phát triển hệ thống y tế cơ sở hiện đại, ứng dụng công nghệ số trong quản lý và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

+ Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, hướng tới xây dựng cộng đồng khỏe mạnh, thích ứng với già hóa dân số.

- Văn hóa, thể thao và phát triển con người

+ Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, các di tích lịch sử - văn hóa gắn với phát triển du lịch.

+ Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ; nâng cao chất lượng đời sống tinh thần và mức hưởng thụ văn hóa của người dân.

+ Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh nông thôn gắn với chuyển đổi số và hội nhập.

- Khoa học công nghệ, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh

+ Xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số đồng bộ.

+ Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu số trong quản lý, sản xuất nông nghiệp, du lịch và bảo vệ môi trường.

+ Phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh; thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo, giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Quốc phòng, an ninh

- Giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế, du lịch và hội nhập.

- Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

- Nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước, phòng chống tội phạm và bảo đảm an ninh mạng.

- Xây dựng xã Vạn Phú trở thành địa bàn ổn định, an toàn, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và du lịch bền vững.

2. Dự báo dân số, lao động

2.1.1. Dự báo dân số

Dự báo dân số xã Vạn Phú đến năm 2030 là 27.300 người, năm 2045 là 40.000 người.

Bảng 8: Dự báo dân số xã Vạn Phú đến năm 2045

Stt	Hạng mục	2025	2030	2035	2040	2045
1	Dân số thường trú	19.521	20.100	24.600	28.700	32.500
	Tăng tự nhiên	1,24%	1,20%	1,15%	1,1%	1,00%
	Tăng cơ học		5,0%	3%	2,0%	1,5%
2	Dân số tạm trú quy đổi		7.200	7.300	7.400	7.500
	Tổng cộng		27.300	31.900	36.100	40.000

2.1.2. Dự báo lao động xã

Lao động: năm 2030 đạt khoảng 16.900 người, chiếm khoảng 62%; đến năm 2045 đạt khoảng 27.200 người, chiếm 68% dân số xã.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 38% trở lên.

V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN

1. Cấu trúc phát triển không gian xã

Không gian xã Vạn Phú được định hướng phát triển theo mô hình "trung tâm dịch vụ - hành lang động lực - vành đai nông nghiệp sinh thái - không gian du lịch và bảo tồn", gắn với trục giao thông ĐT.261, cảnh quan Hồ Núi Cốc và vùng đệm Vườn quốc gia Tam Đảo.

Cấu trúc phát triển không gian được hình thành trên cơ sở khai thác hiệu quả các lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên rừng, mặt nước, cảnh quan sinh thái, các giá trị văn hóa - lịch sử và hệ thống giao thông đối ngoại, đồng thời bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Trung tâm hành chính - dịch vụ xã là hạt nhân phát triển của toàn xã, tập trung các công trình hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, thương mại và dịch vụ công cộng; đóng vai trò đầu mối quản lý hành chính, cung cấp dịch vụ công và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội.

- Tuyến ĐT.261 giữ vai trò là hành lang phát triển động lực của xã, kết nối Vạn Phú với các khu vực lân cận như Đại Từ, Quân Chu, Hồ Núi Cốc và các vùng phát triển du lịch của tỉnh; đồng thời là không gian ưu tiên phát triển dân cư, thương mại, dịch vụ, du lịch và các hoạt động hỗ trợ sản xuất.

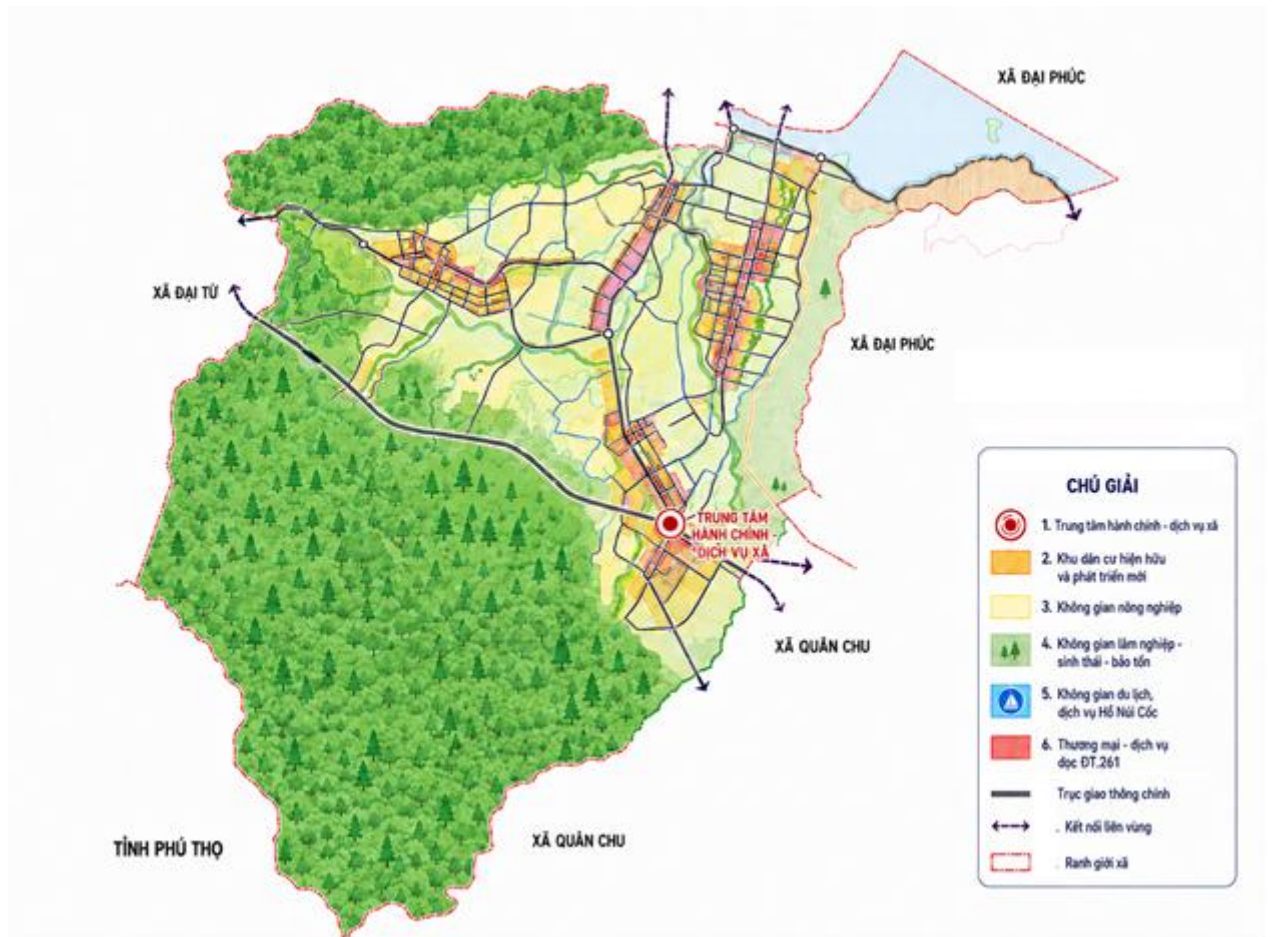
- Không gian dân cư được tổ chức theo hướng tập trung, bám theo các trục giao thông chính và các khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, hạn chế phát triển phân tán vào vùng đồi núi cao, khu vực rừng, hành lang suối và các khu vực có nguy cơ thiên tai.

- Không gian sản xuất nông nghiệp được duy trì và phát triển tại các vùng đồng bằng, chân đồi và thung lũng, hình thành các khu vực sản xuất tập trung theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và phát triển kinh tế nông thôn.

- Không gian lâm nghiệp, bảo tồn sinh thái và cảnh quan tự nhiên được xác định tại khu vực đồi núi, rừng và vùng giáp Hồ Núi Cốc, Vườn quốc gia Tam Đảo, giữ vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, điều hòa nguồn nước và tạo nền tảng phát triển du lịch sinh thái.

- Không gian du lịch được tổ chức gắn với Hồ Núi Cốc, các di tích lịch sử - văn hóa, công trình tôn giáo tín ngưỡng và hệ thống cảnh quan tự nhiên, từng bước hình thành cụm du lịch văn hóa - sinh thái - tâm linh Núi Văn - Núi Võ - Hồ Núi Cốc, tạo động lực thúc đẩy phát triển dịch vụ và nâng cao giá trị khai thác các nguồn tài nguyên đặc trưng của địa phương.

Tổng thể không gian xã được phát triển theo hướng hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, giữa không gian dân cư, sản xuất, dịch vụ và sinh thái; từng bước xây dựng Vạn Phú trở thành khu vực nông nghiệp công nghệ cao của vùng Hồ Núi Cốc - Tam Đảo, đồng thời là vệt tinh du lịch quan trọng của tỉnh Thái Nguyên.



Hình 7: Cấu trúc phát triển không gian xã

2. Liên kết phát triển không gian

2.1. Liên kết đối ngoại

- Xã Vạn Phú nằm trong không gian phát triển phía Tây Nam của tỉnh Thái Nguyên, có vị trí kết nối thuận lợi với các trung tâm kinh tế, du lịch và các vùng sản xuất nông nghiệp của khu vực thông qua tuyến ĐT.261 và hệ thống giao thông liên xã.

- Phía Tây và Tây Bắc kết nối với xã Đại Từ; phía Đông và Đông Bắc kết nối với xã Đại Phúc và không gian du lịch Hồ Núi Cốc; phía Nam và Đông Nam kết nối với xã Quân Chu và các tuyến giao thông hướng về khu vực Tam Đảo. Đây là điều kiện thuận lợi để mở rộng giao lưu kinh tế, trao đổi hàng hóa, phát triển du lịch và liên kết sản xuất.

- Trong định hướng phát triển dài hạn, Vạn Phú là một bộ phận quan trọng trong không gian phát triển vùng Hồ Núi Cốc – Tam Đảo, đóng vai trò là khu vực kết nối giữa vùng du lịch Hồ Núi Cốc với các khu vực sinh thái, văn hóa, lịch sử phía Tây huyện Đại Từ trước đây và các vùng lân cận.

2.2. Liên kết nội bộ

Không gian nội bộ xã được tổ chức trên cơ sở tuyến ĐT.261 là trục động lực phát triển chính, kết hợp với hệ thống đường liên xã, đường liên xóm và các tuyến giao thông phục vụ sản xuất.

- Khu trung tâm hành chính - dịch vụ xã đóng vai trò hạt nhân liên kết các khu dân cư, các vùng sản xuất nông nghiệp, khu vực thương mại - dịch vụ và các điểm du lịch trên địa bàn.

- Các khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển mới được kết nối thuận lợi với trung tâm xã thông qua mạng lưới giao thông hiện có, bảo đảm khả năng tiếp cận các dịch vụ công cộng cơ bản như giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và thương mại.

- Các vùng sản xuất nông nghiệp được kết nối với các khu dịch vụ hỗ trợ sản xuất, cơ sở chế biến, tiêu thụ nông sản và hệ thống giao thông đối ngoại, tạo điều kiện phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp.

- Các điểm du lịch, di tích lịch sử - văn hóa, công trình tôn giáo tín ngưỡng được liên kết thành các tuyến tham quan nội vùng gắn với Hồ Núi Cốc, hình thành du lịch văn hóa - sinh thái - tâm linh đặc trưng của địa phương.

3. Định hướng phát triển không gian tổng thể xã Vạn Phú

Định hướng phát triển không gian tổng thể xã Vạn Phú được tổ chức theo hướng **đa cực – phân vùng chức năng rõ ràng**, gắn kết chặt chẽ giữa khu trung tâm hành chính, dịch vụ, các khu dân cư hiện hữu và mở rộng, không gian sản xuất nông, lâm nghiệp, không gian sinh thái, du lịch và các khu vực bảo tồn, rừng đặc dụng. Tổ chức không gian bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường và giữ gìn bản sắc văn hóa, lịch sử địa phương.

3.1. Trung tâm xã

Khu trung tâm xã: Có vị trí tại xóm Đạn 2 với quy mô khoảng 40ha. Trong khu trung tâm gồm các công trình như sau:

- Trụ sở UBND xã mở rộng dang toàn bộ diện tích nghĩa trang liệt sỹ, diện tích sau mở rộng là 0,92 ha.

- Trạm y tế xã: Quy hoạch mới tại đồng Năng với diện tích 2,5 ha.

- Trường mầm non Kỳ Phú: Mở rộng về phía Đông thêm 0,56 ha. Diện tích sau khi mở rộng là 1,05 ha

- Sân thể thao trung tâm xã: được giữ nguyên vị trí phía sau trụ sở UBND xã, diện tích 1,82 ha

- Khu đất công cộng: Được quy hoạch mới gần với sân thể thao trung tâm xã mục đích để xây dựng các công trình công cộng trong tương lai. Diện tích 0,58 ha.

- Khu công viên: được quy hoạch gần với khu đất công cộng với diện tích 1,65 ha. Dự kiến làm hồ cảnh quan, khu công viên cây xanh tạo điểm nhấn cho khu trung tâm xã.

- Khu dân cư mới được bố trí phía sau lớp dân cư hiện trạng và giáp với suối Kẽm.



Hình 8: Trung tâm xã Vạn Phú

3.2. Khu công trình dịch vụ công cộng

Bao gồm công trình trụ sở cơ quan xã, giáo dục, chợ, y tế, thiết chế văn hóa – thể thao trên địa bàn xã. Cụ thể dưới bảng sau:

Bảng 9: Định hướng khu công trình dịch vụ công cộng

Stt	Nhóm	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí	Ghi chú
1	Công trình trụ sở	Trụ sở UBND xã	0,92	Thôn Đạn 2	Mở rộng diện tích thêm 0,2 ha
		Đất dự trữ trụ sở UBND xã	0,58	Thôn Đạn 2	Quy hoạch mới
		Trụ sở BCH Quân sự xã	2,60	Xóm 5	Lấy vào đất trạm y tế Vạn phú và mở rộng
		Trụ sở công an xã	1,50	Xóm Đình 1	Quy hoạch mới, lấy vào đất chợ Văn Yên

Stt	Nhóm	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí	Ghi chú
		Trụ sở công an xã	0,56	Xóm Đình 1	Quy hoạch mới, lấy vào đất trụ sở UBND xã Văn Yên, bưu điện cũ
		Đất công cộng văn hóa	0,60	Xóm 6	Quy hoạch mới
		Trạm kiểm lâm	0,05	Xóm 9	Giữ nguyên vị trí
2	Công trình giáo dục	Trường mầm non Vạn Thọ	0,57	Xóm 6	Mở rộng diện tích lấy vào trụ sở UBND xã cũ, diện tích 0,42 ha
		Trường TH và THCS Vạn Thọ	1,84	Xóm 6	Mở rộng diện tích thêm 1,01 ha
		Trường THCS Văn Yên	1,41	Xóm Giữa 2	Mở rộng diện tích thêm 0,97 ha
		Trường mầm non Ký Phú	1,05	Xóm Đạn 3	Mở rộng diện tích thêm 0,56 ha
3	Công trình y tế	Trạm y tế xã	2,50	Xóm Đạn 1	Quy hoạch mới
4	Văn hóa - thể thao	NVH xóm 7	0,03	Xóm 7	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm 8	0,20	Xóm 8	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm 9	0,02	Xóm 9	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm 3	0,11	Xóm 3	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm 4	0,08	Xóm 4	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm 5	0,02	Xóm 5	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm 6	0,03	Xóm 6	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm 2	0,02	Xóm 2	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm 1	0,05	Xóm 1	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm Chăn Nuôi	0,13	Xóm Chăn Nuôi	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm Đạn 1	0,07	Xóm Đạn 1	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm Đạn 2	0,04	Xóm Đạn 2	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm Đạn 3	0,02	Xóm Đạn 3	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm Cả	0,03	Xóm Cả	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm Dứa	0,13	Xóm Dứa	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm Soi	0,15	Xóm Soi	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm Chuối	0,06	Xóm Chuối	Giữ nguyên vị trí
		NVH xóm Gió	0,31	Xóm Gió	Giữ nguyên vị trí
		NVH Xóm Bầu 1	0,07	Xóm Bầu 1	Giữ nguyên vị trí
		NVH Xóm Bậu 1	0,06	Xóm Bậu 1	Giữ nguyên vị trí
		NVH Xóm Bậu 2	0,07	Xóm Bậu 2	Giữ nguyên vị trí
		NVH Xóm Núi	0,07	Xóm Núi	Giữ nguyên vị trí
NVH Xóm Kỳ Linh	0,11	Xóm Kỳ Linh	Giữ nguyên vị trí		
NVH Xóm Mây	0,24	Xóm Mây	Giữ nguyên vị trí		

Stt	Nhóm	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí	Ghi chú
		NVH Xóm Cầu Găng	0,17	Xóm Cầu Găng	Giữ nguyên vị trí
		NVH Xóm Đình 1	0,11	Xóm Đình 1	Giữ nguyên vị trí
		NVH Xóm Đình 2	0,05	Xóm Đình 2	Giữ nguyên vị trí
		NVH Xóm Giữa 1	0,11	Xóm Giữa 1	Giữ nguyên vị trí
		NVH Xóm Giữa 2	0,09	Xóm Giữa 2	Giữ nguyên vị trí
		NVH Xóm Dưới 1	0,14	Xóm Dưới 1	Quy hoạch mới
		NVH Xóm Dưới 2	0,11	Xóm Dưới 2	Giữ nguyên vị trí
		NVH Xóm Dưới 3	0,10	Xóm Dưới 3	Giữ nguyên vị trí
		NVH Xóm Duyên	0,05	Xóm Duyên	Giữ nguyên vị trí
		NVH Xóm Cạn	0,05	Xóm Cạn	Giữ nguyên vị trí

3.3. Khu dân cư nông thôn

3.3.1. Các khu dân cư hiện hữu:

Các khu dân cư hiện trạng của xã Vạn Phú phân bố tại các xóm hiện hữu: định hướng ổn định quy mô dân cư hiện có, tập trung cải tạo, chỉnh trang không gian làng xóm, nâng cấp hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thu gom chất thải, hạ tầng số và các công trình hạ tầng xã hội. Khuyến khích cải tạo nhà ở theo hướng văn minh, hiện đại nhưng vẫn bảo tồn cảnh quan nông thôn, không gian vườn đồi, cây xanh và các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương.

Đối với các khu dân cư nằm gần Hồ Núi Cốc, khu vực cảnh quan sinh thái, các di tích lịch sử - văn hóa và khu vực giáp đất lâm nghiệp, việc xây dựng mới và cải tạo công trình phải bảo đảm yêu cầu bảo vệ cảnh quan, môi trường và tuân thủ các quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

3.3.2. Khu dân cư mới

a) Nguyên tắc

- Các khu dân cư mới được bố trí tại các khu vực có điều kiện địa hình thuận lợi, khả năng kết nối hạ tầng tốt, bám theo các tuyến giao thông chính như ĐT.261 và các tuyến đường liên xã, liên xóm. Việc phát triển các khu ở mới nhằm đáp ứng nhu cầu giãn dân, nâng cao chất lượng nhà ở, phục vụ tái định cư và tạo quỹ đất phát triển lâu dài cho xã.

- Các khu dân cư mới được tổ chức đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng

xã hội, bảo đảm kết nối thuận lợi với khu trung tâm xã, các khu sản xuất, dịch vụ và du lịch; đồng thời hạn chế mở rộng vào đất sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, đất rừng, hành lang bảo vệ suối và các khu vực có nguy cơ sạt lở.

b) Các khu dân cư phát triển mới

Tổng diện tích khu dân cư phát triển mới là 43,98 ha, trong đó:

- Khu dân cư mới OM1: quy mô khoảng 6,65 ha, bố trí tại khu vực xóm Chuối, tiếp giáp tuyến ĐT.261 và khu thương mại dịch vụ, thuận lợi kết nối với trung tâm xã và các khu chức năng phát triển du lịch Hồ Núi Cốc.

- Khu dân cư mới OM2: quy mô khoảng 8,15 ha, nằm phía Bắc khu dân cư hiện hữu xóm Chuối, phát triển theo mô hình khu ở mật độ trung bình gắn với không gian cây xanh và mặt nước.

- Khu dân cư mới OM3: quy mô khoảng 20,87 ha, bố trí tại khu vực cửa ngõ phía Đông Bắc xã, thuộc xóm Chuối, kết nối trực tiếp với các tuyến đường liên xóm và khu dịch vụ du lịch.

- Khu dân cư mới OM5: quy mô khoảng 4,40 ha, nằm tại khu vực đối diện Hồ Núi Cốc, được định hướng phát triển khu ở kết hợp dịch vụ du lịch, lưu trú và các hoạt động trải nghiệm nông nghiệp sinh thái.

- Khu tái định cư OM4: quy mô khoảng 3,91ha, bố trí tại khu vực xóm Chuối, phục vụ nhu cầu tái định cư khi thực hiện các dự án phát triển hạ tầng, du lịch và các công trình công cộng trên địa bàn.

- Các khu dân cư mở rộng khác được phân bố xen cài với các khu dân cư hiện hữu, bảo đảm tận dụng hiệu quả hệ thống hạ tầng hiện có, từng bước hoàn thiện cấu trúc không gian dân cư toàn xã.

Bảng 10: Quy hoạch khu dân cư mới xã Vạn Phú

Stt	Nhóm	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí
	Đất ở mới	Đất ở mới - OM1	6,65	Xóm Chuối
		Đất ở mới - OM2	8,15	Xóm Chuối
		Đất ở mới - OM3	20,87	Xóm Chuối
		Khu tái định cư - OM4	3,91	Xóm Chuối
		Đất ở mới - OM5	4,40	Xóm 9, đối diện hồ Núi Cốc
		Tổng cộng	43,98	



Hình 9: Sơ đồ quy hoạch khu dân cư trên địa bàn xã Vạn Phú

3.4. Khu thương mại – dịch vụ và phát triển du lịch

3.4.1. Khu thương mại dịch vụ

Khu thương mại – dịch vụ được định hướng phát triển tập trung dọc tuyến ĐT.261 và khu vực trung tâm xã, nhằm khai thác lợi thế kết nối giao thông đối ngoại, thúc đẩy giao lưu hàng hóa, phát triển dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, du lịch và nâng cao chất lượng đời sống dân cư.

Các khu thương mại – dịch vụ được tổ chức gắn với trung tâm hành chính – dịch vụ xã, các khu dân cư hiện hữu, khu dân cư phát triển mới, các điểm du lịch và các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Đây là các không gian động lực góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng thương mại, dịch vụ, du lịch và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Bên cạnh chức năng thương mại truyền thống, các khu vực này được định hướng phát triển các hoạt động dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm OCOP, sản phẩm chè đặc sản, dịch vụ lưu trú, ẩm thực, trải nghiệm du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng.

Gồm các khu vực:

a) Khu thương mại dịch vụ chùa Am

- Diện tích khoảng 2,35 ha.

- Vị trí tại xóm Bậu 2, khu vực phía Tây xã, tiếp giáp tuyến giao thông kết nối với khu vực Đại Từ.

- Định hướng phát triển các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, điểm dừng chân, giới thiệu sản phẩm OCOP, sản phẩm chè và đặc sản địa phương; đồng thời phục vụ nhu cầu giao thương của khu vực phía Tây xã.

b) Khu thương mại dịch vụ trung tâm

- Diện tích khoảng 3,0 ha.

- Bố trí tại xóm 3, xóm 4, gần khu vực trung tâm xã, gần khu hành chính - dịch vụ công cộng.

- Là hạt nhân thương mại của toàn xã, phát triển các hoạt động thương mại tổng hợp, dịch vụ tài chính, ngân hàng, dịch vụ công cộng, dịch vụ tiêu dùng và các hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.

c) Khu thương mại dịch vụ cửa ngõ phía Nam

- Diện tích khoảng 2,65 ha.

- Nằm tại xóm Soi, khu vực cửa ngõ phía Nam xã, trên trục kết nối với xã Quân Chu.

- Định hướng phát triển các dịch vụ giao thông, logistics nông sản, thương mại tổng hợp và các dịch vụ phục vụ khách du lịch trên các tuyến liên vùng.

d) Khu thương mại dịch vụ kết hợp du lịch phía Nam

- Diện tích khoảng 31,58 ha.

- Là khu thương mại - dịch vụ có quy mô lớn nhất của xã, nằm tại khu vực phía Nam, gắn với không gian phát triển du lịch và các tuyến giao thông đối ngoại.

- Định hướng phát triển thành khu dịch vụ tổng hợp, trung tâm lưu trú, nghỉ dưỡng, dịch vụ vui chơi giải trí, trải nghiệm nông nghiệp, giới thiệu sản phẩm địa phương và các hoạt động phục vụ khách du lịch đến Hồ Núi Cốc và khu vực Núi Vãn - Núi Võ.

e) Các hạng mục công trình thương mại:

- Chợ Vạn Thọ: Giữ nguyên vị trí hiện trạng với diện tích khoảng 0,33 ha, tiếp tục là chợ trung tâm của xã, đáp ứng nhu cầu giao thương, trao đổi hàng hóa của người dân địa phương và các khu vực lân cận; từng bước cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường theo tiêu chí chợ nông thôn văn minh.

- Các điểm thương mại, dịch vụ kết hợp đất ở: Được bố trí dọc tuyến

ĐT.261, các tuyến đường liên xã, liên xóm và khu vực trung tâm xã, hình thành các dải dịch vụ phục vụ dân cư, sản xuất và du lịch. Các loại hình phát triển gồm: cửa hàng bán lẻ, siêu thị mini, dịch vụ ăn uống, lưu trú, trạm dừng nghỉ, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm OCOP, sản phẩm chè đặc sản địa phương, dịch vụ vận tải, dịch vụ kỹ thuật, điểm cung cấp nhiên liệu và năng lượng cho phương tiện giao thông, các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và phục vụ khách du lịch.

- Các điểm dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn: Khuyến khích hình thành các cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản nông sản; dịch vụ vật tư nông nghiệp, cơ giới hóa sản xuất; kho bãi, logistics quy mô phù hợp; các điểm giới thiệu sản phẩm làng nghề, sản phẩm OCOP và sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao của địa phương.

3.4.2. Khu phát triển du lịch

a) Khu nghỉ dưỡng hồ nước

- Diện tích khoảng 61,59 ha.

- Bố trí tại khu vực ven Hồ Núi Cốc, thuộc xóm 9.

- Thực hiện theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt. Định hướng phát triển các loại hình nghỉ dưỡng sinh thái, lưu trú cao cấp, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nghỉ cuối tuần và các hoạt động du lịch gắn với mặt nước, cảnh quan hồ.

b) Khu tâm linh Hồ Núi Cốc

- Diện tích khoảng 4,84 ha.

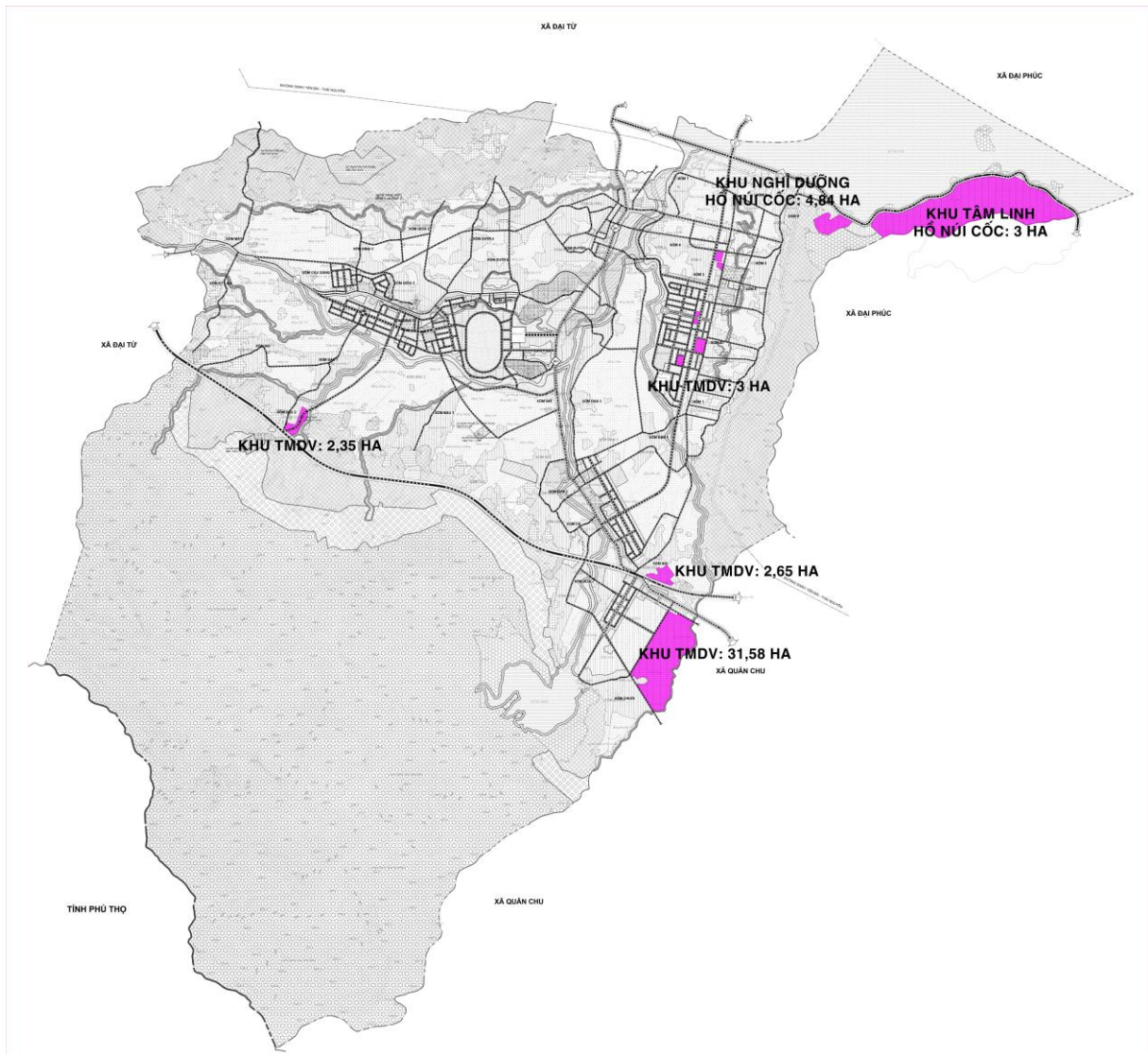
- Nằm tại khu vực phía Đông Bắc xã, ven Hồ Núi Cốc, thuộc xóm 9.

- Định hướng hình thành điểm du lịch văn hóa - tâm linh kết hợp cảnh quan sinh thái, kết nối với các điểm du lịch trong khu vực Hồ Núi Cốc và hệ thống di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn xã.

Bảng 11: Quy hoạch khu vực thương mại – dịch vụ và phát triển du lịch trên địa bàn xã Vạn Phú

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí	Ghi chú
1	Khu tâm linh Hồ Núi Cốc	61,59	Xóm 9, đối diện hồ Núi Cốc	Cập nhật theo QHCT 1/500
2	Chợ Vạn Thọ	0,33	Xóm 4	Giữ nguyên vị trí
3	Khu nghỉ dưỡng Hồ Núi Cốc - Bộ Công an	4,84	Xóm 9, đối diện hồ Núi Cốc	Quy hoạch mới
4	Khu thương mại dịch vụ Chùa Am	2,35	Xóm Bậu 2	Quy hoạch mới
5	Khu đất thương mại dịch vụ	2,65	Xóm Soi	Quy hoạch mới
6	Khu đất thương mại dịch vụ	3,00	Xóm 3, xóm 4	Quy hoạch mới
7	Khu đất thương mại	31,58	Xóm Chuối	Quy hoạch mới

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí	Ghi chú
	dịch vụ			
	Tổng cộng	106,34		



Hình 10: Khu thương mại – dịch vụ và phát triển du lịch trên địa bàn xã Vạn Phú

3.5. Khu vực sản xuất nông nghiệp

Không gian sản xuất nông nghiệp xã Vạn Phú được tổ chức trên cơ sở khai thác hiệu quả quỹ đất nông nghiệp hiện có, gắn với điều kiện địa hình, thủy lợi và hệ thống giao thông nông thôn. Định hướng phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; đồng thời gắn với mục tiêu xây dựng Vạn Phú trở thành vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao của khu vực Hồ Núi Cốc - Tam Đảo.

3.5.1. Vùng sản xuất lúa tập trung

- Quy mô khoảng **600 ha**, phân bố chủ yếu tại khu vực đồng bằng và thung lũng trung tâm xã, nơi có điều kiện địa hình bằng phẳng, hệ thống thủy lợi tương

đổi hoàn chỉnh và thuận lợi cho cơ giới hóa sản xuất.

- Tiếp tục bảo vệ quỹ đất trồng lúa hiện có, hạn chế chuyển đổi sang các mục đích phi nông nghiệp ngoài các trường hợp thực sự cần thiết theo quy hoạch được phê duyệt.

- Từng bước hình thành các vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung, áp dụng cơ giới hóa đồng bộ, giống chất lượng cao, quy trình sản xuất an toàn, hữu cơ và công nghệ số trong quản lý sản xuất.

- Khuyến khích xây dựng mô hình cánh đồng lớn, liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích canh tác.

- Kết hợp phát triển du lịch trải nghiệm nông nghiệp, tham quan vùng sản xuất và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của địa phương.

3.5.2. Khu chăn nuôi tập trung

- Quy mô khoảng 16 ha, bố trí tại khu vực phía Bắc xã, tách biệt tương đối với khu dân cư tập trung và thuận lợi kết nối giao thông phục vụ vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm.

- Định hướng phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an toàn sinh học và kiểm soát dịch bệnh.

- Ưu tiên phát triển các mô hình chăn nuôi khép kín, áp dụng công nghệ xử lý chất thải, tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, góp phần phát triển kinh tế tuần hoàn và giảm thiểu tác động môi trường.

- Tăng cường liên kết giữa các cơ sở chăn nuôi với cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm và các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn.

3.5.3. Vùng sản xuất nông nghiệp khác

- Các khu vực đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất vườn hộ gia đình được duy trì ổn định gắn với khu dân cư hiện hữu.

- Khuyến khích phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kết hợp du lịch trải nghiệm.

- Từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, nhu cầu thị trường và định hướng phát triển kinh tế của địa phương.

- Phát triển các mô hình sản xuất nông sản sạch, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng của xã gắn với xây dựng thương hiệu và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

3.5.4. Định hướng phát triển nông nghiệp

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững, sinh thái, hữu cơ và ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng phục vụ sản xuất, thủy lợi, giao thông nội đồng, điện sản xuất và hạ tầng số phục vụ quản lý sản xuất nông nghiệp.

- Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với lợi thế của địa phương; duy trì ổn định vùng sản xuất lúa tập trung khoảng 600 ha, từng bước xây dựng các cánh đồng mẫu lớn, ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ số, hệ thống tưới tiết kiệm và quy trình sản xuất an toàn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế.

- Khuyến khích phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và kinh tế tuần hoàn, tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số trong quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc, tiêu thụ sản phẩm và quản lý chất lượng nông sản.

- Tiếp tục xác định cây chè là cây trồng chủ lực và sản phẩm đặc trưng của xã, tập trung phát triển các vùng nguyên liệu chè chất lượng cao, chè VietGAP, chè hữu cơ; đẩy mạnh liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm trà gắn với thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 03/02/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển ngành chè tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2025-2030. Khuyến khích phát triển các mô hình du lịch trải nghiệm vùng chè, văn hóa trà và giới thiệu sản phẩm OCOP từ chè.

- Phát triển kinh tế đồi rừng theo hướng bền vững, kết hợp sản xuất nông nghiệp với bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và cảnh quan sinh thái; tăng cường trồng cây lâu năm, cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ phù hợp với điều kiện tự nhiên và định hướng phát triển vùng đệm Vườn quốc gia Tam Đảo.

- Khu chăn nuôi tập trung quy mô khoảng 16 ha được định hướng phát triển theo mô hình trang trại công nghệ cao, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh và bảo vệ môi trường; khuyến khích áp dụng các giải pháp xử lý chất thải, tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp và phát triển kinh tế tuần hoàn trong sản xuất chăn nuôi.

- Tăng cường liên kết giữa người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản; phát triển hệ thống thu mua, sơ chế, bảo quản, logistics nông sản gắn với các khu thương mại - dịch vụ của xã, từng bước hình thành chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất đến thị trường.

- Hỗ trợ xây dựng và phát triển các sản phẩm OCOP chất lượng cao, sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của địa phương; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, kết nối thị trường và quảng bá sản phẩm gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp và du lịch cộng đồng.

3.5.5. Các khu vực bảo vệ và kiểm soát phát triển

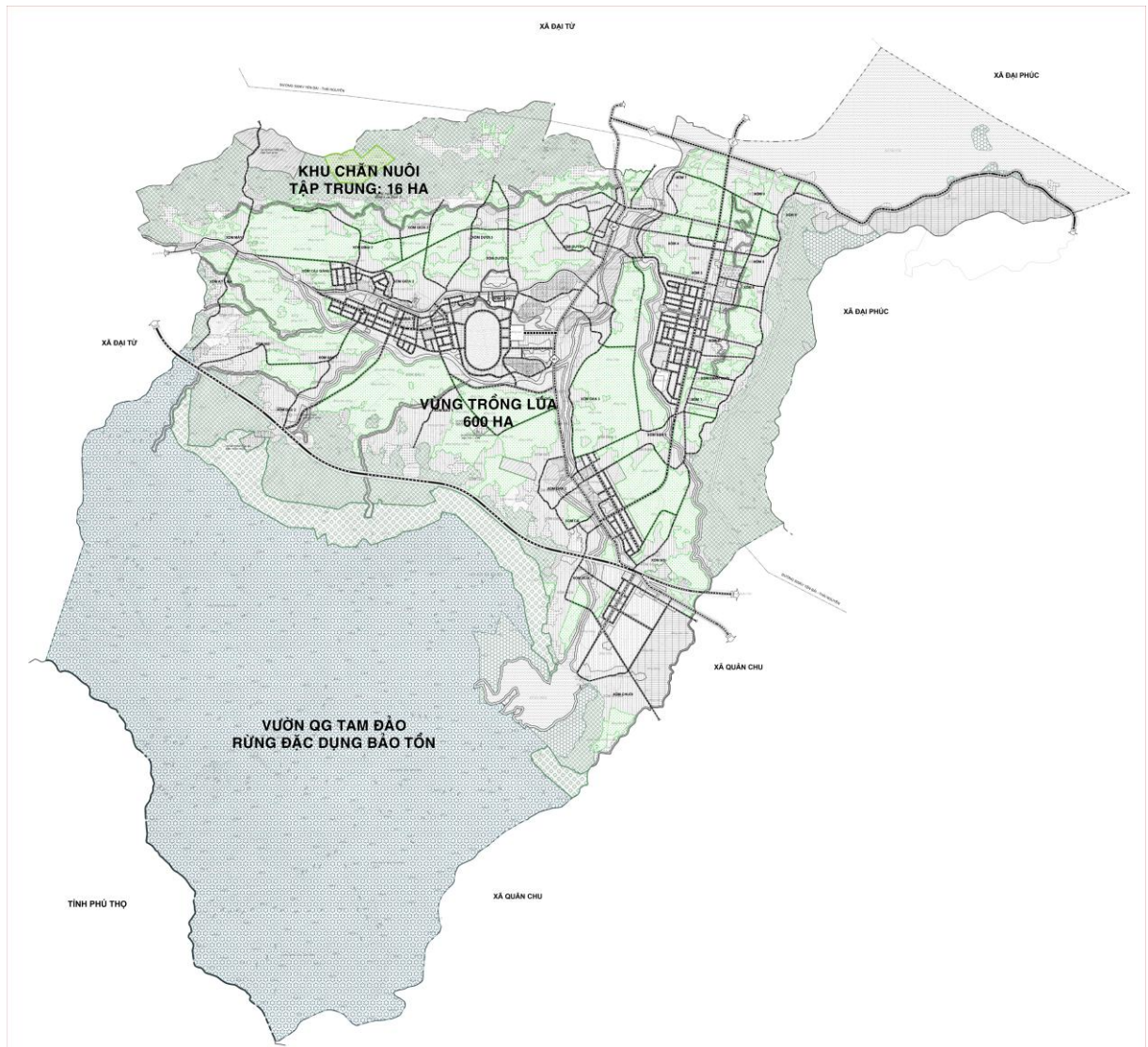
- Bảo vệ quỹ đất nông nghiệp có năng suất cao, đặc biệt là vùng trồng lúa tập trung.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp.

- Bảo vệ hệ thống kênh mương, hồ chứa, hành lang thoát lũ và nguồn nước phục vụ sản xuất.

- Kết hợp phát triển sản xuất với bảo vệ cảnh quan sinh thái, đặc biệt tại các

khu vực giáp ranh Vườn quốc gia Tam Đảo, vùng đệm rừng đặc dụng và khu vực Hồ Núi Cốc.



3.6. Khu vực sinh thái và môi trường

Khu vực Vườn quốc gia Tam Đảo với hệ sinh thái rừng tự nhiên, rừng đặc dụng có giá trị cao về đa dạng sinh học và cảnh quan. Đây được xác định là vùng bảo tồn sinh thái quan trọng, có chức năng bảo vệ nguồn nước, điều hòa khí hậu và tạo lá chắn môi trường cho toàn xã.

Định hướng phát triển khu vực này theo nguyên tắc bảo tồn kết hợp khai thác hợp lý, bao gồm phát triển rừng sản xuất bền vững, trồng rừng kinh tế và từng bước hình thành các tuyến du lịch sinh thái, trải nghiệm thiên nhiên, giáo dục môi trường gắn với cộng đồng địa phương. Việc phát triển phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý rừng, hạn chế tác động tiêu cực đến hệ sinh thái tự nhiên.

3.7. Khu vực khai thác khoáng sản

- Quy hoạch khu mỏ khai thác đất tại xóm Đình 2 với diện tích 20 ha.

- Quy hoạch mỏ cát sỏi suối Kèn trên địa bàn xã Vạn Phú và xã Đại Từ với quy mô 45,06 ha.

- Quy hoạch Mỏ đá cát (bột) kết khu vực xã Quân Chu và xã Vạn Phú với tổng diện tích 45 ha.

3.8. Khu bảo tồn, di tích lịch sử và tôn giáo, tín ngưỡng

3.8.1. Khu vực bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa

Trên địa bàn xã có **Khu di tích lịch sử - văn hóa Núi Văn – Núi Võ**, nằm dưới chân dãy Tam Đảo.

Định hướng bảo tồn nguyên trạng các giá trị lịch sử, văn hóa, cảnh quan tự nhiên của khu di tích; tăng cường công tác quản lý, bảo vệ di tích và vùng phụ cận; từng bước đầu tư hạ tầng phục vụ tham quan, nghiên cứu, giáo dục truyền thống và phát triển du lịch văn hóa - lịch sử. Việc xây dựng mới trong khu vực bảo vệ di tích phải tuân thủ các quy định của pháp luật về di sản văn hóa, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến giá trị, cảnh quan và môi trường của di tích.

3.8.2. Khu vực tôn giáo, tín ngưỡng

Hệ thống cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn xã được bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị gắn với đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, đồng thời tạo điểm nhấn trong phát triển du lịch tâm linh, cụ thể

Bảng 12: Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Vị trí	Ghi chú
1	Chùa Tàng Lương	0,81	Xóm 6	Mở rộng diện tích thêm 0,73 ha
2	Chùa Vân Khánh	1,20	Xóm Gió	Mở rộng diện tích thêm 1,16 ha
3	Chùa Am	3,93	Xóm Bậu 2	Mở rộng diện tích thêm 2,75 ha

3.9. Khu quốc phòng an ninh

- Các khu vực an ninh, quốc phòng trên địa bàn xã Vạn Phú được xác định là không gian chức năng đặc thù, phải được quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định của pháp luật, hạn chế tối đa các hoạt động xây dựng và sử dụng đất không phù hợp, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Việc tổ chức không gian và khai thác quỹ đất xung quanh các khu vực này cần được xem xét thận trọng, bảo đảm hài hòa với định hướng phát triển kinh tế – xã hội chung của địa phương.

- Quỹ đất quốc phòng, đặc biệt tại các khu vực địa hình loại II, được ưu tiên phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng nhằm tránh chông lán chức năng và tác động tiêu cực đến yêu cầu sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện và xây dựng lực lượng.

4. Xác định quy mô sử dụng đất quy hoạch

Quy mô sử dụng đất quy hoạch đến năm 2045 là 5.120,27 ha, được phân kỳ theo 02 giai đoạn: 2026-2030 và 2031-2045, cụ thể dưới bảng sau:

Bảng 13: Sử dụng đất quy hoạch giai đoạn 2026-2030 và 2031-2045

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2025		Giai đoạn 2026-2030			Giai đoạn 2031-2045		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Biến động (+-)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Biến động (+-)
	Tổng diện tích	5.120,27	100,00	5.120,27	100,00	0,00	5.120,27	100,00	0,00
I	Đất nông nghiệp	4.138,74	80,83	3.963,60	77,41	-175,14	3.663,74	71,55	-299,86
1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.242,30	24,26	1.123,20	21,94	-119,10	927,76	18,12	-195,44
2	Đất lâm nghiệp	2.847,86	55,62	2.795,10	54,59	-52,76	2.719,93	53,12	-75,17
3	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Đất nông nghiệp khác	48,57	0,95	45,30	0,88	8,51	16,05	0,31	-29,25
II	Đất xây dựng	905,06	17,68	1.082,24	21,14	177,18	1.385,67	27,06	303,43
1	Đất ở	354,19	6,92	394,20	7,70	40,01	470,00	9,18	75,80
2	Đất công cộng	12,43	0,24	16,30	0,32	3,87	23,52	0,46	7,22
3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	8,68	0,17	50,20	0,98	41,52	159,83	3,12	109,63
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	20,67	0,40	22,31	0,44	1,64	24,26	0,47	1,95
5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	9,47	0,18	32,10	0,63	22,63	62,14	1,21	30,04
7	Đất xây dựng các chức năng khác	2,48	0,05	36,21	0,71	33,73	92,40	1,80	56,19
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	152,61	2,98	194,68	3,80	42,07	233,66	4,56	38,98
	<i>Đất giao thông</i>	<i>129,12</i>	<i>2,52</i>	<i>167,62</i>	<i>3,27</i>	<i>38,50</i>	<i>200,27</i>	<i>3,91</i>	<i>32,65</i>
	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	<i>0,08</i>	<i>0,00</i>	<i>0,11</i>	<i>0,00</i>	<i>0,03</i>	<i>0,11</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>23,26</i>	<i>0,45</i>	<i>23,70</i>	<i>0,46</i>	<i>0,44</i>	<i>23,70</i>	<i>0,46</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	<i>0,15</i>	<i>0,00</i>	<i>3,25</i>	<i>0,06</i>	<i>3,10</i>	<i>9,58</i>	<i>0,19</i>	<i>6,33</i>
9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	344,54	6,73	334,12	6,53	-10,42	315,20	6,16	-18,92
10	Đất quốc phòng, an ninh	0,00	0,00	2,12	0,04	2,12	4,66	0,09	2,54

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2025		Giai đoạn 2026-2030			Giai đoạn 2031-2045		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Biến động (+-)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Biến động (+-)
III	Đất khác	76,47	1,49	74,43	1,45	-2,04	70,86	1,38	-3,57
1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	67,92	1,33	67,92	1,33	0,00	67,90	1,33	-0,02
2	Đất chưa sử dụng	8,55	0,17	6,51	0,13	-2,04	2,96	0,06	-3,55

5. Định hướng kiến trúc cảnh quan

Phát triển kiến trúc cảnh quan theo hướng đồng bộ, hiện đại, hài hòa với tự nhiên, phù hợp đặc trưng địa hình trung du miền núi. Bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan sinh thái, văn hóa truyền thống; tạo dựng bản sắc riêng cho không gian nông thôn mới. Tổ chức không gian kiến trúc gắn với các trục giao thông, khu chức năng và điểm dân cư, đảm bảo phát triển bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Khu trung tâm xã: Tổ chức không gian kiến trúc theo hướng tập trung, hiện đại, tạo điểm nhấn cho toàn xã. Các công trình hành chính, văn hóa, y tế, giáo dục được thiết kế đồng bộ, có hình thức kiến trúc trang nhã, phù hợp điều kiện địa phương. Bố trí quảng trường, sân trung tâm, cây xanh, mặt nước, tạo không gian sinh hoạt cộng đồng. Khuyến khích kiến trúc thấp tầng, mật độ hợp lý, có khoảng lùi và không gian mở.

- Khu dân cư: Cải tạo, chỉnh trang khu dân cư hiện hữu theo hướng không gian xanh – sạch – đẹp, giữ gìn cấu trúc làng xóm truyền thống. Phát triển khu dân cư mới theo mô hình tập trung, hạ tầng đồng bộ, kiến trúc hài hòa, thống nhất. Khuyến khích sử dụng vật liệu địa phương, mái dốc, màu sắc thân thiện với cảnh quan tự nhiên. Tăng cường cây xanh trong khuôn viên hộ gia đình, hàng rào xanh, đường hoa.

- Khu thương mại – dịch vụ: Tổ chức không gian kiến trúc theo hướng mở, linh hoạt, tiếp cận thuận tiện từ các trục giao thông chính (đặc biệt dọc ĐT.264 và đường vành 2). Hình thành các cụm công trình thương mại – dịch vụ tập trung (chợ, trung tâm dịch vụ, cửa hàng tổng hợp), kết hợp bãi đỗ xe và cây xanh.

- Khu công trình công cộng: Tổ chức không gian theo hướng tập trung thành cụm, tạo thành các trung tâm công cộng cấp xã và cấp thôn. Kiến trúc công trình thiết kế trang trọng, hài hòa, mang tính nhận diện cao (đặc biệt với trụ sở hành chính, trung tâm văn hóa); bố cục rõ ràng, dễ tiếp cận, phù hợp với điều kiện sử dụng thực tế; Khuyến khích sử dụng vật liệu địa phương, kết hợp yếu tố kiến trúc truyền thống.

- Khu sản xuất kinh doanh và công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Bố trí tách biệt với khu dân cư, đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh môi trường. Kiến trúc công trình theo hướng đơn giản, hiệu quả, thân thiện môi trường. Tổ chức dải cây xanh cách ly, giảm thiểu tác động đến cảnh quan và môi trường xung quanh. Kiểm soát hình thức kiến trúc, biển quảng cáo dọc các trục giao thông chính.

- Vùng sản xuất nông nghiệp: Giữ gìn cảnh quan đặc trưng của vùng nông nghiệp (đồi chè, cánh đồng, trang trại). Kết hợp phát triển mô hình nông nghiệp sinh thái – nông nghiệp trải nghiệm. Hạn chế xây dựng công trình kiên cố xen cài làm phá vỡ cảnh quan. Tổ chức hệ thống đường nội đồng, kênh mương hài hòa với địa hình.

VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT XÃ

1. Chuẩn bị kỹ thuật

1.1. Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.
- Các văn bản, tài liệu pháp lý chung để lập đồ án quy hoạch
- Bản đồ nền địa hình.
- Các dự án quy hoạch chuyên ngành, các dự án đầu tư,... Trên địa bàn nghiên cứu.
- Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cập nhật chi tiết cho Việt Nam năm 2016, do Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và môi trường, Cục Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, Trung tâm Khí tượng thủy văn quốc gia (Bộ Tài nguyên và Môi trường) công bố.

1.2. Nguyên tắc

- Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên, không nên thay đổi địa hình trong những trường hợp không cần thiết tránh phá vỡ sự cân bằng tự nhiên, hạn chế tối đa khối lượng thi công đất. Tôn tạo thiên nhiên, giữ gìn môi trường xanh, tận dụng các quỹ đất chưa sử dụng.
- Các nghiên cứu của giai đoạn quy hoạch trước nếu phù hợp sẽ tiếp tục tuân thủ, nếu chưa phù hợp sẽ được điều chỉnh trong giai đoạn nghiên cứu này
- Đảm bảo nền không bị ngập úng và ảnh hưởng của tai biến thiên nhiên, đồng thời xem xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu.
- Tạo độ dốc đường hợp lý, đúng tiêu chuẩn ngành nhằm đảm bảo giao thông êm thuận, an toàn.
- Thông thoáng các trục tiêu chính, đảm bảo thu thoát nước mặt triệt để, thoát nước nhanh nhất, thuận tiện nhất.
- Ưu tiên đầu tư hệ thống thoát nước mặt và giải quyết chống ngập cho các khu dân cư tập trung đã và đang hình thành.

1.3. Định hướng quy hoạch cao độ nền xây dựng

- Xã Vạn Phú có địa hình chuyển tiếp từ núi cao ở phía Tây Nam và thấp dần về phía Đông Bắc, độ dốc lớn ở phía Tây Nam trung bình từ 30%, phía Đông Nam độ dốc trung bình 0-6%.
- Sự chênh lệch độ cao lớn (từ 45m đến >1400m), khu vực cao nhất tập trung ở phía Tây và Tây Nam khu vực thuộc vườn quốc gia Tam Đảo; khu vực thấp nhất ở phía Đông Bắc, phía Hồ Núi Cốc.

Địa hình phân thành ba vùng: vùng thấp (<100 m) ven các hồ, sông, suối như hồ Núi Cốc, suối Hai Huyện, suối Kẽm, suối Cái, suối Đất Trắng, sông Bến Thợ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và xây dựng; vùng trung (100–250 m)

chủ yếu là rừng sản xuất; vùng cao (>250 m) là rừng đặc dụng, rừng sản xuất.

Giải pháp và nội dung:

Chỉ thực hiện thiết kế san nền khi có các công trình dự kiến xây dựng mới cũng như công trình cần quy hoạch mở rộng

Công tác thiết kế san đắp nền phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- + Phù hợp với hệ thống thoát nước mưa, hệ thống tiêu thủy lợi.
- + Đảm bảo độ dốc đường theo tiêu chuẩn thiết kế, đảm bảo thoát nước mặt nhanh chóng.
- + Cốt san nền phải đồng bộ với các khu vực xung quanh, các khu dân cư đã ổn định.
- + Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, giữ được các lớp đất màu, cây xanh hiện có, hạn chế khối lượng đào đắp và hạn chế chiều cao đào đắp, và khoảng cách vận chuyển đất.
- + Không làm xấu hơn điều kiện địa chất công trình và địa chất thủy văn.

1.4. Định hướng thoát nước mặt

a) Hệ thống thoát nước:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa định hướng đi riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Tận dụng địa hình tự nhiên trong quá trình vạch mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo thoát nước mưa một cách triệt để trên nguyên tắc tự chảy.

- Mạng lưới thoát nước gồm các đường cống có chiều dài thoát nước ngắn nhất, đảm bảo thời gian thoát nước nhanh nhất.

- Hạn chế phát sinh giao cắt giữa hệ thống cống thoát nước mưa với các công trình ngầm khác trong quá trình vạch mạng lưới.

- Độ dốc cống thoát nước mưa cố gắng bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn cống, giảm khối lượng đào đắp xây dựng cống. Với những đoạn cống có độ dốc lớn phải có các biện pháp tiêu năng như: ga chuyển bậc, rãnh tiêu năng để giảm vận tốc dòng chảy.

- Mạng lưới thoát nước mưa phải phù hợp với hướng dốc san nền quy hoạch.

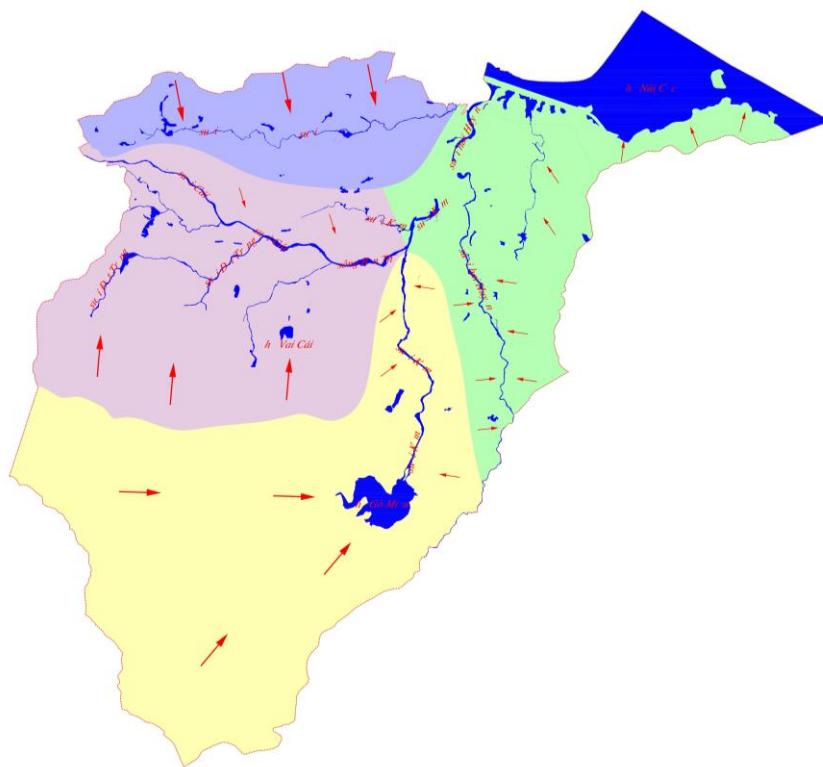
- Rãnh xây thoát nước định hình kích thước 300x400 mm được bố trí tại các đường ngõ xóm.

- Sử dụng cống hộp, cống tròn, hoặc rãnh nắp đan bố trí ở các tuyến đường trục chính của xã

b) Lưu vực thoát nước

Căn cứ phân tích địa hình và hướng dòng chảy, toàn xã được chia thành 04 lưu vực thoát nước chính:

- Lưu vực phía Bắc thoát nước ra suối phía Bắc.
 - Lưu vực phía Tây thoát nước ra suối Cái.
 - Lưu vực phía Nam thoát nước ra hồ Gò Miếu và suối Kẽm.
 - Lưu vực phía Đông thoát nước ra suối Hai Huyện
- Tất cả lưu vực sau đó được hợp lưu đổ ra hồ Núi Cốc



Sơ đồ lưu vực thoát nước xã Vạn Phú

1.5. Hành lang bảo vệ sông suối

- Hành lang bảo vệ sông suối trên địa bàn xã Vạn Phú: Hành lang bảo vệ suối Cái, suối Kẽm, suối Hai Huyện, hồ Gò Miếu và hồ Núi Cốc là 20m

- Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước quy định trên nhưng ở các đoạn sông, suối, kênh, rạch có công trình đê điều, đường bộ hoặc các công trình kết cấu hạ tầng khác ở ven nguồn nước thì phạm vi tối đa của hành lang bảo vệ nguồn nước không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ đê về phía sông hoặc hành lang an toàn của các công trình đó về phía bờ.

- Các trường hợp còn lại tuân thủ theo quy định tại Điều 21 Luật Tài nguyên nước 2023.

2. Giao thông

2.1. Căn cứ thiết kế

- Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021.

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- QCVN 07-4:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông đô thị”.

- TCVN 4054:2005: Đường ô tô yêu cầu thiết kế.

- TCVN 13592:2022: Đường đô thị yêu cầu thiết kế.

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn và văn bản hiện hành khác có liên quan

- Bản đồ khảo sát nền hiện trạng khu vực nghiên cứu.

2.2. Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng tối đa hiện trạng sử dụng đất và điều kiện địa hình tự nhiên, hạn chế phá dỡ, đào đắp lớn nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường và cảnh quan. Phương án bảo đảm khớp nối các dự án đã và đang triển khai, tuân thủ định hướng và mạng lưới giao thông theo các đồ án quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt, đồng thời thống nhất với mạng lưới giao thông hiện trạng trong khu vực.

- Cấu trúc mạng lưới đường và tổ chức giao thông được xác lập phù hợp với tổ chức không gian kiến trúc – cảnh quan, bảo đảm khả năng kết nối giữa khu ở và các khu vực lân cận, cũng như tổ chức giao thông nội bộ hợp lý trong các khu chức năng. Việc xác định hướng tuyến và mặt cắt ngang các tuyến đường căn cứ điều kiện thực tế và quy hoạch được duyệt, bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, hiệu quả đầu tư và phát triển giao thông bền vững; trong đó ưu tiên bố trí làn cho người đi bộ và xe đạp trên các tuyến đường mới tại khu vực trung tâm nhằm thúc đẩy giao thông phi cơ giới và giảm phát thải.

2.3. Giải pháp thiết kế

Định hướng quy hoạch giao thông xã Vạn Phú theo tiêu chí đô thị, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch trong tương lai.

a) Giao thông đối ngoại

- Tuyến đường Vành đai 2 quy hoạch mới đi qua xã Vạn Phú nhằm khai thác các tiềm năng về thiên nhiên, du lịch của xã. Tuyến đường đạt cấp II đô thị có lộ giới $B_n = 22,5m$, $B_m = 16,5m$. Hè đường 2 bên mỗi bên 3m. Chiều dài tuyến đi qua địa bàn xã là 6km. Hành lang an toàn đường bộ mỗi bên 20m.

- Đường tỉnh 261: nâng cấp mở rộng với quy mô mặt cắt ngang $B_n = 36m$, $B_m = 24m$. Hè đường 2 bên mỗi bên 6m. Chiều dài tuyến đi qua địa bàn xã là 5,3km.

- Đường tỉnh 263B: nâng cấp mở rộng với quy mô mặt cắt ngang $B_n = 9m$, $B_m = 7m$. Lề đường 2 bên mỗi bên 1m. Chiều dài tuyến đi qua địa bàn xã là 5,3km. Hành lang an toàn đường bộ mỗi bên 15m. Chiều dài tuyến đi qua địa bàn xã là 4,6km.

b) Giao thông đối nội:

- Giao thông đối nội là các tuyến đường liên khu vực, đường chính khu vực, đường khu vực. Cụ thể như sau:

+ Đường liên khu vực:

Mặt cắt 4-4: Đường Hồ Núi Cốc: Lộ giới Bn = 48m, Bm = 2x15m. Hè đường 2 bên mỗi bên 8m. Giải phân cách rộng 2m.

Mặt cắt 5-5: Lộ giới Bn = 30m, Bm = 18m. Hè đường 2 bên mỗi bên 6m.

+ Đường chính khu vực:

Mặt cắt 6-6: Lộ giới Bn = 27m, Bm = 15m. Hè đường 2 bên mỗi bên 6m.

Mặt cắt 7-7: Lộ giới Bn = 22,5m, Bm = 10,5m. Hè đường 2 bên mỗi bên 5m.

Mặt cắt 8-8: Lộ giới Bn = 20,0m, Bm = 11m. Hè đường 2 bên mỗi bên 4,5m.

+ Đường khu vực: Mặt cắt 9-9: Lộ giới Bn = 13,0m, Bm = 7,0m. Hè đường 2 bên mỗi bên 3m.

- Thiết kế đầu nối các tuyến đường nội bộ trong khu vực nghiên cứu với các tuyến đường có cấp hạng lớn hơn, tạo nên mạng lưới giao thông hợp lý thuận tiện cho việc đi lại trong khu vực nghiên cứu và các khu vực lân cận.

- Nút giao

+ Các nút giao giữa các tuyến trong khu là giao cùng cấp đầu nối ra đường trục chính của khu vực.

+ Các nút giao cắt giữa các tuyến đường cấp liên khu vực với các tuyến đường cấp thấp hơn khác phải đảm bảo khoảng cách. Trường hợp không đạt, chỉ cho phép rẽ phải vào (ra) từ các làn xe tốc độ thấp ở sát bó vỉa, không được mở dải phân cách giữa kết hợp biển báo, đèn tín hiệu, sơn kẻ phân luồng.

+ Giao thông tĩnh

+ Đất ngoài dân dụng đô thị phải tự đảm bảo nhu cầu đỗ xe.

+ Nhu cầu đỗ xe của các công trình nhà ở cao tầng, thấp tầng và công cộng chủ yếu tự cân đối tại các bãi đỗ xe, gara nằm trong khuôn viên, tầng một, tầng hầm các công trình này. Các gara và bãi đỗ xe này nằm trong khuôn viên các khu đất xây dựng công trình nên không tính vào chỉ tiêu đất giao thông.

3. Cấp điện

3.1. Căn cứ thiết kế

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp điện”: QCVN 07-5:2023/BXD

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật -

Công trình chiếu sáng”: QCVN 07-7:2023/BXD.

- Quy phạm trang bị điện 2006.

3.2. Nhu cầu cấp điện

Chỉ tiêu cấp điện theo theo QCVN 01:2021/BXD:

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt tối thiểu 330W/người;
- Chỉ tiêu cấp điện công cộng > 30% nhu cầu điện sinh hoạt
- Chỉ tiêu cấp điện cho cụm công nghiệp tối thiểu 140kW/ha.

Nhu cầu cấp điện xã đến năm 2045 khoảng 14,68 MVA được tính toán trong bảng sau.

Bảng 14: Tính toán nhu cầu dùng điện đến năm 2045

Stt	Đối tượng cấp điện	Quy mô tính toán	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Hệ số đồng thời	Nhu cầu cấp điện p(mw)	S(MVA)
A	Khu vực xây dựng					12,01	13,35
1	Điện sinh hoạt	40.000	Người	330 W/người	0,7	9,24	10,27
2	Điện công cộng và dịch vụ (30%)			30% điện sinh hoạt		2,77	3,08
B	Dự phòng 10%			10%		1,20	1,33
C	Tổng công suất điện					13,21	14,68

3.3. Giải pháp cấp điện

a) Nguồn cấp

- Nguồn điện: Hệ thống cấp điện cho xã được lấy từ hệ thống điện quốc gia từ trạm biến áp 110/35/22kV Đại Từ hiện đặt tại xã Vạn Phú lắp đặt máy biến áp T1 với công suất 40MVA. Quy hoạch lắp đặt máy biến áp T2 nâng công suất lên 2x40MVA.

b) Lưới điện

- Lưới điện 500kV: Đường dây 500KV đấu nối TBA 500kV Thái Nguyên đi TBA 500kV Tuyên Quang, quy hoạch đoạn qua địa bàn xã Vạn Phú có chiều dài khoảng 5,6km.
- Lưới điện trung thế:
 - + Khu vực xã sử dụng lưới điện 35kV. Thực hiện nâng cấp và cải tạo đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt, đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục, ổn định.
 - + Khu vực xã sẽ giữ lại toàn bộ trạm treo 35/0,4kV hiện trạng để cung cấp điện. Thực hiện nâng công suất các trạm hiện có đảm bảo nhu cầu dùng điện của

người dân.

+ Khu vực trung tâm xã giai đoạn đầu vẫn sẽ giữ lại toàn bộ trạm treo 35/0,4kV hiện trạng để cung cấp điện, sau này sẽ thay bằng trạm 22/0,4kV khi lưới điện được vận hành 22kV. Để phục vụ quá trình thi công xây dựng có thể lấy điện từ các trạm 35/0,4kV hiện trạng.

+ Để đảm bảo mỹ quan đô thị các trạm biến áp quy hoạch mới dùng trạm xây, trạm compact một cột hoặc trạm kios hợp bộ, các trạm biến áp dùng gam máy loại 3pha.

- Lưới hạ áp:

+ Dỡ bỏ những phần lưới điện hạ thế không đảm bảo vận hành an toàn. Áp dụng hệ thống hạ áp 220/380V ba pha 4 dây trung tính nối đất trực tiếp. Lưới hạ áp được xây dựng theo cấu trúc mạch vòng vận hành hở, trong đó mỗi lộ ra hạ áp được liên kết với một nhánh khác tại tủ hạ áp để dự phòng cho trường hợp sự cố. Trong điều kiện bình thường, tải mỗi nhánh bằng 50% tải định mức dây dẫn để có thể hỗ trợ nhánh khác trong trường hợp sự cố.

+ Khu vực trung tâm xã thực hiện ngầm hóa lưới điện hạ thế, sử dụng cáp ngầm hạ thế đường trục dây pha có tiết diện $\geq 120\text{mm}^2$, đường nhánh dây pha có tiết diện $\geq 50\text{mm}^2$. Đường dây hạ áp ngầm được đặt trong ống nhựa gân xoắn chịu lực HDPE xuất phát từ trạm hạ áp đi ngầm trên vỉa hè hoặc sát bó vỉa lề đường dọc trước nhà của hộ phụ tải. Trên trục chính lắp tủ phân phối hạ áp đặt trên nền gạch, mỗi tủ được sử dụng cho từ 8-12 hộ sử dụng điện 1pha và từ 2-4 hộ 3 pha tùy theo loại tủ.

+ Khu vực dân cư các xóm, lưới điện hạ áp sử dụng đường dây trên không, sử dụng cáp vặn xoắn ABC hoặc cáp bọc, đường trục dây pha có tiết diện $\geq 120\text{mm}^2$, đường nhánh dây pha có tiết diện $\geq 50\text{mm}^2$.

+ Dây dẫn vào hộ sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt dùng cáp có tiết diện $\geq 4\text{mm}^2$, chiều dài từ công tơ vào nhà dân không quá 30m.

f) Lưới chiếu sáng:

+ Sử dụng hệ thống các đèn trang trí, đèn chiếu sáng bằng đèn tiết kiệm điện, hiệu suất cao; và thực hiện tự động hóa điều khiển hệ thống chiếu sáng theo đúng Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 07/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện.

+ Các tuyến giao thông chính có dải phân cách lớn sẽ bố trí chiếu sáng 2 bên đường và chiếu sáng bằng đèn chùm trang trí trên dải phân cách. Các tuyến giao thông nhỏ bố trí như sau:

+ Đường có mặt cắt $>10,5\text{m}$ bố trí 2 tuyến chiếu sáng 2 bên đường.

+ Đường có mặt cắt $<10,5\text{m}$ bố trí 1 tuyến chiếu sáng 1 bên đường.

+ Trong ngắn hạn, thay thế đèn chiếu sáng công nghệ cũ bằng đèn LED trên toàn địa bàn thành phố để đảm bảo tiết kiệm điện năng và phù hợp với các tiêu chuẩn quy định.

+ Các công trình chiếu sáng đầu tư mới phải sử dụng loại đèn LED tiêu

chuẩn đảm bảo đồng bộ.

+ Từng bước thay thế, hạ ngầm đường dây chiếu sáng trên các tuyến đường để đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

Điện chiếu sáng công cộng: Chiếu sáng công cộng tại các khu dân cư (trên các tuyến đường làng ngõ xóm) và chiếu sáng giao thông tại khu vực trung tâm xã. Điện chiếu sáng công cộng sử dụng hệ thống cột đèn chiếu sáng 1 bên dọc theo các tuyến giao thông chính ở các khu vực tập trung dân cư. Đèn chiếu sáng đường phố sử dụng đèn LED để tiết kiệm năng lượng. Khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo để chiếu sáng.

c) Định hướng phát triển các trụ sạc điện

Nguồn điện: lấy từ lưới điện hạ thế tại các khu vực đặt trụ sạc, khuyến khích kết hợp năng lượng tái tạo để giảm tải lưới điện. Hệ thống trụ sạc cần được đầu tư đa dạng về công suất, bao gồm trụ sạc chậm phục vụ tại khu dân cư, cơ quan và trụ sạc nhanh bố trí tại các khu vực công cộng, trục giao thông chính.

Hệ thống trụ sạc cần được bố trí hợp lý tại các khu vực có nhu cầu sử dụng cao như trung tâm hành chính xã, chợ, trường học, trạm y tế, khu dân cư tập trung và các điểm công cộng. Đồng thời, ưu tiên lắp đặt tích hợp tại các bãi đỗ xe, điểm dừng nghỉ, các tuyến giao thông chính, cây xăng nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận thuận tiện cho người sử dụng. Việc bố trí cần đảm bảo bán kính phục vụ hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận dịch vụ sạc điện trong phạm vi gần nhất, hạn chế phát sinh nhu cầu di chuyển xa.

Bên cạnh đó, về công nghệ và quản lý, cần áp dụng các giải pháp công nghệ thông minh trong vận hành hệ thống trụ sạc như thanh toán không dùng tiền mặt, kết nối ứng dụng di động để tìm kiếm và đặt lịch sạc, giám sát và điều khiển từ xa. Đồng thời, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý thống nhất về vị trí, công suất và tình trạng hoạt động của các trụ sạc, đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong khai thác. Các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn điện và phòng cháy chữa cháy cần được tuân thủ nghiêm ngặt.

Về cơ chế đầu tư, cần đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống trụ sạc. Xem xét áp dụng các chính sách hỗ trợ như tạo điều kiện về quỹ đất, miễn giảm chi phí thuê đất hoặc hỗ trợ thủ tục hành chính nhằm thu hút nguồn lực từ khu vực tư nhân. Đồng thời, tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp sản xuất xe điện, đơn vị cung cấp năng lượng để phát triển hệ sinh thái đồng bộ

4. Cấp nước và phòng cháy chữa cháy

4.1. Căn cứ thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp nước”: QCVN 07-1:2023/BXD;

- Tiêu chuẩn Quốc gia Cấp nước- mạng lưới đường ống và công trình yêu

cầu thiết kế TCVN 13606:2023.

4.2. Nhu cầu cấp nước

a) Chỉ tiêu cấp nước theo QCVN 01:2021/BXD:

- Cấp nước sinh hoạt: $\geq 120 \text{ m}^3/\text{ngđ}$
- Cấp nước công cộng: $\geq 10\%Q_{sh}$
- Cấp nước tưới cây rửa đường: $\geq 10\%Q_{sh}$
- Cấp nước rò rỉ dự phòng: $\geq 15\%Q_{sh}$.

b) Nhu cầu dùng nước

Dự báo nhu cầu cấp nước của khu vực quy hoạch đến năm 2045:

Bảng 15: Tính toán nhu cầu dùng nước

Stt	Đối tượng dùng nước	Quy mô tính toán		Đơn vị	Tiêu chuẩn	Qtb (m ³ /ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045			Năm 2035	Năm 2045
I	Đất dân dụng					3.931,20	5.760,00
1	Nước sinh hoạt	27.300	40.000	Người	120 (l/ng.ngđ)	3.276,00	4.800,00
2	Nước công cộng và dịch vụ	10% qsh				327,60	480,00
3	Nước tưới cây rửa đường	10% qsh				327,60	480,00
II	Nước rò rỉ, dự phòng	15% qsh				589,68	864,00
III	Nước dùng cho bản thân trạm xử lý	4% \sumqtb				157,25	230,40
IV	Nước chữa cháy					972,00	972,00
V	Nhu cầu nước toàn khu					972,00	972,00
	Nhu cầu nước toàn khu khi có cháy xảy ra					5.650,13	7.826,40

4.3. Giải pháp cấp nước

a) Nguồn nước:

- Giai đoạn đầu tiếp tục sử dụng các công trình cấp nước sinh hoạt hiện có; nâng cấp các công trình cấp nước hiện có để bổ trợ cho nhu cầu sử dụng.

- Giai đoạn đầu, xã Vạn Phú được lấy nước từ Nhà máy nước Đại Từ hiện có được mở rộng, nâng công suất. Công suất hiện trạng: 2.500m³/ngđ; đến năm 2030 nâng lên 10.000m³/ngđ, sử dụng nguồn nước mặt sông Công trước hồ Núi Cốc. Giai đoạn sau, xã Vạn Phú được lấy nước từ Nhà máy nước Bình Thuận,

công suất quy hoạch 10.000 m³/ngđ

b) Mạng lưới cấp nước:

- Tuyến ống cấp nước phân phối:

+ Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước phân phối chính có đường kính Ø110 – Ø200mm đầu nối mạng vòng với tuyến ống truyền dẫn đi qua khu vực nghiên cứu.

+ Khớp nối với các tuyến ống phân phối hiện có cũng như quy hoạch xung quanh khu vực nghiên cứu, tạo mạng lưới vòng khép kín đảm bảo điều hoà lưu lượng nước cấp cho từng khu vực. Hạn chế tối đa việc lấy nước trực tiếp trên tuyến ống phân phối chính để đảm bảo lưu lượng và áp lực nước cấp cho từng khu vực.

- Tuyến ống cấp nước dịch vụ:

+ Dự kiến xây dựng mạng ống cấp nước dịch vụ tới công trình là mạng nhánh cụt theo nguyên tắc: phân nhánh cấp nước cho đảm bảo áp lực phân phối tại các điểm cấp nước dịch vụ không bị tổn thất nhiều.

+ Các tuyến ống cấp nước dự kiến được bố trí trên hè, đảm bảo khoảng cách ly an toàn đối với các công trình ngầm khác theo Quy chuẩn quy định.

4.4. Phòng cháy chữa cháy

- Trụ sở đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) được bố trí tại khu trung tâm xã, bảo đảm bán kính phục vụ theo quy định; vị trí, quy mô cụ thể sẽ được xác định trong giai đoạn lập quy hoạch chi tiết. Hệ thống giao thông phục vụ chữa cháy phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo QCVN 06:2022/BXD, trong đó chiều rộng thông thủy mặt đường cho xe chữa cháy không nhỏ hơn 3,5m; đối với các tuyến đường hẹp chỉ đủ một làn xe, cứ tối đa 100 m phải bố trí đoạn mở rộng có chiều rộng tối thiểu 7 m và chiều dài 8 m. Chiều cao thông thủy cho phương tiện chữa cháy không nhỏ hơn 4,5 m; trường hợp đường hoặc bãi đỗ xe chữa cháy dạng cụt có chiều dài lớn hơn 46 m phải bố trí bãi quay xe theo quy định. Mặt đường phải bảo đảm khả năng chịu tải phù hợp với chủng loại phương tiện chữa cháy của lực lượng PCCC và CNCH.

- Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và CNCH được phát triển đồng bộ, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và tích hợp với hệ thống chỉ huy ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn từ trung ương đến địa phương, cơ sở dữ liệu nghiệp vụ của ngành Công an và các bộ, ngành liên quan; đáp ứng yêu cầu chuyên đổi số và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực PCCC. Lưu lượng nước chữa cháy và số lượng đám cháy đồng thời được xác định phù hợp với quy mô đô thị theo quy định tại QCVN 06:2022/BXD và các tiêu chuẩn PCCC hiện hành.

- Nguồn nước chữa cháy được bảo đảm từ hệ thống cấp nước tập trung kết hợp khai thác các nguồn nước mặt hiện có như sông, hồ, ao; tại các vị trí lấy

nước phải có đường cho xe chữa cháy tiếp cận, chiều sâu mặt nước so với mặt đất không quá 4 m và chiều dày lớp nước không nhỏ hơn 0,5 m. Trên mạng lưới cấp nước phân phối, dọc theo các tuyến đường giao thông phải bố trí hõng lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc hõng ngầm) với khoảng cách từ 120 m đến 150 m; khoảng cách tối thiểu từ hõng đến tường nhà là 5 m và khoảng cách tối đa từ hõng đến mép đường không quá 2,5 m, bảo đảm thuận tiện cho công tác tiếp cận và vận hành thiết bị chữa cháy.

- Mạng đường ống cấp nước chữa cháy ngoài nhà được tổ chức theo dạng mạch vòng; cho phép sử dụng đường ống cụt để cấp nước chữa cháy hoặc sinh hoạt kết hợp chữa cháy khi chiều dài đường ống không vượt quá 200 m. Áp lực tự do tại điểm bất lợi nhất của mạng lưới cấp nước chữa cháy áp lực thấp không nhỏ hơn 10 m tính từ mặt đất; chiều dài ống vòi rồng dẫn nước chữa cháy không vượt quá 150 m. Đường kính ống cấp nước chữa cháy ngoài nhà không nhỏ hơn 100 mm và tuân thủ các quy định hiện hành về PCCC.

- Tại các khu dân cư có đường giao thông hẹp, chưa thể lắp đặt hõng hoặc trụ nước chữa cháy, hoặc chưa có hệ thống cấp nước tập trung, cần bố trí các bể nước chữa cháy dự phòng theo hướng dẫn của cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH. Đối với các công trình nằm trong khu vực chưa có hoặc có nhưng chưa đáp ứng yêu cầu về hạ tầng cấp nước chữa cháy ngoài nhà, việc thực hiện phải tuân theo hướng dẫn của cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH có thẩm quyền. Các thông số kỹ thuật về đường kính, kích thước ống cấp nước mang tính định hướng và có thể được điều chỉnh ở các giai đoạn triển khai tiếp theo cho phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu phát triển.

5. Thoát nước và xử lý nước thải

5.1. Nhu cầu thoát nước thải

Thu gom nước thải sinh hoạt đạt 100% tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt, công cộng dịch vụ.

Nhu cầu phát sinh nước thải chi tiết tính toán tại bảng sau.

Bảng 16: Tính toán nhu cầu thoát nước thải

STT	Hạng mục	Quy mô tính toán		Đơn vị	Tiêu chuẩn cấp nước	Tỷ lệ thu gom nước thải	Qtb (m ³ /ngđ)	
		2030	2045				2035	2045
I	Dân cư							
1	Nước sinh hoạt	27.300	40.000	Người	120 (l/ng.ngđ)	100%	2620,80	3840,00
2	Nước công cộng và dịch vụ	10% Qsh				100%	262,08	384,00
II	Nước thải của toàn khu						2.882,88	4.224,00

5.2. Nguyên tắc thu gom nước thải:

- Thu gom nước thải sinh hoạt đạt 100% tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt và công cộng, thương mại.

- Nước thải y tế phải được phân loại (Nước nhiễm bẩn, nước không nhiễm bẩn, nước độc hại...) trước khi thu gom và có giải pháp xử lý riêng.

- Nước thải sinh hoạt khu vực trung tâm, đô thị và chức năng khác phải được thu gom xử lý riêng đảm bảo các quy định hiện hành về môi trường.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được thu gom, vận chuyển bằng xe chuyên dụng đến các cơ sở xử lý chất thải rắn. Bùn thải có chứa các chất gây hại từ hệ thống xử lý nước thải phải được thu gom, vận chuyển riêng bằng xe chuyên dụng đến các điểm xử lý tập trung chất thải rắn gây hại.

- Nguyên tắc bố trí khoảng cách an toàn về môi trường của trạm bơm, trạm xử lý nước thải:

+ Trong khoảng cách ATVMT phải trồng cây xanh với chiều rộng tối thiểu $\geq 10m$.

+ Đối với loại trạm bơm nước thải sử dụng máy bơm thả chìm đặt trong giếng ga kín thì không cần khoảng cách ATVMT, nhưng phải có ống thông hơi xả mùi hôi (xả ở cao độ $\geq 3m$).

5.3. Định hướng thoát nước và xử lý nước thải

- Hệ thống thoát nước của xã dự kiến là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) và sử dụng mô hình quản lý tập trung, xây dựng trạm xử lý nước thải phù hợp với hiện trạng và phát triển của xã

+ Đối với khu vực đã có hệ thống thoát nước chung hoàn chỉnh sẽ xây dựng hệ thống công bao tách nước thải đưa về các nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

+ Nước thải từ các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng... trước khi xả vào hệ thống thu gom, thoát nước thải chung để đưa về trạm xử lý nước thải tập trung phải được xử lý bằng công trình xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ thông qua bể phốt, bioga.

+ Đối với khu vực dân cư phân tán. Nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình và công trình công cộng tại các điểm dân cư nông thôn phân tán (không có điều kiện đầu nối vào hệ thống thu gom chung) phải được xử lý tại chỗ bằng các công trình tự hoại (bể tự hoại, bể khí sinh học/biogas hoặc thiết bị xử lý mô-đun cải tiến), đảm bảo đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả ra môi trường tự nhiên

+ Nước thải y tế phải được phân loại (gồm: nước thải y tế có nguy cơ lây nhiễm, nước thải không lây nhiễm và nước thải có chứa hóa chất, dược phẩm nguy hại...) trước khi thu gom và có giải pháp xử lý phù hợp đối với từng loại

nước thải theo quy định.

+ Nước thải từ các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, chăn nuôi tập trung phải được thu gom ra hệ thống tiêu thoát riêng và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng..., đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống công thoát nước thải chung của khu vực sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguyên tắc bố trí khoảng cách an toàn về môi trường của trạm bơm, trạm xử lý nước thải:

+ Khoảng cách ATMT của trạm bơm nước thải, nhà máy XLNT, trạm XLNT quy định tại QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng như sau:

+ Khoảng cách ATMT tối thiểu của nhà máy XLNT, trạm XLNT ứng với công suất <math>< 5000 \text{ m}^3/\text{ngày}</math> và Công trình xử lý nước thải bằng phương pháp cơ học, hóa lý và sinh học là 100m.

+ Khoảng cách ATMT tối thiểu của trạm bơm nước thải là 20m.

+ Đối với loại trạm bơm nước thải sử dụng máy bơm thả chìm đặt trong giếng ga kín thì không cần khoảng cách ATVMT, nhưng phải có ống thông hơi xả mùi hôi (xả ở cao độ $\geq 3\text{m}$).

- Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng nhà máy XLNT, trạm XLNT quy hoạch mới với chiều rộng $\geq 10 \text{ m}$;

6. Vệ sinh môi trường

6.1. Nhu cầu chất thải rắn

- Chỉ tiêu chất thải rắn sinh hoạt: 0,8 kg/người/ngày.

- Chỉ tiêu chất thải rắn công cộng: 15% chất thải rắn sinh hoạt.

- Chỉ tiêu chất thải rắn công nghiệp: 0,3 tấn/ha.

Nhu cầu phát sinh chất thải rắn năm 2030 khoảng 40,81 tấn/ngày đêm; năm 2045 khoảng 59,80 tấn/ngày đêm. Chi tiết tính toán tại bảng sau.

Bảng 17: Tính toán nhu cầu chất thải rắn

STT	Hạng mục	Quy mô tính toán		Đơn vị	Tiêu chuẩn	Khối lượng CTR (tấn/ngđ)	
		2035	2045			2035	2045
1	Rác thải sinh hoạt	27.300	40.000	người	1,3 kg/ng. ngđ	35,49	52,00
2	Rác thải công cộng	15% CTRsh				5,32	7,80

Tổng		40,81	59,80
-------------	--	--------------	--------------

6.2. Định hướng vệ sinh môi trường

a) Nguyên tắc tổ chức thu gom chất thải rắn sinh hoạt

- Phân loại: Để thuận tiện trong thu gom, vận chuyển và tái sử dụng cần tiến hành phân loại rác ngay từ nguồn phát thải theo nguyên tắc: Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; Chất thải thực phẩm; Chất thải rắn sinh hoạt khác.

- Hạ tầng phục vụ phân loại chất thải rắn:

+ Tại khu dân cư và hộ gia đình: Khuyến khích sử dụng túi chứa hoặc thùng rác chuyên dụng có màu sắc khác nhau để nhận diện loại rác.

+ Khu vực công cộng (công viên, trục đường chính, quảng trường): Bố trí các cụm thùng rác phân loại. Hệ thống thùng rác công cộng và tại các hộ gia đình phải được thiết kế đồng bộ theo mã màu hoặc nhãn dán nhận diện.

- Phương thức thu gom:

+ Rác thải sinh hoạt được thu gom trực tiếp bằng xe đẩy tay, xe cơ giới chuyên dụng theo giờ cố định. Đối với các khu vực dân cư, bố trí thùng rác kín dung tích từ 100 lít đến 700 lít. Số lượng, vị trí các thùng chứa và công ten nơ chứa rác được tính toán theo bán kính phục vụ khoảng 100m/vị trí.

+ Ở các nơi công cộng như khu vực cây xanh, đường trục chính... đặt các thùng rác nhỏ có nắp kín với khoảng cách 50-100m/thùng.

+ Bố trí các điểm tập kết rác thải tập trung được đổ bê tông, có mái che và hệ thống thoát nước rỉ rác riêng biệt để tránh gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Diện tích mỗi điểm tập kết được tính toán cụ thể của từng phân khu phục vụ. Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết rác thải đến khu dân cư và các công trình công cộng xung quanh phải ≥ 20 m.

+ Đối với các công trình công cộng, cơ quan, CTR được tập kết tại khu vực kỹ thuật riêng biệt của công trình, sau đó đơn vị môi trường đô thị thực hiện thu gom và vận chuyển hàng ngày bằng xe chuyên dụng có vách ngăn (để đảm bảo rác đã phân loại không bị trộn lẫn).

*** Chất thải chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp**

- Khuyến khích các hộ chăn nuôi xây dựng hầm biogas hoặc các công trình xử lý chất thải chăn nuôi nhằm giảm ô nhiễm môi trường và tận dụng nguồn năng lượng sinh học.

- Chất thải hữu cơ từ nông nghiệp được tận dụng làm phân bón hữu cơ, hạn chế sử dụng hóa chất gây ô nhiễm đất và nguồn nước.

- Khoảng cách ly vệ sinh: Nhà vệ sinh, nhà bếp, chuồng trại chăn nuôi nhỏ trong gia đình cần xây dựng xa nhà ít nhất 5m.

- Kiểm soát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học, tránh gây ô nhiễm đất và nước.

- Không xả chất thải chăn nuôi trực tiếp ra suối, ao hồ.

- Khu vực cánh đồng xã, thực hiện xây dựng bể chứa bì, chai lọ đựng thuốc BVTV. Bể chứa có dung tích từ 2-4m³, mỗi bể chứa bố trí xây dựng cách nhau 200m để thuận lợi cho công tác thu gom xử lý

*** Về khoảng cách an toàn môi trường (ATMT) của trạm trung chuyển chất thải rắn, cơ sở xử lý chất thải rắn (CTR) được quy định như sau:**

+ Trạm trung chuyển CTR không cố định phải đặt cách công trình nhà ở và các khu vực thường xuyên tập trung đông người ≥ 20 m;

+ Ô chôn lấp CTR hợp vệ sinh có chôn lấp CTR hữu cơ phải đảm bảo khoảng cách ATMT ≥ 1000 m;

+ Ô chôn lấp CTR vô cơ phải đảm bảo khoảng cách ATMT ≥ 100 m;

+ Nhà, công trình chứa dây chuyền xử lý CTR bằng phương pháp sinh học và nhà, công trình chứa lò đốt CTR phải đảm bảo khoảng cách ATMT ≥ 500 m;

+ Khoảng cách ATMT của công trình xử lý CTR nguy hại, bùn thải được xác định theo công cụ đánh giá tác động môi trường nhưng phải \geq quy định đối với công trình xử lý CTR thông thường. Trường hợp bùn thải được xử lý trong trạm xử lý nước thải thì áp dụng đồng thời các quy định đối với trạm xử lý nước thải;

+ Phải bố trí dải cây xanh cách ly: quanh khu vực xây dựng trạm trung chuyển CTR cố định quy hoạch mới với chiều rộng ≥ 10 m; quanh khu vực xây dựng cơ sở xử lý CTR quy hoạch mới với chiều rộng ≥ 20 m;

+ Khi cơ sở xử lý CTR bắt buộc phải đặt ở đầu nguồn nước, đầu hướng gió chính, khoảng cách ATMT của các công trình phải tăng lên tối thiểu 1,5 lần;

+ Các trạm trung chuyển CTR, cơ sở xử lý CTR hiện hữu không đảm bảo các quy định trên khi thực hiện về khoảng cách ATMT phải thực hiện đánh giá tác động môi trường để bổ sung các giải pháp đảm bảo vệ sinh môi trường xung quanh theo quy định;

+ Trong vùng ATMT của các công trình xử lý thuộc trạm trung chuyển CTR cố định, cơ sở xử lý CTR chỉ được quy hoạch các công trình giao thông, thủy lợi, tuyến và trạm điện, hệ thống thoát nước, XLNT và các công trình khác

thuộc trạm trung chuyển CTR cố định, cơ sở xử lý CTR, không được bố trí các công trình dân dụng khác.

b) Nghĩa trang nghĩa địa

- Từng bước đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng, di dời nghĩa địa, ngôi mộ phân tán về hệ thống nghĩa trang tập trung quy hoạch.

- Các nghĩa trang tại xã với công nghệ táng là chôn cất 1 lần, hung táng, cát táng. Với công nghệ hỏa táng khi nhân dân có nhu cầu được phục vụ tại nghĩa trang cấp vùng tỉnh theo quy hoạch cấp trên.

- Khoảng cách an toàn về môi trường của nghĩa trang được quy định như sau:

+ Đối với công trình nhà ở điểm dân cư nông thôn tập trung: Khoảng cách an toàn tối thiểu đến khu huyệt mộ nghĩa trang hung táng là 1.000 m; đến khu huyệt mộ chôn cất một lần và nhà, công trình chứa lò hỏa táng, lưu chứa thi hài trước khi hỏa táng là 500 m; và đến khu huyệt mộ nghĩa trang cát táng là 100 m.

+ Đối với điểm lấy nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt của đô thị và điểm dân cư nông thôn tập trung: Khoảng cách an toàn tối thiểu đến khu huyệt mộ nghĩa trang hung táng phải đảm bảo từ 1.500 m trở lên và đến khu huyệt mộ chôn cất một lần tối thiểu là 1.000 m.

+ Đối với hệ thống giao thông (Đường sắt, Quốc lộ, Tỉnh lộ): Khoảng cách an toàn tối thiểu đến các khu huyệt mộ hung táng, chôn cất một lần và cát táng đều phải đạt từ 200 m trở lên.

+ Đối với hệ thống mặt nước (Sông, hồ không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt): Phải đảm bảo khoảng cách an toàn tối thiểu là 300 m đối với khu huyệt mộ hung táng, chôn cất một lần và 100 m đối với khu huyệt mộ nghĩa trang cát táng.

7. Hạ tầng viễn thông thụ động

7.1. Căn cứ thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình viễn thông”: QCVN 07-8:2023/BXD.

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 01/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040;

- Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

7.2. Dự báo nhu cầu

Chỉ tiêu về hệ thống thông tin liên lạc chưa có quy định nên quy hoạch này sử dụng tổng hợp các phương pháp sau:

- Phương pháp nội suy.

- Phương pháp phân tích tổng hợp.

- Dự báo theo kinh nghiệm của các chuyên gia có điều chỉnh theo tốc độ tăng trưởng dân số, kết cấu hộ gia đình để đưa ra cấu hình hệ thống chung cho khu vực quy hoạch như sau:

+ Thuê bao cố định: 25 thuê bao/100 người.

+ Thuê bao di động: 100 thuê bao/100 người.

+ Thuê bao internet: 25 thuê bao/100 người

Tổng nhu cầu sử dụng thuê bao năm 2045 là 66.000 thuê bao

Bảng 18: Tính toán nhu cầu thông tin liên lạc năm 2045

Stt	Khu Vực	Năm 2045	Chỉ Tiêu 2045	Nhu Cầu Thuê Bao 2045
1	Thuê Bao Di Động	40.000	100 Thuê Bao/ 100 Người	40.000
2	Thuê Bao Internet		25 Thuê Bao /100 Người	10.000
3	Thuê Bao Điện Thoại Cố Định		25 Thuê Bao /100 Người	10.000
4	Dự Phòng 10%			6.000
Tổng				66.000

7.3. Định hướng quy hoạch

a) Quy hoạch mạng viễn thông cố định

- Đối với các doanh nghiệp mới tham gia thị trường, thực hiện triển khai xây dựng ngay hạ tầng mạng theo công nghệ NGN. Nhằm tránh đầu tư lãng phí và kịp thời đáp ứng được nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Đối với các doanh nghiệp hiện đang cung cấp dịch vụ trên địa bàn triển khai từng bước thay thế dần các thiết bị truy nhập hiện tại bằng các thiết bị truy nhập NGN. Mạng NGN sẽ được triển khai song song với mạng chuyển mạch kênh hiện có. Đến thời điểm thích hợp sẽ loại bỏ hoàn toàn mạng TDM.

- Triển khai xây dựng lớp truy nhập mạng mới. Cung cấp các dịch vụ gia tăng cho các thuê bao thông qua các thiết bị chuyển mạch đa dịch vụ. Mạng PSTN sẵn có sẽ được giảm tải do một phần lưu lượng của PSTN sẽ được chuyển sang mạng cáp quang. Lắp đặt mới các thiết bị chuyển mạch tại các khu vực trong xã để đáp ứng nhu cầu phát triển.

b) Quy hoạch mạng truyền dẫn

- Triển khai xây dựng mạng truy nhập quang tới khách hàng, đảm bảo nâng cấp đa dạng dịch vụ yêu cầu băng thông cao như: truy nhập Internet tốc độ cao,

truyền hình tương tác (IPTV)...

- Xây dựng mạng cáp quang đến trung tâm xã.
- Triển khai xây dựng các tuyến cáp quang cho thiết bị chuyển mạch mới lắp đặt.

- Phát triển mạng truy nhập quang đa dịch vụ.

c) Quy hoạch mạng ngoại vi

- Trên địa bàn quá trình ngầm hóa trước tiên sẽ thực hiện tại các tuyến đường trục, tuyến truyền dẫn chính, tập trung và phân chia lưu lượng tới các tới các khu vực. Sau giai đoạn ngầm hóa các tuyến đường trục, triển khai ngầm hóa tới các tuyến nhánh, tới các cụm dân cư.

- Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, xây dựng, chiếu sáng công cộng...) trên địa bàn mỗi khu vực. Ngầm hóa theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, các ngành.

- Tại những khu vực chưa đủ điều kiện thực hiện ngầm hóa, tiến hành cải tạo hạ tầng mạng ngoại vi (buộc gọn hệ thống dây cáp...), đảm bảo mỹ quan.

- Tại những khu vực xây dựng mới hạ tầng mạng ngoại thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng ngoại vi tới thuê bao, cụm thuê bao.

- Tại những khu vực mạng ngoại vi đã được xây dựng từ trước: thực hiện ngầm hóa mạng ngoại vi đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố, khu dân cư (ngầm hóa tới thuê bao tại các khu vực trung tâm, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan), cải tạo hệ thống mạng ngoại vi đảm bảo mỹ quan.

- Loại cáp thông tin sử dụng sau này sẽ sử dụng cáp quang theo nhà cung cấp dịch vụ cụ thể cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

d) Quy hoạch mạng thông tin di động

- Quy hoạch mạng thông tin di động theo các quy tắc sau: quy hoạch theo vùng phủ của trạm thu phát sóng, quy hoạch dự phòng các yếu tố phát triển về công nghệ mới, doanh nghiệp mới, sử dụng chung cơ sở hạ tầng, sử dụng riêng cơ sở hạ tầng.

- Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng thông tin di động phục vụ nhiệm vụ an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu. Khi các doanh nghiệp tiến hành xây dựng các trạm thông tin di động phải xin ý kiến và được sự đồng ý của các cơ quan, đơn vị về sự phù hợp đối với quốc phòng.

- Định hướng không gian quy hoạch:

- Khu vực trung tâm, các khu đô thị: Khuyến khích doanh nghiệp lắp đặt trạm BTS ứng dụng các công nghệ mới với trạm có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường; đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Các khu vực khác: khuyến khích lắp đặt trạm thu phát sóng tại khu vực các công trình công cộng (Ủy ban nhân dân xã; nhà văn hóa...) để đảm bảo sử

dụng hiệu quả tài nguyên đất.

e) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

** Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ*

- Các điểm cung cấp dịch vụ như đăng ký, thu cước, giao dịch...trong thời gian tới sẽ hạn chế phát triển. Các doanh nghiệp chủ yếu phát triển điểm cung cấp dịch vụ thông qua mạng lưới đại lý hoặc chuyển qua giao dịch trực tuyến.

+ Duy trì các điểm giao dịch khách hàng hiện trạng; phát triển mới điểm giao dịch tại các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, khu vực trung tâm, khu vực có lượng khách hàng lớn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.

+ Duy trì, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại khu vực. Kết nối Internet băng rộng tới 100% các điểm, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng dịch vụ, đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

** Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ*

- Quy hoạch xây dựng, lắp đặt các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ tại các khu vực công cộng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.

- Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ cung cấp các loại hình dịch vụ bao gồm: Điểm phát sóng wifi/wimax, các box điện thoại, các box thanh toán bằng thẻ tín dụng – thẻ visa, thanh toán cước phí trực tuyến các điểm phục vụ truy cập internet công cộng qua sóng...

8. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất

- Từng bước nâng cấp hệ thống giao thông nội đồng, đường sản xuất và các tuyến kết nối giữa khu dân cư với các vùng sản xuất tập trung nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển vật tư, nông sản và phục vụ sản xuất quanh năm trên địa bàn xã.

- Tiếp tục nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi hiện có; ưu tiên đầu tư các hồ chứa nước, đập dâng, ao dự trữ nước, tuyến kênh mương nội đồng và công trình điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và nhu cầu cấp nước tại các khu vực thường xuyên thiếu nước vào mùa khô.

- Đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất gồm hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, hạ tầng viễn thông và các công trình phục vụ sơ chế, bảo quản nông sản; từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa và nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp của địa phương.

- Gắn phát triển hạ tầng phục vụ sản xuất với các vùng cây trồng chủ lực của xã và các mô hình kinh tế dưới tán rừng; đồng thời hình thành các điểm thu gom, sơ chế, bảo quản nông sản quy mô phù hợp phục vụ liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- Khuyến khích phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững, nông

ng nghiệp hữu cơ và mô hình kinh tế tuần hoàn gắn giữa trồng trọt, chăn nuôi và sản xuất phân hữu cơ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, công nghệ bảo quản, chế biến và chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp; từng bước nâng cao hiệu quả quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn xã.

- Ưu tiên bố trí các công trình phục vụ sản xuất tại khu vực có địa hình tương đối ổn định, thuận lợi giao thông và khả năng đầu nối hạ tầng kỹ thuật; hạn chế ảnh hưởng đến đất rừng tự nhiên, khu dân cư, nguồn nước và các khu vực có nguy cơ sạt lở, lũ quét.

VII. CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

- Phù hợp với mục tiêu phát triển xã Vạn Phú đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; bảo đảm thống nhất với điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, Quy hoạch Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc và các quy hoạch ngành liên quan.

- Ưu tiên các dự án có tính chất động lực, tạo sức lan tỏa lớn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng thương mại, dịch vụ, du lịch và nông nghiệp công nghệ cao.

- Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng xã hội thiết yếu nhằm hoàn thiện tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, nâng cao chất lượng sống của người dân.

- Tập trung nguồn lực cho các dự án khai thác hiệu quả lợi thế cảnh quan Hồ Núi Cốc, vùng chè truyền thống, các di tích lịch sử - văn hóa và hệ sinh thái rừng Tam Đảo.

- Ưu tiên các dự án bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và phát triển kinh tế xanh.

- Khuyến khích huy động các nguồn lực xã hội hóa, hợp tác công tư (PPP) và các nguồn vốn hợp pháp khác đối với các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao và phát triển hạ tầng.

2. Danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư

2.1. Giai đoạn 2026-2030

2.1.1. Các dự án ưu tiên đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

(1) Hạ tầng kỹ thuật

- Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường trục xã, trục xóm, giao thông nội đồng kết nối các vùng sản xuất tập trung.

- Đầu tư hệ thống thoát nước khu dân cư, các tuyến suối tiêu thoát chính và công trình phòng chống ngập úng cục bộ.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ vùng sản xuất lúa tập trung và vùng chè.

- Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm xã và các trục giao thông chính.

- Xây dựng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

(2) Nhóm dự án hạ tầng khung khu dân cư mới và tái định cư tại xóm Chuối, xóm 9

(3) Hạ tầng xã hội

- Hoàn thiện Trung tâm hành chính - dịch vụ xã Vạn Phú.

- Nâng cấp Trạm Y tế xã.

- Cải tạo, nâng cấp các trường học theo tiêu chuẩn quốc gia.
- Cải tạo Trung tâm văn hóa - thể thao xã.
- Nâng cấp nhà văn hóa, sân thể thao các xóm.
- Xây dựng các không gian công cộng, cây xanh và điểm vui chơi cộng đồng.

(4) Phát triển nông nghiệp và nông thôn

- Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất lúa chất lượng cao.
- Hỗ trợ phát triển vùng chè VietGAP, chè hữu cơ và các sản phẩm OCOP.
- Xây dựng mô hình nông nghiệp thông minh, chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp.
- Đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

(5) Văn hóa, du lịch và bảo tồn

- Tôn tạo, phát huy giá trị Khu di tích lịch sử Núi Văn - Núi Võ.
- Đầu tư hạ tầng tiếp cận các điểm du lịch, di tích lịch sử - văn hóa.
- Cải tạo cảnh quan các khu vực ven hồ, suối và điểm du lịch cộng đồng.

(6) Môi trường và phòng chống thiên tai

- Bảo vệ và phát triển rừng.
- Xây dựng các công trình bảo vệ nguồn nước và hành lang sinh thái.
- Đầu tư các công trình phòng chống sạt lở, thiên tai.

2.1.2. Các dự án thu hút đầu tư

- Các dự án thương mại - dịch vụ
- Các dự án du lịch: Khu nghỉ dưỡng Hồ Núi Cốc; Khu tâm linh Hồ Núi Cốc

- Các điểm du lịch trải nghiệm vùng chè.

- Các điểm du lịch cộng đồng gắn với Hồ Núi Cốc, Núi Văn - Núi Võ.

2.1.3. Nhóm dự án nông nghiệp công nghệ cao

- Khu chăn nuôi tập trung khoảng 16 ha.
- Khu sản xuất chè chất lượng cao ứng dụng công nghệ cao.
- Trung tâm sơ chế, chế biến và giới thiệu sản phẩm chè.
- Khu nông nghiệp trải nghiệm kết hợp du lịch.
- Trung tâm thu mua, bảo quản và logistics nông sản.

2.2. Giai đoạn 2031-2050

2.2.1. Các dự án ưu tiên đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giao thông theo quy hoạch.
- Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tập trung đáp ứng nhu cầu toàn xã.
- Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn.
- Xây dựng hạ tầng số, chính quyền số và các mô hình nông thôn thông minh.
- Hoàn thiện hệ thống cây xanh, công viên, không gian công cộng.
- Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử và cảnh quan sinh thái.
- Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ nguồn nước Hồ Núi Cốc.

2.2.2. Các dự án thu hút đầu tư

- Vùng nông nghiệp công nghệ cao Hồ Núi Cốc - Tam Đảo.
- Trung tâm logistics nông sản và trung tâm giao dịch nông sản.
- Khu chế biến chè và nông sản công nghệ cao.
- Khu du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng Hồ Núi Cốc.
- Khu du lịch văn hóa - tâm linh Núi Vãn - Núi Võ - Chùa Am.
- Các khu du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp trải nghiệm.
- Các trung tâm thương mại, dịch vụ và dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.
- Các khu dân cư mới theo nhu cầu phát triển và khả năng thu hút đầu tư.
- Các dự án năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và kinh tế xanh phù hợp với điều kiện địa phương.